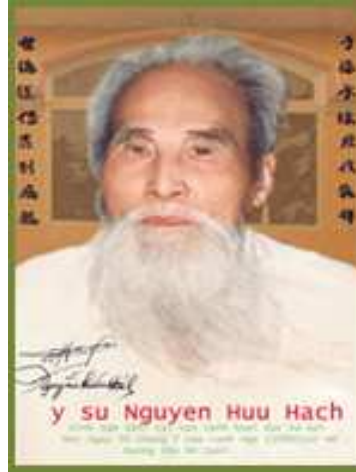


CHÂM CỨU THỰC HÀNH



Lời giới thiệu

Mục tiêu của người cán bộ y tế xã hội chủ nghĩa là dùng mọi cách, mọi thủ thuật, mọi phương pháp để điều trị một cách toàn diện, đem lại sức khỏe cho bệnh nhân càng sớm càng tốt.

Đông y có thuốc Nam, thuốc Bắc, châm cứu khí công, xoa bóp, thể dục ...

Châm cứu là một trong những phương pháp điều trị của Đông y rất công hiệu, đơn giản mà không phụ thuộc vào hoàn cảnh, thuốc men bên ngoài, dễ làm, rẻ tiền, có khả năng đem lại nhiều kết quả kỳ diệu.

Nếu không có dụng cụ châm, có thể sử dụng ngón tay, móng tay bấm huyết, một điều thuốc lá để cứu, miễn là người cán bộ y tế đoán được bệnh, nắm được huyết và có kỹ thuật tốt thì giải quyết được bệnh tật.

Quyển CHÂM CỨU THỰC HÀNH của cụ lương y Nguyễn Hữu Hách là một trong những sách châm cứu có giá trị. Ông là một lương y giỏi thuốc Bắc, nắm vững thuốc Nam, nghiên cứu sâu châm cứu nên dùng các huyết châm cứu như thầy thuốc dùng thuốc theo một quá trình phân tích tổng hợp "Lý, pháp, phương, huyết" rất rõ ràng, rành mạch, có giải thích phương huyết.

Sau này theo phương châm kết hợp Đông y và Tây y, mỗi người cán bộ phòng bệnh và trị bệnh của chúng ta trong khi dùng thuốc, chắc chắn sẽ dùng bấm huyết châm cứu, xoa bóp kết hợp, hay tốt hơn dùng chủ yếu là châm cứu, xoa bóp vật lý trị liệu, chỉ dùng thuốc khi cần thiết mà thôi. Giá trị đáng tin cậy của quyển sách này là ở chỗ "Lý, pháp, phương, huyết" đã được thử thách qua một quá trình thực tiễn, giải quyết bệnh tật và giảng dạy nhiều năm của một lương y học rộng, có nhiều kinh nghiệm, được bệnh nhân tín nhiệm và kính mến. Giá trị còn ở chỗ nó đề ra một phương pháp phòng bệnh đặc hiệu làm cho châm cứu có một phạm vi rộng hơn nữa, được mọi gia đình áp dụng một cách vô hại bằng cách châm với ngón tay bấm huyết hoặc bằng một miếng cao dán lên huyết hay với kim hoa mai.

Rất mong được sự góp ý xây dựng của các nhà châm cứu và của gia đình để cuốn sách được hoàn thiện vào các lần tái bản sau.

Bộ trưởng bộ y tế
BS NGUYỄN VĂN HƯỜNG

MỤC LỤC

PHẦN THỨ NHẤT



MỘT SỐ ĐIỂM CẦN THIẾT TRONG CHÂM CỨU

1. Đặc điểm của phép chữa bệnh bằng châm cứu
2. Tóm tắt bệnh hậu chủ trị của 1 kinh chính và mạch nhâm, đốc
3. Cách định huyết đơn giản
4. Cách chia đoạn và định huyết của từng phần cơ thể
5. Các huyết cấm cứu

PHẦN THỨ II

NGUYÊN TẮC TRỊ LIỆU VÀ MỘT SỐ KINH NGHIỆM THỰC TẾ

1. Chẩn đoán khái quát
2. Biểu chẩn đoán khái quát
3. Biểu bát hội huyết
4. Biểu huyết ngũ du
5. Biểu bát mạch giao hội huyết
6. Biểu 12 kinh khí huyết nhiều ít, phân loại để làm căn cứ khi trên lâm sàng tả kinh nhiều, bổ khí ít
7. Một số phương pháp dùng huyết theo kinh điển
8. Theo bệnh hoãn cấp mà chữa gốc(bản) hay chữa ngọn(tiêu) trước
9. Kinh nghiệm dùng huyết thiên ứng
10. Kinh nghiệm dùng huyết du mộ
11. Kinh nghiệm dùng phép bổ mẹ tả con
12. Kinh nghiệm bấm hoặc nắn, xoa sát, vào huyết thay châm cứu
13. Dùng phép bổ để phòng và chữa bệnh
14. Phòng bệnh trúng phong
15. Cách phòng bệnh không đặc hiệu
16. Phòng bệnh thấp nhiệt xâm nhập vào toàn thân
17. Phòng bệnh lao thương suy nhược
18. Phòng bệnh đau đầu mất ngủ
19. Phòng bệnh đau đầu nhức trán, nhức mắt đau hoa mắt
20. Phòng bệnh đau đầu cứng cổ,(trẻ em mềm cổ), chóng mặt hoa mắt, trí nhớ kém
21. Phòng bệnh đầu nóng, chân tay lạnh, tê buồn, mất ngủ
22. Phòng bệnh sổ mũi, tắc mũi, viêm mũi
23. Phòng bệnh chi trên đau nhức, tê mỏi và bệnh ở phần trên cơ thể
24. Phòng bệnh ở phần dưới và chi dưới cơ thể
25. Phòng bệnh đau mỏi lưng và yếu người
26. Phòng bệnh đau bụng, đầy bụng nôn mửa
27. Phòng bệnh ở bụng dưới

PHẦN THỨ III

★★★ TRỊ LIỆU

I -CÁC BỆNH SỐT

1. Bệnh sốt cao
2. Cảm nắng và trúng nắng
3. Sốt rét cơn
4. Bệnh cảm mạo
5. Bệnh cúm

II. CÁC BỆNH VỀ HỆ HÔ HẤP

1. Bệnh ho
2. Bệnh hen
3. Bệnh suyễn
4. Bệnh thập thò đuôi lươn
5. Dị ứng hô hấp

III. BỆNH PHONG THẤP

1. Tê thấp
2. Thấp khớp cấp
3. Thấp khớp kinh
4. Bệnh tim
5. Bệnh đau khớp vai lưng
6. Bệnh đau cánh tay
7. Bệnh đau lưng

IV. BỆNH VỀ TIÊU HÓA

1. Rối loạn tiêu hóa
2. Nôn mửa
3. Iả chảy
4. Táo bón
5. Bệnh thổ tả
6. Bệnh lỵ
7. Bệnh đau viêm loét dạ dày, hành tá tràng
8. Viêm ruột thừa cấp
9. Bệnh đại tiện ra máu
10. bệnh viêm loét đại tràng

V. BỆNH VỀ GAN MẬT

1. Bệnh vàng da
2. Giun chui nống mật

VI. BỆNH VỀ BÀI TIẾT

1. Bí đái
2. Đái đục
3. Sỏi thận- Sỏi bàng quang
4. Bệnh phù nề
5. Bệnh cổ trướng

6. U xơ tiền liệt tuyến

VII. BỆNH VỀ SINH DỤC

1. Bệnh di tinh
2. Bệnh liệt dương

VIII. BỆNH VỀ THẦN KINH VÀ TINH THẦN

1. Bệnh mất ngủ
2. Đau đầu
3. Bệnh suy nhược thần kinh
4. Bệnh huyết áp cao
5. Bệnh huyết áp thấp
6. Bệnh viêm não
7. Bệnh đau cột sống
8. Đau đầu thần kinh toạ
9. Đau vùng sườn
10. Đau tức ngực
11. Động kinh
12. bệnh bại liệt
13. liệt mặt
14. Di chứng viêm não
15. Câm điếc
16. U não
17. Ung thư mũi họng
18. Ung thư tuyến vú
19. Ung thư tuyến giáp trạng
20. Ung thư thực quản
21. Ung thư thận
22. Ung thư tế bào
23. Ung thư ruột
24. Ung thư phổi
25. Ung thư họng
26. Ung thư dạ dày
27. Ung thư bàng quang
28. Ung thư buồng trứng
29. Ung thư cổ tử cung

IX. BỆNH PHỤ NỮ

1. kinh nguyệt không đều

X. BỆNH TRẺ EM

1. Ho gà
2. Đái dầm
3. Lò lỏm
4. Cam tích
5. mồ hôi nhiều

XI. BỆNH VỀ, RĂNG VÀ TAI MŨI HỌNG

1. Lẹo mắt

2. Cam nhắm mắt
3. Bệnh lác mắt
4. Đau mắt cấp
5. bệnh sụp mi mắt
6. Hoa mắt, mờ mắt, tối mắt
7. Quáng gà
8. Nhức răng
9. Thối tai, ù tai
10. chảy máu mũi
11. Mũi chảy nước hôi thối
12. Viêm xoang

XII. BỆNH NGOÀI DA

1. Mụn nhọt
2. Đinh
3. Bệnh đơn độc
4. Chàm
5. Bệnh quai bị
6. Bệnh tràng nhạc
7. Bướu cổ
8. Nổi mẩn đau ngứa
9. Bệnh trĩ

XIII. CẤP CỨU

1. Hôn mê bất tỉnh
2. Bệnh liệt nửa người
3. Cấp kinh phong
4. Bệnh mạn kinh
5. Chứng chướng bĩ

XIV. TẠP CHỨNG

1. Vẹo cổ cấp
2. Da thịt máy động
3. Cước khí
4. Chóng mặt, sầm tối mắt

XV. ĐAU MỎI TRONG LAO ĐỘNG

1. Bệnh đau mỏi gân xương
2. Bảng tra huyết
3. Bệnh bong gân sai trật khớp, tụ huyết

PHẦN THỨ NHẤT



MỘT SỐ ĐIỂM CẦN THIẾT TRONG CHÂM CỨU

Đặc điểm của phép chữa bệnh bằng châm cứu

a. Khả năng loại bệnh dùng châm cứu có kết quả: Sách vở xưa đã ghi chép báo cáo điều trị của bệnh viện trong và ngoài nước, cũng nói lên phạm vi giải quyết của châm cứu khá rộng rãi (nội, ngoại, san phụ, nhi)

b. Gặp những bệnh thích hợp, châm cứu phát huy tác dụng nhanh chóng như: bất tỉnh, đầy chướng bụng, đau dây thần kinh, viêm họng cấp, cơn hen suyễn, cơn đau dạ dày...

c. Chữa bệnh bằng châm cứu không cần dùng đến phương tiện phức tạp: một số kim châm, dài, ngắn khác nhau, một ít ngải cứu, một ít bông và cồn 75 độ, cho phép người thầy thuốc châm cứu phục vụ tốt người bệnh.

Tóm tắt bệnh hậu chủ trị của 12 kinh chính và mạch nhâm, đốc

Kinh Thủ thái âm phế

Đường đi: Từ huyết trung phủ ở ngực đi ra mé trong cánh tay đến tận móng tay cái ở huyết Thiếu thương.

Bệnh hậu tóm tắt: khó thở, hen, tức ngực, đau họng, đau vai, cánh tay, đau dọc theo đường kinh này đi qua, có khi sợ lạnh hoặc lòng bàn tay nóng, cảm thương hàn phát sốt, đổ mồ hôi..

Chủ trị: Bệnh ở ngực, phế.

Kinh thủ quyết âm tâm bào:

Đường đi: Khởi từ huyết Thiên trì cạnh đầu vú đi lên rồi theo đường giữa mé trong cánh tay, cánh tay, lòng bàn tay ra huyết Trung xung đầu ngón tay giữa.

Bệnh hậu tóm tắt: Tức ngực, lòng bàn tay nóng, mặt đỏ, da vàng, hay cười, tim hồi hộp, thỉnh thoảng nhói buốt hoặc sưng đau, co thắt tại những vùng kinh này đi qua.

Chủ trị: Bệnh ở ngực, tim và bệnh thần chí.

Kinh thủ thiếu âm tâm:

Đường đi: Khởi từ huyết Cực tuyền dưới nách ra mé trong cánh tay, cẳng tay, bàn tay đến huyết Thiếu xung ở đầu ngón út về phía trong.

Bệnh hậu tóm tắt: Đau tức ngực, khát nước, lòng bàn tay nóng, hay sợ, hồi hộp, sưng họng, đau dọc theo đường đi của kinh này.

Chủ trị: bệnh ở ngực, tim và bệnh thần chí.

Kinh thủ dương minh đại trường:

Đường đi: Khởi từ huyết Thương dương đầu góc móng dọc ngón tay trỏ, chạy dọc theo mé ngoài ngón trỏ, cẳng tay, cánh tay qua vai, cổ, lên mặt đến huyết nghinh hương ở bên cạnh mũi.

Bệnh hậu tóm tắt: Mắt vàng, răng đau, cổ đau, miệng khô, đổ nước mũi, cổ sưng đau hoặc đau dọc theo đường đi của đường kinh này đi qua.

Chủ trị: Bệnh ở đầu, mặt, mắt tai, mũi, miệng, răng họng(phía mặt trước) và bệnh phát sốt.

Kinh Thủ thiếu dương tam tiêu

Đường đi: Khởi từ huyết Quan xung ở góc móng của ngón tay đeo nhẫn chạy dọc theo mé ngoài cánh tay lên cổ đến đuôi lông mày tại huyết Ty trúc không

Bệnh hậu tóm tắt: Đau họng, ù tai, điếc tai, đau mắt hoặc đau sưng, tê co thắt những nơi kinh này đi qua.

Chủ trị: Bệnh ở đầu tai, mắt họng, ngực, sườn(phía mặt bên) và bệnh phát sốt.

Kinh Thủ thái dương tiểu trường

Đường đi: Khởi từ huyết Thiếu trạch đầu ngón tay út về phía ngoài, chạy theo mé ngoài cánh tay lên cổ, mặt đến huyết Thái cung trước tai.

Bệnh hậu tóm tắt: Sợ lạnh, ghê rét, diên cuồng, méo mặt, liệt mặt, họng sưng đau, sôi bụng, đầy bụng, đau bụng táo kết, ỉa chảy, phù nề, sưng đau, hoặc tê dại, co thắt những nơi kinh này đi qua.

Chủ trị: Bệnh ở đầu, cổ, mặt, tai, mũi, họng(phía mặt sau) và bệnh phát sốt.

Kinh túc thái âm tỳ

Đường đi: Khởi từ huyết ẩn bạch góc trong của móng chân cái chạy theo mé trong bàn chân, cẳng chân, đùi lên bụng, ngực đến huyết Đại bao.

Bệnh hậu tóm tắt: Đau lưỡi, cứng lưỡi, ăn vào nôn ra, đau bụng, đau dạ dày, tiêu hóa kém, ỉa lỏng, vàng da, không ngủ được, người mệt mỏi, tê đau, co thắt những nơi kinh này đi qua.

Chủ trị: Bệnh tràng vị, tiết niệu, tiêu hóa và bệnh ở ngực, bụng.

Kinh túc thiếu âm thận:

Đường đi: Khởi từ huyết Dũng tuyến dưới gan bàn chân đi dọc phía trong bàn chân, cẳng chân, đùi lên bụng, ngực đến huyết Du phủ.

Bệnh hậu tóm tắt: Mắt mờ, choáng mặt, sắc mặt đều sạm, đói không muốn ăn, miệng nóng lưỡi khô, tim hồi hộp, không yên, sợ hãi, đau lưng, di tinh, phù nề, người yếu xanh, lạnh hoặc đau ở những vùng kinh này đi qua.

Chủ trị: bệnh ở bộ phận sinh dục, tiết niệu, đau bụng dưới, chân mềm yếu.

Kinh Túc quyết âm can

Đường đi: Khởi từ huyết Đại đôn, ở góc ngoài móng chân cái, đối với huyết ẩn bạch chạy lên theo phía trong chi dưới, lên bụng, ngực đến huyết Kỳ môn là hết.

Bệnh hậu tóm tắt: Đau bụng, đau lưng, mặt xanh nhợt nhạt, buồn bực, nôn mửa, co giật, chóng mặt, hoa mắt, bí đái, vãi đái, đắng miệng hoặc sưng đau co thắt những nơi kinh này đi qua.

Chủ trị: Bệnh ở bộ phận sinh dục, tiểu tiện, sườn ngực và bụng dưới.

Kinh Túc Dương minh vị:

Đường đi: Khởi từ huyết Thừa khắp dưới mắt, xuống cổ, ngực, bụng, mặt trước ngoài chi dưới ra góc móng ngón thứ hai, tại huyết Lệ đài.

Bệnh hậu tóm tắt: Ghê rét, sợ lạnh, sốt rét, ôn bệnh đổ nước mũi, máu mũi, miệng méo, liệt mặt, đau răng, đau hàm, lở môi miệng, sưng cổ, đau họng, đầy bụng, táo kết hoặc ỉa chảy, phát cuồng, đau dọc nhưng nơi đường kinh này đi qua.

Chủ trị: Đầu, mặt(phía trước) miệng, mũi, răng hàm, họng, bệnh nhiệt, bệnh thần chí, bệnh trường vị.

Kinh Túc thái dương bàng quang

Đường đi: khởi từ huyết Tịnh minh ở khước mắt trong đi lên đầu, xuống gáy lưng, mặt sau chi dưới ra góc móng chân ngón út tại huyết Chí âm.

Bệnh hậu tóm tắt: Sốt rét, đau đầu, cứng cổ, đau lưng, vàng mắt, chảy nước mắt, máu mũi hoặc sưng đau, co thắt những nơi kinh này đi qua.

Chủ trị: Bệnh ở mắt mũi đầu gáy, lưng, hậu môn, khoeo chân, bệnh nhiệt, bệnh thần chí.

Kinh Túc thiếu dương đờm

Đường đi: Khởi từ huyết Đồng tử liêu ở đuôi mắt đi xuống ngực, sườn dọc theo bên ngoài đùi, cẳng chân, bàn chân đến góc móng chân thứ tư tại huyết Khiếu âm.

Bệnh hậu tóm tắt: Miệng đắng, khi nóng, khi rét, đau đầu về phía mang tai, đau tức sườn, ngực, nặng nữa thì mặt xanh, vàng, đau sưng co thắt dọc theo đường đi của kinh này.

Chủ trị: Bệnh ở đầu, mắt, tai, mũi, họng(phía bên, phía nghiêng), bệnh sốt và các bệnh về sườn ngực.

Mạch Nhâm

Đường đi: Khởi từ huyết Hội âm lên bụng, ngực, đến cổ, đến môi dưới tại huyết Thừa tương là hết.

Bệnh hậu tóm tắt: Nam sán khí, nữ bị bạch đới kinh không đều, thống kinh.

Chủ trị: Bệnh ở bộ phận sinh dục, tiết niệu, ở đại tiểu tràng. Các huyết ở mạch Nhâm ngoài trị bệnh ở cục bộ còn có tác dụng toàn thân.

Mạch đốc

Đường đi: Khởi từ huyết Trường cường đi lên sống lưng, đến đỉnh đầu, xuống mặt, vào trong môi tại huyết Ngân giao.

Bệnh hậu tóm tắt: Đau sống, không cúi ngửa được, nặng thì lưng gù cong theo kiểu uốn ván.

Chủ trị: Bệnh ở Ngũ tạng, đau đầu, đau sống lưng, chữa cục bộ và còn có tác dụng chữa toàn thân.

Cách định huyết đơn giản

(Để định huyết đơn giản có nhiều cách)

a- Dựa vào tiêu chuẩn thước đo: ví dụ ở cẳng tay, từ nếp nhăn ngang khuỷu tay đến nếp ngang cổ tay, quy định là 12 tấc tay(chiếc lượng thốn), muốn lấy huyết Ngoại quan thì đo dọc từ lằn cổ tay phía ngoài lên 2 tấc giữa 2 xương cẳng tay

b- Dựa vào mốc tự nhiên: Ví dụ huyết Toàn túc ở đầu lông mày, huyết Hợp cốc ở kẽ xương ngón tay trở và ngón tay cái, huyết Thương dương ở góc trong móng tay trở

c- Dựa vào cảm giác tê, tức nặng: có điểm tê tức là đúng.

Ví dụ: Khi ấn vào huyết Túc tam lý, nếu đúng huyết có cảm giác tê tức.

Kết hợp nhiều phương pháp lại để định huyết thì ít sai sót. Tuy nhiên trên lâm sàng thông dụng khi đã biết qua vị trí của các huyết, dùng cảm giác tê tức nặng khi ấn vào vùng huyết để xác định huyết vị là một cách đơn giản mà kết quả tốt. Thực tế đã chỉ rõ rằng khi châm vào huyết vị được xác định bằng cách này thường dễ gây đặc khí.

Tìm huyết bằng cách nắn, bấm còn có tác dụng tốt nữa: Với bệnh nhân khí hư, châm đặc khí tay thầy thuốc ấn vào huyết và dọc theo đường kinh sẽ làm cho chóng đặc khí khi châm kim vào huyết vị.

Cách chia đoạn cơ thể

+ Ở đầu: Từ chân tóc trước đến chân tóc sau chia làm 12 tấc dọc hoặc từ huyết ấn đường đến huyết đại chùy là 18 tấc. khoảng giữa 2 mòm xương Hoàn cốt, sau tai(xương chũm) chia làm 9 tấc ngang.

+ Ở ngực, bụng: Từ chỗ lõm dưới cổ họng(huyết Thiên đột) đến mỏ ác chia thành 9 tấc dọc

Từ mỏ ác đến rốn chia làm 5 tấc

Khoảng giữa 2 đầu núm vú chia làm 8 tấc ngang.

+ Ở lưng, eo bụng: dựa theo đốt xương sống mà lấy huyết.

+ Ở chi trên: Từ nếp nhăn trước nách đến nếp nhăn ngang khuỷu tay chia làm 8 tấc dọc.

Từ nếp nhăn ngang khuỷu tay đến nếp ngang cổ tay chia làm 12 tấc dọc.

+ Ở chi dưới: Từ mé trên xương mu đến mé trên xương bánh chè chia làm 12 tấc dọc.

Từ ngang bờ dưới lồi của xương chày tới chỗ lõm mắt cá trong chia làm 13 tấc dọc.

Từ đầu mấu chuyển tới xương đùi đến ngang giữa đầu gối chia làm 19 tấc dọc.

Từ mé trên xương chày đến giữa mắt cá ngoài chia làm 16 tấc dọc.

PHẦN THỨ II NGUYÊN TẮC TRỊ LIỆU VÀ MỘT SỐ KINH NGHIỆM THỰC TẾ

Chẩn đoán khái quát

Chữa bệnh bằng châm cứu cũng phải vận dụng chẩn đoán như các phép dùng thuốc của đông y (bát cương, tứ chẩn, bát pháp)

Đây chỉ là qui nạp bát cương vào tứ cương là hư: hư, thực, hàn, nhiệt, mà hư, hàn lý thuộc âm, thực, nhiệt biểu thuộc dương để áp dụng châm bổ tả cứu, (ôn), xem biểu chẩn đoán khái quát. Còn bệnh không hư, không thực thì châm bình bổ bình tả,

Du huyết (ở hàng thứ 1 của kinh bàng quang nằm 2 bên cột sống) là bộ vị mà hư là tắc phong từ lưng xâm nhập vào cơ thể nên muốn chữa phong, hàn cần dùng đến du huyết tụ tập, dùng mộ huyết trị nguyên khí kém

Khích huyết là huyết chủ trị các bệnh đau khe kẽ mà kinh khí khó đi tới hoặc dùng cho các bệnh đau lâu ngày

Lạc huyết có tác dụng điều hòa kinh khí sơ thông tạng phủ để chữa các bệnh nặng
Căn cứ vào chứng bệnh ở khí huyết, tạng phủ, của xương mà dùng cho thích hợp.

BIỂU CHẨN ĐOÁN KHÁI QUÁT

Bảng chuẩn đoán khái quát

Chẩn đoán	vọng(Trông tinh thần hình sắc)	Văn(nghe hơi thở, tiếng nói)	vấn(hỏi tình hình bệnh)	Thiêt (xem mạch đập, sờ nắn đường kinh	áp dụng (phép châm cứu và thủ thuật)
1	2	3	4	5	6
Hư lý (thuộc âm)	sắc mặt xanh tinh thần mệt mỏi	Nói nhỏ, thở yếu	Tự nhiên đổ mồ hôi hay đổ mồ hôi trộm, đái trong, ỉa lỏng	Mạch hư, vô lực, ấn vào các huyết thiên ứng dễ chịu, ưa xoa bóp	Châm bổ cầm kim sâu và cứu lưu kim lâu
Thực biểu (thuộc dương)	Mặt đỏ, tinh thần nhanh nhẹn, rêu lưỡi vàng	Nói to, thở mạnh, miệng nhạt đắng	Ngực bụng đầy tức, đại tiện táo, tiểu tiện vàng xén	Mạch thực hữu lực, ấn vào thiên ứng đau khó chịu	Châm tả lưu châm ít hoặc châm xuất huyết
Hàn lý (thuộc âm)	Mặt xanh nhợt, miệng môi trắng nhợt hay năm co, rêu lưỡi trắng hay không có rêu	Tiếng nói nhỏ yếu	Không khát, chân tay và người lạnh tiểu tiện nhiều, trong, đại tiện lỏng	Mạch trì hay trầm hoãn, ưa chườm nóng, da thịt sờ mát lạnh	Cứu châm sâu, lưu kim lâu cứu từ 15 phút trở lên

BIỂU BÁT HỘI HUYỆT

Bát hội	phủ hội	Tạng hội	Cân hội	Tủy hội	Huyết hội	Cốt hội	Mạch hội	Khí hội
Tên huyết	trung quản	Chương môn	Dương lăng tuyền	Tuyệt cốt	Cách du	Đại trữ	Thái uyên	Đản trung

Một huyết hội chữa được bệnh toàn thân như ho, hen, khí nghịch thì châm cứu đản trung, bệnh ở huyết thì dùng cách du

BIỂU HUYỆT NGŨ DU

a. Của 6 kinh âm

Kinh thuộc ngũ hành	Tinh	Huyền	Du nguyên thổ	Kinh	Hợp
	Mộc	Hỏa		Kim	Thủy
Phế	Thiếu dương	Ngũ tể	Thái uyên	Kinh cừ	Xích trạch
Tâm bào	Trung xung	Lao cung	Đại lăng	Gian sử	Khúc trạch
Tâm	Thiếu xung	Thiếu phủ	Thần môn	Linh đạo	Thiếu hải
Tỳ	ấn bạch	Đại đô	Thái bạch	thương khâu	Âm lăng tuyền
Gan	Đại đôn	Hành gian	Thái xung	Trung phong	Khúc tuyền
Thận	Dũng tuyền	Nhiên cốt	Thái Khê	Phục lưu	Âm cốt

Sáu (6) kinh âm không có nguyên chỉ có huyết du thay vào huyết nguyên nên gọi chung là huyết nguyên của 12 kinh

b. Cửa 6 kinh dương

Lao huyết	Kinh thuộc ngũ hành	Tinh	Huỳnh	du	Nguyên	Kinh	Hợp
		Kim	Thủy	Mộc		Hỏa	Thổ
Phong long	Đại trường	Thương dương	Nhị gian	Tam gian	Hợp cốt	Dương khê	Khúc trì
Ngoại quan	Tam tiêu	Quan xung	Dịch môn	Trung chử	Dương trì	Chi câu	Thiên tinh
Chi chính	Tiểu trường	Thiếu trạch	Tiểu cốt	Hậu khê	UYên cốt	Dương cốt	Tiểu hải
Phong long	Vị	Lệ đoài	Nội đình	Hàm cốt	Xung dương	Giải khê	Túc tam lý
Quang minh	đờm	Túc khiêu âm	Hiệp khê	Túc tâm khắp	Khâu khư	Dương phụ	Dương lăng tuyền
Phi dương	Bàng quang	Chí âm	Thông cốt	Thúc cốt	Kinh cốt	Côn lân	Uỷ trung

Huyệt ngũ du là những huyệt ở trên 2 khuỷu tay, gối chân trở xuống bàn tay và bàn chân. Mỗi âm kinh có 5 huyệt, mỗi dương kinh có 6 huyệt, huyệt ấy gọi là Tinh, huỳnh, du, nguyên, kinh, hợp,

Kinh âm không có nguyên nên lấy du thay nguyên huyệt. Tổng cộng có 66 huyệt ngũ du, mỗi huyệt đều thuộc hành nên ta theo quy luật tương sinh, tương khắc dùng.

BIỂU BÁT MẠCH GIAO HỘI HUYỆT

Biểu bát mạch giao hội huyệt

Kinh mạch	Tỳ	Tâm bào	Tiểu tràng	Bàng quang	Đờm	Tam tiêu	Phế	thận
Huyệt vị	Công tôn cha	Nội quan mẹ	Hậu khê chông	Thân mạch vợ	Lâm khớp nam	Ngoại quan nữ	Liệt khuyết chủ	Chiếu hải khách
Kinh mạch tương thông	Xung mạch	âm duy mạch	Đốc mạch	Dương kiêu	Đới mạch	Dương duy	Nhâm mạch	Âm kiêu

Bát mạch giao hội là nói một kinh mạch với 8 mạch kỳ kinh giao hội như huyệt Công tôn thông với Xung mạch và huyệt nội quan thông với âm duy mạch, 2 huyệt hợp dùng để chữa bệnh ở ngực, ở tâm, ở vị (tham khảo mục trọng điểm chủ trị của 12 kinh chính và Nhâm, Đốc mạch ở phần 1).

BIỂU 12 KINH KHÍ HUYẾT NHIỀU ÍT, PHÂN LOẠI ĐỂ LÀM CĂN CỨ KHI TRÊN LÂM SÀNG TẢ KINH NHIỀU, BỔ KINH ÍT

Biểu 12 kinh khí huyết nhiều ít, phân loại để làm căn cứ khi trên lâm sàng tả kinh nhiều, bổ kinh ít

	Biểu, kinh dương	Khí	Huyết	Lý kinh âm	Khí	Huyết
Dương	Dương minh k- đại tràng (thủ)	Nhiều	Nhiều	Thái âm Kinh Thái âm phế(thủ)	Nhiều	ít
Minh	K. Dương minh vị(túc)	Nhiều	Nhiều	Kinh thái âm tỳ(túc)	Nhiều	ít
Thái	K.Thái dương tiểu tràng(thủ)	ít	Nhiều	Kinh Thiếu âm tâm (thủ)	Nhiều	ít
Dương	K.Thái dương bàng quang(túc)	ít	Nhiều	kinh thiếu âm thận (túc)	Nhiều	ít
Thiếu	K Thiếu dương tam tiêu(thủ)	Nhiều	ít	Kinh quyết âm tâm bào(thủ)	ít	Nhiều
Dương	K.Thiếu dương đờm (túc)	Nhiều	ít	Kinh quyết âm can(túc)	ít	Nhiều

3 kinh dương(6 phủ) từ tay chạy lên đầu.

3 kinh âm (6 tạng) chạy từ ngực, bụng xuống chân.

Xem biểu trên 12 kinh khí huyết nhiều ít khác nhau có thể chia làm 3 nhóm:

1- Thái dương: Quyết âm, tay và chân túc là 4 kinh Tiểu trường, Bàng quang, Tâm bào, Can đều nhiều huyết, ít khí.

2- Gồm có Thiếu Dương, Thái dương, Thiếu âm tay và chân túc là kinh: Tam tiêu, Đờm phế, Tỳ, Tâm, Thận, đều nhiều khí ít huyết.

3- Dương minh, Đại trường, vị, tay và chân đều nhiều huyết nhiều khí

Cách so sánh khí huyết hoặc nhiều hoặc ít thì Dương là khí, âm là huyết cũng là quan niệm của nội kinh, âm dương phải cân bằng. Sở dĩ xét 12 kinh biểu lý phối hợp lại vừa thành đôi 1 đối nhau. Dương nhiều thì âm ít, ví dụ như:

-Bàng quang với thận là quan hệ biểu lý.

- Tiểu trường với tâm là quan hệ biểu lý.

-Biểu dương kinh nhiều huyết, ít khí.

-Lý âm kinh nhiều khí ít huyết.. các kinh khác cũng suy ra như thế. Kinh nghiệm thực hành khi thấy cảm giác mạnh nếu theo thứ tự như sau:

-Kinh nhiều huyết, ít khí.

-Kinh nhiều khí, ít huyết.

Cảm giác mạnh yếu chỉ thật đúng khi lấy đúng huyết, châm sâu, nông đúng mức ở đây lại cảm thấy cách định huyết chính xác có một ý nghĩa hết sức quan trọng, thông thường các huyết ở khuỷu chân, khuỷu tay trở ra có cảm giác rõ hơn các huyết khác.

Một số phương pháp dùng huyết theo kinh điển

a- Nguyên huyết và lạc huyết: Nguyên và lạc ở 2 kinh có quan hệ biểu lý với nhau. Khi một kinh phát bệnh, châm hoặc cứu huyết Nguyên của kinh đó và huyết Lạc của kinh đó có quan hệ biểu lý với nhau. Khi một kinh phát bệnh, châm hoặc cứu huyết Nguyên của kinh đó và huyết Lạc của kinh đó có quan hệ biểu lý với nó.

Ví dụ: Kinh Đại tràng phát bệnh làm đau răng, chảy nước mũi, đau họng, vai thì dùng huyết Hợp cốc làm chủ (nguyên huyết của đại tràng) đồng thời lấy Liệt khuyết (lạc huyết) thuộc kinh phế làm chính.

Các kinh khác cũng suy ra như thế.

b- Du huyết và mộ huyết: Du huyết ở sau lưng (bối du) dùng chữa âm khí hư kém phong hàn từ ngoài xâm lấn vào.

Mộ huyết dùng chữa bệnh của ngũ tạng, lục phủ do nguyên khí hư kém.

Thường dùng phối hợp như sau:

Vị có bệnh dùng mộ ở Trung quản phối hợp với du là vị du.

c- Ngũ du huyết: có 2 cách thường được nhắc đến.

- Vận dụng chủ chứng của Ngũ du huyết để chữa bệnh: Tĩnh chủ mờ ác (tâm hạ) đầy; Huỳnh chủ mình nóng, Du chủ mình nặng, khớp đau; Kinh chủ ho, sốt; Hợp chủ nghịch khí mà đi ỉa lỏng.

Ví dụ: Tim hồi hộp đồng thời thấy mình nặng, khớp đau thì lấy Du huyết của Tâm kinh mà chữa.

Tỳ vị bất hòa lại khí nghịch đi ngoài lỏng thì lấy hợp huyết của Tỳ kinh là Âm lăng tuyền hoặc hợp của Vị kinh là Túc tam lý mà chữa.

Các kinh khác cũng suy ra như thế.

Vận dụng nguyên tắc (con hư bổ mẹ, mẹ thực tả con). Có thể dùng các huyết con, huyết mẹ (con và mẹ đây theo quy luật ngũ hành tương sinh) trên cùng một kinh hoặc trên 2 kinh, kinh mẹ và kinh con.

Ví dụ: Phế (thuộc hành kim) thực cần tả con là thận (thuộc hành thủy) thì có thể dùng Xích trạch (Hợp của phế và ứng với hành thủy) là huyết con trên bản kinh hoặc âm cốc (hợp của thận và ứng với hành thủy) là huyết con ứng trên kinh con.

Phế hư: Cần bổ mẹ nó là tỳ (thuộc hành thổ) thì có thể dùng Thái uyên, (Du của phế ứng với hành thổ) là huyết mẹ trên bản kinh hoặc thái bạch (du của tỳ ứng với hành thổ) là huyết mẹ trên kinh mẹ... các kinh khác cũng đều suy ra như thế.

Theo bệnh hoãn cấp mà chữa gốc (bản) hay chữa ngọn (tiêu) trước

Một người có thể có mấy bệnh, một bệnh có thể có mấy chứng bệnh phát trước thuộc bản, bệnh phát sinh sau thuộc tiêu hoặc chính khí là bản, tà khí là tiêu. Khi chữa bệnh nên căn cứ vào tiêu bản, nặng nhẹ hoãn cấp để phân ra chứng nào nên chữa trước chứng nào nên chữa sau.

Bệnh cấp thì chữa tiêu trước, bệnh hoãn thì chữa bản trước hoặc chữa cả tiêu lẫn bản.

Nội kinh đã dạy; (chữa bệnh phải tìm chữa bản rồi mới chữa tiêu là chính) nhưng cũng còn phải phân biệt hoãn cấp như trên là rất quan trọng không thể bỏ qua được.

Ngoài ra còn có kinh nghiệm lâm sàng như sau:

Bệnh nhân thấp khớp, nhiều khớp bị sưng đau nhưng khớp gối đau trước hoặc đang đau nhiều nhất, không đi lại được, linh hoạt khó khăn thì nên tập trung chữa bệnh thấp ở chân trước cho bệnh nhân đi lại được rồi thì sẽ lần lượt giải quyết đến tận gốc bệnh thấp khớp.

Bệnh nhân vừa đau đầu chóng mặt lại vừa đau bụng, đau lưng, chứng đau đầu cấp hơn vì làm cho không ngồi dậy được phải nằm luôn, cần chữa đau đầu trước lưng, bụng chỉ kết hợp thôi hết đau đầu chóng mặt thì người tinh táo đi lại được sau đó sẽ lần lượt chữa các chứng khác.

Kinh nghiệm dùng huyết thiên ứng

Huyết Thiên ứng là điểm đau nhất ở vùng đau trên bệnh nhân, nó có thể ở trên đường kinh huyết hay ở ngoài kinh.

Căn cứ vào nội kinh nói: Lấy chỗ đau làm huyết. Nó nói lên một trạng thái không bình thường, một cảm giác khó chịu trong cơ thể, trạng thái này, cảm giác này có thể do một rối loạn cơ năng hoặc một tổn thương thực thể cấp hay mãn. Huyết thiên ứng càng nhạy cảm thì trạng thái không bình thường do nó phản ánh càng cấp và càng nặng bấy nhiêu.

Trong quá trình diễn biến của bệnh, Khi bệnh nhẹ đi nấn vào huyết thiên ứng cũng ít nhạy cảm và khi lành bệnh huyết này cũng không còn nhạy cảm nữa.

Vì vậy có thể nói huyết Thiên ứng là nơi mà bệnh tật hoặc trạng thái không bình thường tập trung thể hiện ra ngoài và đồng thời là mục tiêu của bệnh, người thầy thuốc có thể tấn công vào bệnh tật hoặc trạng thái không bình thường để điều chỉnh lại.

Dùng Thiên ứng còn để chuẩn đoán bệnh.

Ví dụ: ấn ngón tay vào điểm thiên ứng bệnh nhân thấy dễ chịu tức là chứng hư của phương huyết đều phải bổ. Nếu ấn vào điểm Thiên ứng mà bệnh nhân thấy đau nhói lên tức là bệnh thuộc thực các phương huyết đều phải tả (châm hoặc cứu đều phải tả) sờ trên huyết nóng thì châm, lạnh thì cứu (xen thiết biểu chẩn đoán khái quát)

Khi chữa bệnh, châm cứu vào huyết này trước, dẫn khí cho khắp nơi có bệnh, rồi mới lần lượt châm cứu đến các huyết khác trong phương để các huyết này tác dụng theo hướng Thiên ứng huyết đã chỉ điểm là mục tiêu để chữa bệnh được nhanh chóng, đó là cách chữa bệnh gồm cả tiêu và bản.

Nếu chỉ châm phương huyết mà không châm Thiên ứng thì bệnh chậm kết quả, mà châm Thiên ứng trước theo cách đã nói trên, thấy bệnh nhanh chóng khỏi hơn và kết quả châm cứu lại được khỏi tận gốc.

Huyết Thiên ứng không nhất thiết chỉ phản ánh tình trạng của khu vực kinh lạc tuần hành qua mà còn chỉ điểm cho trạng thái toàn thân, cho nên đừng nhầm lẫn dùng huyết Thiên ứng với dùng huyết cục bộ hay lân cận mà bỏ Thiên ứng.

Nhưng phải biết tìm huyết Thiên ứng, phải chọn điểm trung tâm của vùng nhạy cảm tức là điểm khi sờ nấn vào vào bệnh nhân đau nhất và có cảm giác khác thường nhất.

Châm đúng vào đây khi rút kim ra bệnh nhân sẽ dễ chịu ngay, nếu cả 2 đều được coi là Thiên ứng huyết và châm cứu cả hai.

Chú ý: Phải chọn đúng được vùng trung tâm nhạy cảm mới đúng là Thiên ứng huyết.

Kinh nghiệm dùng du, mộ

Khi bệnh còn ở biểu dùng kinh huyết (nằm trên 12 kinh chính) lúc bệnh đã vào phủ,tạng thì dùng huyết Bối du(ở lưng) điều trị phần dương, gặp bệnh đã lâu, vào đến phần âm, dùng mộ huyết để điều trị phần âm, đồng thời dẫn từ âm ra dương và điều hòa âm dương. Đó là nguyên tắc.

Khi dùng Du và Mộ phối hợp chỉ châm hoặc là Bối du hoặc Mộ huyết rồi dùng thủ thuật đưa cảm giác từ Du đến Mộ hoặc Từ Mộ đến Du.

Như đau dạ dày đã lâu mỗi khi lên cơn phía (Ví dụ) đau sườn lưng chỉ châm vào huyết Trung quản cho đắc khí, đưa cảm giác vào dạ dày ra cả sau lưng để giải quyết đồng thời vừa đau bụng vừa đau lưng hoặc bệnh nhân đang nằm sấp thì châm luôn vào Vị du hướng cho cảm giác vào dạ dày đến cả vùng bụng thì đau lưng và đau bụng đều đỡ hẳn. Viêm gan làm đau tức ở hạ sườn phải có thống điểm đến cả Can du châm huyết can du, đắc khí , hướng cảm giác chạy vào vùng gan cùng làm cho hết đau tức ở hạ sườn phải.

Kinh nghiệm dùng phép bổ mẹ tả con

Bổ mẫu tả tử là nguyên tắc quan trọng nhưng không phải câu chấp bất cứ chứng hư, chứng thực nào cũng một mực như thế.

Cần phải đánh giá đúng mức hư, thực.

Nếu Phế kim hư vừa thì chỉ cần bổ huyết Thái uyên (vừa là thổ huyết mẹ của bản kinh , vừa là du huyết thay cho nguyên huyết là vừa đủ với mức hư thì thôi).

Nếu hư nhiều mới phải bổ đến Thái bạch ở tỳ kinh. (Thổ kinh thổ huyết, huyết mẹ ở kinh mẹ).

Nếu mức thực vừa, chỉ cần tả Xích trạch (huyết con trên bản kinh). Khi nào thực nhiều mới phải tả đến âm cốc (huyết con trên kinh con).

Bổ tả cũng cần hợp lý thì bệnh mới chóng khỏi , sức khỏe bệnh nhân mới chóng hồi phục.

Kinh nghiệm bấm hoặc nắn , xoa, xát vào huyết thay châm cứu

(hay là phương pháp phòng bệnh đơn giản tự mình làm lấy)

Dùng châm cứu để phòng và chữa bệnh căn bản là phát huy tác dụng của kinh huyết: Về sau các nhà thừa kế suy diễn trên kinh huyết ra nhiều hình thức như ấn ma, thôi nã (bấm, ấn, xoa, xát, vắn, vuốt ...) để áp dụng cho thích hợp với nhiều hoàn cảnh, thời gian và thân thể con người.

Khi bệnh đã phát, dùng châm cứu nhanh hơn, còn phòng bệnh thường xuyên thì theo các cách bấm, ấn, xoa, xát vào huyết tự mình làm lấy, chọn thời gian thích hợp, làm ít lợi ít, làm nhiều lợi nhiều, nhằm hạn chế bệnh tật, tăng cường sức khoẻ.

Người vô bệnh làm được thường xuyên sẽ được khoẻ người và nâng cao tuổi thọ, bệnh nhân đang nằm bệnh viện hay viện điều dưỡng, có nhiều thời gian, tranh thủ làm càng tốt.

Cách bấm nắn hoặc xoa xát vào huyết còn dùng để chữa bệnh nhẹ nhàng và thoải mái kết hợp với châm cứu hoặc dùng thuốc đông y hay tây y song song tiến hành hay trong khi nghỉ liệu trình hoặc những buổi tối không phải đến với thầy thuốc. Sau khi đã nghỉ điều trị ở viện hoặc sau khi cơn cấp tính của bệnh đã qua dùng cách bấm, nắn, xoa, xát vào huyết để củng cố kết quả điều trị hoặc ngăn ngừa bệnh tái phát, là về mình biết làm cho khí huyết lưu thông, tăng cường sức đề kháng.

a- Nguyên tắc thao tác chung:

Bấm huyết: Dùng ngón tay bấm vào huyết. Cần luyện tập ngón tay cho mạnh và chính xác, chủ yếu là ngón cái. Khi có bệnh cấp thì lấy móng tay bấm vào huyết Bách hội, Nhân trung, Hợp cốc, Ấn đường để chữa bệnh ngặt.

Điểm huyết: Ngón trỏ để trên lưng, ngón giữa và ngón tay cái để vào bụng, ngón giữa ấn thẳng góc với huyết, động tác đột ngột, mạnh, nhanh làm điểm huyết.

Ấn huyết: Dùng ngón tay cái, gốc bàn tay, cùi trỏ tay ấn lên huyết, vùng đau làm thông kinh hoạt lạc, thông chỗ bị tắc, giảm đau.

Day huyết: Ấn huyết, vùng huyết bệnh nhân, ấn và xoay tay thầy thuốc làm vùng được ấn cũng xoay theo đường tròn làm giảm sưng, hết đau khu phong, thanh nhiệt, mềm cơ (có thể dùng ngón tay cái, hay cườm, cùi tay).

Phòng bệnh dùng phép bổ, chữa bệnh dùng phép tả.

Bổ: Lấy đầu ngón tay bấm vào huyết vừa phải cho có cảm giác tê buồn để chịu trong 5-7 phút.

Tả: Bấm vào huyết với mức độ tê tức mạnh hơn trong 3 – 6 phút.

Phương pháp tác động lên vùng da, vùng huyết, đường kinh lạc:

Xoa xát : Dùng gốc bàn tay, mô ngón tay út, cái hay dùng vân các ngón tay xát, hay xoa trên da bệnh nhân tác dụng thông kinh hoạt lạc, giảm đau, hết sưng. Toàn thân chỗ nào cũng dùng được thủ thuật này. Trước khi làm cần xoa, xát 2 bàn tay nóng.

Bổ: Mức độ gia sức trung bình, để chịu và xoa, xát từ trái sang phải của vùng huyết.

Tả: Mức độ mạnh hơn và xoa, xát từ phải sang trái của vùng huyết.

Miết, Phân, hợp: Dùng vân 2 ngón tay cái, vân các ngón tay hoặc mô ngón tay út áp chặt vào da người bệnh rồi miết theo hướng lên xuống ngược chiều nhau làm căng da là phân, Miết theo chiều hướng vào nhau là hợp.

Véo: Dùng ngón cái và các ngón tay cào kẹp da bệnh nhân lên, lân tay kẹp da liên tiếp da của bệnh nhân liên tục cuộn dưới tay thầy thuốc. Làm bổ chính khí khu phong tán hàn.

Phát: Khum bàn tay vỗ trên da bệnh nhân sao cho tiếng vỗ trầm đục, làm từ nhẹ đến nặng. Tác dụng thông kinh hoạt lạc, bổ khí, mềm cơ.

Các thủ thuật tác động lên cơ: Dùng những động tác lên huyết để tác động lên vùng cơ như: day, bấm ...

Đấm, chặt: Đấm nắm bờ tay, đấm vào vùng cơ lưng làm thông khí huyết thư giãn gân cơ.

Chặt: Mở bàn tay, xoè ngón tay, dùng mô ngón tay út chặt liên tiếp vào vùng bệnh.

Lăn: Nắm hờ tay, dùng các khớp bàn tay, ngón tay và cổ tay. Lăn từ cổ tay ra ngón tay trên vùng bệnh tác dụng khu phong tán hàn giảm đau lưu thông khí huyết.

Bóp: Mở rộng ngón tay cái và các ngón tay còn lại bóp vùng bị bệnh. Bóp từ nhẹ đến nặng và tùy đối tượng. Làm giải nhiệt khai khiếu khu phong tán hàn.

Vờn: 2 bàn tay khum khum bao lấy bộ phận cơ thể, bóp đẩy ngược chiều nhau làm cả cơ da vận động theo uốn lượn, nhẹ nhàng từ trên xuống dưới. Thông kinh hoạt lạc, điều hoà khí huyết, mềm cơ ...

Bật cơ: Đặt ngón tay cái lên cơ co cứng, gân, huyết, ấn, vuốt sao cho tay trượt trên da từ vị trí bấm đến vị trí mềm hơn làm vùng bị nén bật lên đột ngột.

Các động tác lên huyết, cơ, da là chính tuy nhiên trong quá trình vận động, sinh hoạt các khớp có những độ sai lệch, biến dạng gân cơ khớp vì vậy cần phải vận động các khớp.

Các động tác vận động khớp

Nguyên tắc: Chỉ vận động theo phạm vi vận động sinh lý của các khớp.

- Vận động từ từ, nhẹ đến nặng, biên độ rộng dần, không làm vội, tùy trạng thái vận động hiện tại của các khớp, sao cho hợp lý, thích đáng.

- Khi vận động khớp phải vận động từng phần, cố định phần trên, vận động phần dưới ...

Vận động khớp cổ: Không dùng cho bệnh nhân có tổn thương ngoại khoa, lao đốt sống, bệnh nhân ít vận động cổ phải hết sức chú ý cẩn trọng.

Vận động cổ: Dùng cho bệnh nhân đau cổ, rối loạn thăng bằng. Thầy thuốc đứng sau lưng bệnh nhân, một tay đỡ cằm bệnh nhân, tay kia để trên xương chẩm từ từ vận động quay đầu sang phải, sang trái, nghiêng cổ sang vai, lúc này thầy thuốc có kê tay trên vai bệnh nhân, vận động cúi và ngửa cổ cũng kê tay thầy thuốc trên gáy bệnh nhân cho đến khi thấy bệnh nhân mềm cổ, không cưỡng lại, đẩy cằm hết sang một bên rồi đẩy mạnh thêm 1 cái với biên độ hẹp sẽ nghe thấy tiếng kêu rắc, chiều bên kia làm ngược lại.

Vận động khớp vai: Khi viêm khớp vai cấp mãn, đau mồm vai.

Người thầy thuốc đứng xa bên cạnh bệnh nhân, một tay giữ vai, một tay nắm cổ bệnh nhân quay tròn 2 – 3 lần, khám tăng cường phạm vi hoạt động dần. Đưa tay lên cao, ra trước, ra

sát ngực, ngoài về phía sau sao cho bệnh nhân cảm thấy đau mà vẫn chịu được, làm như vậy 3 – 9 lần.

2 bàn tay thầy, nắm chặt bàn tay bệnh nhân kéo dẫn toàn bộ tay, lúc này người bệnh phải ngã về hướng ngược lại.

2 tay thầy thuốc đan vào nhau đặt tay bệnh nhân lên khuỷu tay, thầy thuốc, hai bàn tay thầy thuốc ép vai bệnh nhân xuống đồng thời nâng tay bệnh nhân lên 3-5 lần

Vận động khớp khuỷu tay : theo nguyên lý chung 3-6 lần

Vận động khớp cổ tay :xòe bàn tay thầy thuốc đan ngón tay bệnh nhân, một tay còn lại nắm cổ tay bệnh nhân vận động xoay tròn kéo giãn đẩy ngược lại

Vận động khớp háng : bệnh nhân nằm ngửa, gác chân này lên gối chân kia, ép gối đó xuống giường 3-5 lần co chân lại chéch bàn chân ra phía ngoài đẩy đầu gối ép về phía đùi bên kia 3-5 lần co chân và gập đùi lên bụng 2-5 lần. Thẳng chân dạng 2 chân khếp lại

Vận động khớp gối : bệnh nhân nằm sấp, gập gót chân lên mông ép mạnh, rồi nằm ngửa bấp chân bệnh nhân gác lên cẳng tay thầy thuốc làm động tác vận động co duỗi rồi đột nhiên ấn mạnh vào đầu gối làm gối linh hoạt trơn tru

Vận động khớp cổ chân : một tay nắm lấy cổ chân còn tay kia nắm các ngón chân quay cổ chân, nâng bàn chân lên xuống cuối động tác này kéo giãn bàn chân. Hai bàn tay nắm lấy bàn chân bệnh nhân 2 ngón cái ôm lấy 2 mắt cá chân trong ngoài, ấn xuống và đưa lên, vận động trong ra ngoài 3-5 lần

Vận động khớp cùi chỏ: bệnh nhân nằm ngửa, co gập chi dưới vào bụng, 1 tay giữ chân 1 tay đẩy đầu gối sang 2 bên, bệnh nhân ôm gối nằm ngửa, thầy thuốc vận động bệnh nhân đầu lên xuống.

Vận động sống lưng: bệnh nhân nằm nghiêng, gối đầu lên tay, chân dưới thẳng, chân trên co, tay trên co lại trên sườn, khuỷu tay thầy thuốc để lên mông, tay kia để trên vai, vận động ngược chiều nhau cho lưng bệnh nhân mềm sau đó đột ngột ấn mạnh mông bệnh nhân xuống giường, đẩy vai bệnh nhân về phía sau tạo tiếng kêu ở lưng.

Vê, vuốt: dùng ngón tay trỏ, ngón cái vê theo 2 đường ngược chiều nhau, hay vuốt dọc theo các ngón tay, chân, các khớp nhỏ làm trơn khớp thông khí huyết.

Rung: kéo tay bệnh nhân căng ra, rung cổ tay thầy thuốc làm chi bệnh nhân rung nhẹ như làn sóng. Đặt tay lên cơ bệnh nhân, thầy thuốc rung cổ tay làm cơ da bệnh nhân rung lên, vừa rung vừa vuốt. Tác dụng : mềm cơ, giảm nhiệt, chống mệt mỏi.

b-Tư thế: nói chung nên chọn tư thế sao cho thoải mái để bấm, nắn, xoa, xát huyết cho thuận tiện dễ dàng

Tùy động tác và thời gian có thể nằm, ngồi tại giường hay đi đứng nơi thoáng mát

Khi làm, dù lâu hay chóng, kinh nghiệm cho thấy, tập trung tư tưởng thì động tác chính xác hơn, hiệu quả đạt được nhiều và chóng khỏi hơn.

Dùng phép bổ để phòng và chữa bệnh

Bổ là phép bồi dưỡng nhằm vào âm dương, khí huyết, lục phủ ngũ tạng, có chỗ nào hư kém để bồi bổ, điều chỉnh cho không còn sai lệch để người ta được khoẻ mạnh.

Trong khi chữa bệnh theo lý, pháp, phương huyết cũng đã có bổ tạng kém để nâng lên, tả tạng thừa để làm dịu xuống cho âm dương được thăng bằng, kinh lạc được thông suốt mà khỏi bệnh. Phần biện chứng điều bổ này muốn nói về nguyên tắc chung vận dụng vào mọi trường hợp.

Do tiên thiên tiếp thu của bố mẹ không được tốt, nên có người tuy chưa mắc bệnh mà âm, dương, khí huyết ở trong căn bản suy nhược, do đó rất dễ mắc bệnh này tật nọ: loại này cần đến phép bổ để phòng bệnh.

Do bệnh tà gây ra nhiều sai lệch trong người, làm rối loạn âm dương khí huyết, lục phủ ngũ tạng nên khi trị bệnh hoặc khi thể bệnh đã lui còn rơi rớt lại vài ba phần cũng cần phải dùng phép bổ để giúp cho chính khí chóng phục hồi và thanh toán nốt dư chứng của bệnh.

Khi bệnh đã khỏi, cũng cần bổ để củng cố hiệu quả điều trị, tăng cường sức đề kháng của cơ thể (chính khí) để ngăn ngừa tái phát.

Bổ bằng châm cứu tốt như bổ bằng thuốc, cần dùng đúng lúc và đúng cách. Đó là một trong những tâm đắc của chúng tôi khi kinh qua chữa bệnh, phòng bệnh bằng thuốc bắc, thuốc nam và châm cứu, xoa bóp bấm huyệt.

a- Bổ khí hư:

- Triệu chứng: Người xanh yếu, ít nói, nói nhỏ, hơi thở nhẹ, lưỡi hoạt động, có lúc tự đổ mồ hôi, mạch hư khi châm vào người, kim lỏng lẻo, châm đắc khí hoặc chỉ đắc khí ít, hoặc bệnh nhân đã bị một số lệnh như: Lò dom, sa dạ con ...

- Phương huyệt:

- 1- Đại chùy
- 2- Đản trung
- 3- Khí hải
- 4- Túc tam lý

- Giải thích ý nghĩa: Đản trung là huyết khí hội ở đây. Khí hải cũng là chỗ chứa khí.

Bổ 2 huyệt này thì khí được kiện vượng.

Bổ Túc tam lý cho cường tráng tỳ vị (trung khí) để tăng cường nguồn tiếp tế dinh dưỡng.

Bổ Đại chùy để bồi bổ chính khí, tăng cường sức chống bệnh.

b- Bổ huyết hư:

- Triệu chứng: Da vàng nhợt, môi, móng tay xanh hay trắng nhợt, chóng mặt, hoa mắt, ù tai, tim hồi hộp. Nếu là phụ nữ thì thêm kinh nguyệt không đều, kinh ít, màu nhạt không tươi.

- Phương huyệt:

- 1- Cách du
- 2- Tâm du
- 3- Can du
- 4- Tỳ du
- 5- Huyết hải
- 6- Túc tam lý (bổ tỳ khí cơ năng của hậu thiên)

- Giải thích ý nghĩa: Cách du, Huyết hải là nơi huyết tụ hội, bổ 2 huyệt này huyết càng tốt: Bổ tỳ du để tăng cường cơ năng tiếp thu và vận chuyển thức ăn thức uống để sinh huyết (Tỳ thống huyết)

Tâm chủ huyết: Bổ tâm du để làm cho máu tuần hoàn được lưu thông.

Can tàng huyết: Bổ can du, để can tàng huyết lại.

Bổ mấy huyệt này sẽ bổ huyết rất tốt.

- Xoa bóp: bấm huyệt: xoa bóp vùng đầu và lòng bàn chân, lưng ấn các huyệt trên vỏ vùng huyết Mệnh môn 6 cái.

c- Bổ âm hư:

- Triệu chứng: Người gầy, sắc khô sạm, miệng khô, da thô ráp, ù tai, xâm tối mắt, hồi hộp mất ngủ, đổ mồ hôi trộm, di tinh, hay sốt âm về chiều, tối, nữ thì kinh ít, ho khan hoặc ho ra máu.

- Phương huyệt: (không có dữ liệu)

- Gia giảm: Nếu có sốt âm, thêm Đào tạo.
- Giải thích ý nghĩa: Trung cực, Tam âm giao là huyết hội của Tam âm và Nhâm mạch mà Tam âm dùng bổ âm là đặc lực còn thêm nhiều Nhiên cốc, Thận du, Phục lưu để tráng thủy tư âm giáng hỏa. Dùng Đào tạo để cắt cơn sốt không làm hại chân âm.
- Xoa bóp: Ấn, bấm các huyết trên, dùng phương pháp xoa bóp toàn thân nhẹ nhàng.
- d- bổ dương hư:
 - Triệu chứng: Từ lưng, bụng dưới trở xuống tê lạnh, hay đau mỏi, chân tay mềm yếu, da xanh, người mát, chân tay lạnh, thường ỉa lỏng, hay đái nhiều.
 - Phương huyết: (không có dữ liệu)

- Giải thích ý nghĩa: Bổ và cứu Mệnh môn để bổ tiên thiên chân hỏa và tráng dương, Chí dương, Quan nguyên là gốc của chân dương. Hai huyết này là chủ huyết bổ dương, Dũng tuyền cứu để ôn thận tráng dương.

Chú ý: Trường hợp khí hư nhiều thì ngoài phương huyết chữa khí hư nên gia thêm 1,2 huyết bổ dương vì dương là gốc của khí, bổ dương thì sinh khí càng mạnh.

Trường hợp huyết hư nhiều thì ngoài phương huyết chữa huyết hư nên thêm 1,2 huyết bổ âm: Âm là gốc của huyết, bổ âm thì sinh huyết càng tốt.

Tóm lại: Phép bổ có 2 tác dụng: ngoài sự bổ âm dương khí huyết còn có khả năng tiêu trừ một số dư chứng còn rơi rớt lại.

Xoa bóp: Bấm day các huyết kể trên bằng dầu nóng.

Sách đã dạy: "Bổ chính thì tà không còn chỗ ở được nữa". Cũng cần chú ý lúc đầu thể bệnh đang mạnh mà bổ nhằm vào chảng khác nào tiếp tế thêm cho tà khí, làm cho bệnh nặng thêm, hoặc chậm rút (như bệnh cấp, đang đau nặng ..). Nhưng khi bệnh đã đỡ nhiều cần phải bổ chính khí cho mạnh để thanh toán nốt. Số ít bệnh còn lại thì mà không tái phát được.

Phòng bệnh trúng phong

Người già yếu, khí huyết hư, có thể thấy những hiện tượng như:

Bất thần xạm tối mặt, hoa mắt, chân tay rã rời, ngó tay tê dại hoặc da thịt máy đông, co giật, nhiều đờm, hay quên, có lúc lưỡi tê khó nói. Đó là tiền triệu chứng của trúng phong có thể xảy ra.

Muốn đề phòng nên cứu 7 huyết cổ truyền

- 1 – Bách hội
- 2 – Phong trì
- 3 – Kiên tỉnh
- 4 – Khúc trì
- 5 – Phong thị
- 6 – Túc tam lý
- 7 – Huyền chung

Nhằm thông kinh lạc, giáng nghịch, trừ phong

Có một số người Việt Nam không thích ứng với cứu, vậy khi cần cứu phải cứu ít huyết, ngắn thời gian, theo dõi phản ứng nên không chịu được thì thôi, 7 huyết chia làm 2 lần cứu. Mỗi lần dùng 1 huyết ở đầu ôn cứu cách gùng và châm 1 huyết ở chi trên, 1 huyết ở chi dưới. Nếu vẫn không chịu thì châm bình bổ, bình tả hoặc chỉ cứu: Huyền chung, Túc tam lý.

Hoặc khi các triệu chứng nói trên vừa xuất hiện thì chữa ngay các triệu chứng ấy. Đó cũng là một cách phòng bằng phương pháp trị ngay khi vừa xuất hiện mới tốt, nếu để chậm đến khi bị trúng phong thành bệnh liệt nửa người khó chữa được.

Xoa bóp: Bấm, điểm các huyệt trên, xoa vuốt véo vai gáy và dọc theo thẩn lưng xuống mông theo dõi huyết áp kết hợp tây y, khi huyết áp cao không nên bấm huyệt vùng đầu mặt để làm tăng huyết áp.

Các phòng bệnh không đặc hiệu

a- Đối tượng: Những người đang ở một địa phương chớm phát bệnh truyền nhiễm:

- Những người đi vào rừng núi (sơn lam chướng khí)

- Những người hay bị cảm hoặc đang chữa bệnh gặp lúc thay đổi thời tiết, để phòng bệnh thêm biến chứng kéo dài.

b- Lý: Bệnh tật vào được thân thể là chính khí người ấy bị kém

Đại bổ chính khí khu trừ bệnh tật.

c- Phương huyệt:

1 – Đại chùy (bổ)

2 – Ngoại quan (bổ hoặc tả)

3 – Đản trung (bổ)

4 – Túc tam lý (bổ)

5 – Quan nguyên (bổ)

d- Gia giảm: Ở phụ nữ có thể thay Quan nguyên bằng Khí hải cho tiện.

e- Giải thích ý nghĩa: Bổ Đại chùy cho vệ khí mạnh để phòng chống tà khí không nhập vào cơ thể được. Bổ Ngoại quan để cố biểu, ngăn chặn bệnh theo đường biểu vào, có trường hợp tả Ngoại quan để sơ tiết tà khí đã xâm nhập.

Đản trung bổ khí ở trên làm mạnh tim phổi, chống cảm nhiễm đường hô hấp, đồng thời bổ Túc tam lý cho mạnh tỳ vị, ăn ngon ngủ tốt để làm nguồn tiếp tế cho sức mạnh cơ thể và cũng không cho bệnh nhiễm vào theo đường tiêu hoá.

Bổ thêm Quan nguyên để cường tráng nguyên khí nâng cao sức khoẻ toàn thân, phòng bệnh trên nhiều mặt.

Xoa bóp: Xoa dọc 2 bên gáy, ấn, day, bấm các huyệt trên.

g- Chú ý: Mỗi khi cần phòng chống bệnh nhiễm vào đường nào thì chú trọng về mặt ấy hơn.

Phòng bệnh thấp nhiệt xâm nhập vào toàn thân

Nước Việt Nam ở vùng nhiệt đới, có nhiều sông, ngòi, hồ ao lại thêm rừng rậm, núi cao, mưa nắng bất kỳ, khi kéo dài, lúc đột ngột, có mùa nóng mà còn lạnh, có mùa rét mà còn nóng làm cho thấp và nhiệt dễ xâm nhập vào cơ thể người gây thành bệnh.

Các thao tác: Bấm, ấn day các huyệt

1- Ngoại quan (kinh tam tiêu)

2- Ngự tế (kinh phế)

3- Trung chữ (kinh tam tiêu)

4- Lao cung (Tâm bào)

5- Thiếu phủ (kinh Tâm)

6- Âm lăng tuyền (Mạch nhâm)

Thường xuyên, nên bấm các huyệt theo công thức phòng bệnh không đặc hiệu.

Về mùa mưa hay những khi dầm dãi nắng sương, nên dùng xem kẽ một lần bấm huyệt theo cách phòng bệnh thấp nhiệt. Những lúc nào thấy người khó chịu như bứt rứt, nặng nề, không ra mồ hôi, đái vàng xèn (triệu chứng như bị thấp nhiệt) nên bấm ngay các huyệt phòng thấp nhiệt đồng thời xoa, xát mạnh sau lưng cho thấy râm rấp mồ hôi sẽ thấy dễ chịu ngay.

Phòng bệnh lao thương suy nhược

- Cách thao tác:

Ngồi ngay thẳng trên giường, 2 bàn tay nắm lại, cánh tay (cả bả vai) đưa ra trước rồi ra sau 24 lần, cho xương bả vai xoay sát vào huyết Cao hoang, huyết nay đặc hiệu phòng và chữa chứng lao thương suy nhược.

Khi làm động tác này, đồng thời cũng vận động các huyết vùng lưng, ngực làm mạnh tâm, phế, cường tráng cơ thể.

Phòng bệnh đau đầu và mất ngủ

- Cách thao tác:

Bấm huyết Bách hội 5 – 10 phút rồi úp bàn tay giữa đỉnh đầu xoa sát vòng quanh các huyết Tứ thần thông (4 huyết cạnh Bách hội mỗi bên 1 tấc) 36 lần.

Động tác này có tác dụng sơ thông kinh lạc (phần dương của cơ thể hội ở đầu) nhẹ nhõm đầu não và làm cho tinh thần yên tĩnh, minh mẫn.

Phòng bệnh đau đầu, nhức trán, nhức mắt, hoa mắt, đau hàm mặt

- Cách thao tác:

Lấy 2 bàn tay úp vào giữa trán, 2 ngón út bấm vào huyết thần đình (trên chân tóc, giữa mũi lên 5 phân - tức ½ thốn) vuốt ra Hàm yển, Đầu duy, Toàn trúc, Ty trúc không đến Thái dương rồi day, bấm huyết Thái dương vuốt xuống Giáp xa, Đại nghinh 24 lần.

Phòng bệnh đau đầu, cứng cổ (trẻ em mềm cổ) chóng mặt, trí nhớ kém.

Cách thao tác: Lấy 2 ngón tay trở bấm vào huyết Phong phủ vuốt chéo ra Thiên trụ, Phong trì đến Ế phong làm càng nhiều càng tốt.

Phòng bệnh nóng đầu, chân lạnh, tê buồn, mất ngủ.

Cách thao tác: Ngồi xếp bằng, bấm 2 huyết Dũng tuyền 5 phút rồi xoa sát gan bàn chân 36 lần hoặc lấy điều ngải hay bó hương hơ nóng 2 huyết này để dẫn hỏa xuống cho ấm chân, hết tê buồn, chân nóng đều và dễ ngủ.

Phòng bệnh sổ mũi, tắc mũi, viêm mũi

Cách thao tác: Bấm các huyết.

1- Thượng Tinh

2 - Thượng nghinh hương

Từ 5 – 10 phút, xong bẻ cánh mũi sang trái, sang phải.

Mùa rét hay khi trở trời những người có bệnh về mũi nên năng làm động tác này.

Phòng bệnh chi trên đau nhức, tê mỏi và bệnh ở phần trên cơ thể

Cách thao tác:

1 – Vận cổ tay: Lấy bàn tay phải nắm vào cổ tay trái vận đi vận lại 24 lần, lấy tay trái làm lại cho cổ tay phải 24 lần (vận đi vận lại là 1 lần)

2 - Vận khuỷu tay: Lấy bàn tay phải đặt vào giữa khuỷu tay trái vận ra vận vào, các đầu ngón tay thích vào các huyết Thiên tinh, Tiểu hải.

Cổ tay và khuỷu tay là nơi tập trung nhiều huyết quan trọng (thuộc ngũ du huyết) của chi trên.

- Xoa sát vào đây là tác động đến một số huyết này để đạt đến mục đích làm chi trên hết đau nhức, tê mỏi và ngừa bệnh cho phần trên cơ thể.

Phòng bệnh ở phần dưới và chi dưới cơ thể:

Cách thao tác:

1 - Vận cổ chân: Ngồi ngay trên ghế, để chân phải khoảng 900, chân trái gấp lại 900 để trên gối phải dùng bàn tay phải vận đi vận lại 24 lần cổ chân trái, sau đó đổi tay trái vận lại cổ chân cũng 24 lần.

2 - Vận khoeo gối: Chống gối đặt trên giường, ghế, gối soài ra 1200 (ngón cái vận vào Ủy trung, ngón giữa vận vào Ủy dương) người béo chân to thì dùng cả hai tay để giáp nhau mà vận càng tốt, dùng tay phải vận khoeo gối trái, dùng tay trái vận khoeo gối phải 24 lần. Cổ chân và khoeo gối là nơi tập trung nhiều huyết quan trọng của chi dưới và phần dưới cơ thể.

Phòng bệnh đau mỏi lưng, yếu người.

Cách thao tác: Kết hợp bấm các huyết:

- 1 - Mệnh môn
- 2- Thận du
- 3- Ủy trung

Úp 2 bàn tay, xoa sát vùng 2 bên cột sống từ Can du, Đờm du, Tỳ du đến Bạch hoàn du, 1 tay lên, 1 tay xuống mỗi bên 36 lần.

Phòng bệnh đau bụng, đầy bụng, nôn mửa

Cách thao tác Bấm huyết Trung quản, kết hợp với xoa bụng trên từ vùng mỗ ác ra sườn, đến rốn 24 lần

Phòng bệnh ở bụng dưới

Nam đau sán khí, di tinh ... Nữ kinh không đều, khí hư ...

Cách thao tác: Bấm huyết Trung cực, kết hợp với xoa bụng dưới, từ rốn, quanh sườn, 2 hố chậu phải và trái trên bờ xương mu 24 lần.

Chú ý: Số lần yêu cầu của mỗi động tác chỉ để tham khảo. Như trên đã nói, làm nhiều lợi nhiều, làm ít lợi ít, làm lâu dài sẽ gây một phản xạ tốt giúp cho cơ thể phòng chống có hiệu quả với bệnh tật.

Bấm trường cường: Để cường tráng toàn thân, chữa trĩ, lỵ ... Cách bấm: dùng ngón tay bấm vào huyết Trường cường 36 lần.

PHẦN THỨ III

*** TRỊ LIỆU

I - CÁC BỆNH SỐT

Bệnh sốt cao

a- Triệu chứng: Thân nhiệt cao 39 – 400, có khát nước, trong người buồn bực, có thể mê hoảng.

b- Lý: Tâm hoà thịnh ở trong, ngoài bị phong, hàn vít lại

c- Pháp: Thanh hoá giải nhiệt

d- Phương huyết:

1- Thiếu thương (tả) hay châm xuất huyết

2- Khúc trì (tả)

3- Hợp cốc (tả)

4- Quan xung (tả) hay châm xuất huyết nhanh

5- Thần môn

6- Dũng tuyền

Bị dụng: Thập tuyền xuất huyết nếu chưa hạ thì tả Thập nhị tỉnh, Khúc Trạch, Uỷ trung xuất huyết.

đ- Gia giảm: Bất tỉnh, thêm Nhân trung

- Có thực tích, bụng đầy châm theo bài "Chướng bế"

e- Giải thích cách dùng huyết:

Thiếu thương là Tĩnh của Phế kinh (Phế chủ bì mao) dùng để giải ngoài da cho nhiệt ở trong dễ hạ xuống.

Quan xung là Tĩnh của Tam tiêu, có tác dụng cấp cứu hạ nhiệt ở cả 3 tiêu (thượng, trung, hạ)

Khúc trì là Hợp huyết, Hợp cốc là Nguyên huyết của Kinh Thủ dương minh đại tràng; Thần môn là huyết của kinh Thủ Thiếu âm tâm đều châm tả để hạ nhiệt thông tràng.

Dũng tuyền là Tĩnh của Thận thủy, cấp cứu tốt, ở đây dùng để dẫn thủy cứu hỏa (châm không xuất huyết). Sốt cao trên 400 thì dùng toàn bộ huyết trong phương, theo thứ tự trên mà xuất huyết và châm tả cho mạnh.

Nếu nhiệt vẫn chưa hạ thì mới phải dùng đến huyết bị dụng.

Thông thường chỉ dùng 4 huyết: Thiếu thương, Khúc trì, Thần môn. Dũng tuyền là đủ.

Xoa bóp: Đánh cảm 2 huyệt lưng bằng trứng luộc bọc vải hoặc nước lã.

Cảm nắng và trúng nắng

(cảm thử, trúng thử)

a- Triệu chứng:

1- Cảm nắng: Nhức đầu, chóng mặt, ghê rét, phát sốt, khát, chân tay hơi lạnh, hơi co cứng, đái đỏ, lưỡi đỏ, mạch phù hư.

2- Trúng nắng: Bị trúng đột ngột, mặt đỏ, nóng sốt, đổ mồ hôi nhiều, thờ đốc, mồm khô, miệng khát, lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng dày, mạch hồng hoạt sác hoặc hồng nhu. Nặng có thể mê man bất tỉnh.

b- Lý: Chính khí hư bị thử là cảm trúng

c- Pháp: 1- Cảm nắng thanh thử giải biểu

2- Trúng nắng giải thử thanh nhiệt

đ- Phương huyết:

1- Chữa cảm nắng

- + Đại chùy (bổ)
- + Ngoại quan (tả)
- + Hợp cốc (tả)
- + Khúc trì (tả)
- + Nội quan (tả)
- + Phục lưu (bổ)

2- Chữa trúng nắng:

- + Hợp cốc (tả)
- + Thiếu thương (tả)
- + Quan xung (xuất huyết)
- + Trung trữ (tả)
- + Kim tân Ngọc dịch

đ- Gia giảm: Khi bị cảm nắng, bị đau bụng, nôn mửa, ỉa chảy, chân tay lạnh, mạch trầm thử tà vào sâu sắp thành "Thử quyết". Châm bổ: Thiên khu, Nội quan, Túc tam lý, cứu Trung quản, Quan nguyên

- Khi bị cảm nắng mà có sốt, ghê rét nên dùng bài cảm mạo trước, sau mới châm theo bài chữa cảm nắng.

- Khi bị trúng nắng bất tỉnh châm theo bài cấp cứu hôn mê bất tỉnh, tùy chứng mà chọn huyết.

e- Giải thích cách dùng huyết:

Khi bị cảm nắng, có biểu chứng Đại chùy, Ngoại quan, Hợp cốc để giải cảm, thêm Khúc trì để hạ nhiệt, Nội quan để thanh nội nhiệt. Bổ phục lưu để bổ thủy giáng hỏa cho tốt, lâu dài về sau.

Khi sắp trở thành thử quyết, bổ Thiên khu để trị ỉa chảy, Nội quan để hết nôn mửa, Túc tam lý để điều hoà tràng vị, cứu Trung quản, Quan nguyên để ôn trung trừ hàn thấp cho hết ỉa chảy và đau bụng.

Khi bị trúng nắng, tả Hợp cốc, xuất huyết thiếu thương Quan xung để thanh nhiệt, giải thử, khai khiếu, thích ra máu, nhẹ Kim tân ngọc dịch để giải thử hết khát, tả Trung trữ để thanh lợi thấp nhiệt ở Tam tiêu cho huyết hết thử tà, sức khoẻ chóng trở lại.

XB: Phòng bệnh và chữa bệnh khi ở giai đoạn cuối, bấm, day, ấn các huyết trên 3 – 9 lần/ngày. Điểm huyết khi bất tỉnh, đánh cảm trán, đầu, lưng.

Sốt rét cơn

(ngược tật)

a- Triệu chứng: Cơn rét và cơn nóng trở đi trở lại mỗi ngày một cơn hoặc cách ngày một cơn, cũng có thể 3 ngày một cơn, cơn lên đúng một giờ hay không đúng giờ, khi rét trước rồi nóng, khi nóng trước rồi rét, có khi sốt nóng, sợ rét sốt rồi đổ mồ hôi, khát nước ...

b- Lý: Nhân cơ thể hư nhược, thử tà, sơn lam chướng khí xâm nhập vào kinh thiếu dương gây thành bệnh.

c- Pháp: Điều hoà âm dương thanh nhiệt, giải độc, cắt cơn.

d- Phương huyết:

- 1- Đào đạo
- 2- Giản sử
- 3- Tam âm giao
- 4- Huyết hải

đ- Gia giảm: Gặp thể ác tính thêm Hợp cốc, Thương dương, Quan xung, Nhân trung. Tất cả châm tả hay xuất huyết nhẹ để triệt cơn.

- Nếu ăn uống không tiêu, thêm Trung quản, Túc tam lý, Tỳ, Vị du

- Nếu tức bên sườn phải thêm Chương môn, Phúc ai, phúc kết.

e- Giải thích cách dùng huyệt: Đào đạo dùng để tráng dương, giải biểu chữa sốt cơn rất hiệu.

Cơn sốt trong bệnh sốt rét là do âm dương giao tranh làm thành, dương thắng gây nhiệt, âm thắng gây hàn do đó phải điều hoà âm dương để cắt cơn sốt rét. Dùng Giản sử để dẫn tà từ Thủ quyết âm tâm bào ra Túc thiếu dương đờm để điều hoà âm dương cắt cơn sốt rét.

Huyệt hải dùng để hoạt huyết, sinh huyết, kiện tỳ trừ đờm thấp.

Gập thể ác tính, hôn mê bất tỉnh, tả nhân trung để cứu tỉnh, xuất huyết Hợp cốc, Thương dương để hạ nhiệt thông trường Quan Xung để thanh nhiệt ở tam tiêu.

Tam âm giao dùng để bổ âm, sinh huyết khi bị sốt kéo dài đã bị thương tổn.

Trung quản, Túc tam lý, Tỳ vị, du dùng để kiện tỳ khước chướng, làm cho tiêu hoá tốt lên: Phúc ai có thể tác dụng điều hoà vị khí không để kết hòn bóng. Chương môn là tạng hội dùng để sơ thông can khí, cường tráng ngũ tạng.

Phải châm chặn cơn trước 1-2h, khi châm phải làm cho cảm giác khuếch tán ra chung quanh nơi châm mới tốt.

Xoa bóp: Day bấm, điểm huyệt khi lên cơn sốt cần kiên trì điều trị trước sau lên cơn, kết hợp Tây y gia tăng cường sức đề kháng cơ thể.

Bệnh cảm mạo

(ngoại cảm)

a- Triệu chứng: Hắt hơi, ngạt mũi, hoặc sổ mũi, tiếng nói nặng, đau đầu, sợ gió, sợ lạnh, ho, có thể phát sốt ...

b- Lý: Do vệ khí hư nên phong, hàn, thử thấp xâm nhập có thể gây nên.

c- Pháp: Tăng cường vệ khí để giải trừ phong, hàn, thử, thấp (ngoại tà)

d- Phương huyệt:

1- Đại chùy (bổ)

2- Ngoại quan (tả)

3- Hợp cốc (tả)

Yêu cầu về thủ pháp: Châm 3 huyệt này sau khi đắc khí, phải vê, chuyển kim làm cho cảm giác từ Đại chùy lan xuống vai, tay, từ Ngoại quan và Hợp cốc truyền lên cánh tay và vai. Làm được như thế thì chóng ra mồ hôi, người nhẹ nhõm ngay và cũng chỉ cần châm một lần là hết.

Nếu chưa làm được như vậy, phải châm vài ba lần mới khỏi.

đ- Gia giảm:

- Nếu có đau đầu, đau lưng, châm thêm theo bài đau đầu, đau lưng

- Nếu sổ mũi, thêm Thượng tinh

- Nếu tắc mũi, châm thêm Thượng Nghinh hương

- Nếu ho thêm Phế du

- Nếu đau cứng cổ, hêm Liệt khuyết

- Nếu đau người, thêm Đại trử, Phong môn

- Nếu đau họng thêm Thiếu thượng

- Nếu mình nặng, đau mỏi là cảm thấp, thêm Âm lăng tuyền.

- Nếu đau bụng, đầy bụng nôn mửa, ỉa chảy, thêm Trung quản, Túc tam lý (bổ), châm

rồi cứu

e- Giải thích cách dùng huyệt:

Bổ Đại chùy cho cường tráng vệ khí để giải tà khí, tả Ngoại quan để giải biểu cho tà khí thoát ra hết, tả Hợp cốc để hạ nhiệt giải cảm.

Xoa bóp: Bấm ấn, day huyệt trên đánh cảm lưng, chân tay nếu đau, hoặc bụng nếu đầy bụng

Bệnh cúm

a- Triệu chứng: Cũng giống như cảm mạo, có khác ở chỗ thân thể, tứ chi đau nhức nhiều hơn, có khi chân tay co giật.

Biến chứng nặng hơn cảm mạo, dễ lây và hay phát thành dịch.

Khi thấy cúm mới phát hiện nên châm ngay để phòng bệnh (xem công thức phòng bệnh không đặc biệt)

b- Lý: Do cảm phải khí độc trái mùa (bất chính chi khí) có tính dịch lệ.

c- Pháp: Khi tà còn ở biểu, dùng phép giải để biểu, khi tà vào lý, dùng phép hoà lý.

d- Phương huyết

1- Đại chùy (bổ)

2- Ngoại quan (tả)

3- Hợp cốc (tả)

4- Cân túc (tả)

5- Khúc trì (tả)

6- Uy trung (tả hoặc xuất huyết)

Khi châm Cân túc, sau khi đắc khí phải dùng thủ thuật đưa ngay cảm giác từ lưng xuống chân, bệnh nhân thấy dễ chịu ngay.

đ- Gia giảm: Có đại tiện táo, sốt nhiều, thêm:

Nội đình (tả)

Thiên khu (tả)

e- Cách thích giải dùng huyết:

Tả Cân túc thông kinh Đốc để tráng dương giải biểu đồng thời trị đau và co cứng sống lưng.

Tả Khúc trì để giải biểu hạ nhiệt, Tả Uy trung giải được bệnh từ đầu lưng đến chân làm hết đau đớn, xuất huyết cốt giải độc nhanh hơn.

Tả Nội đình để thanh vị nhiệt cùng với tả Thiên khu thông đại tiện làm cho độc tà đã nhập lý cũng được giải hết.

Xoa bóp: bấm, day, nắn, bóp các huyết trên, đặc biệt các vùng đau thiên ứng, áp dụng biện pháp chống lây nhiễm.

II CÁC BỆNH VỀ HỆ HÔ HẤP

Bệnh hen

(Háo hống)

a- Phân loại bệnh:

- Lạnh háo: Mỗi khi gặp rét lạnh thì lên cơn hen, sắc mặt xanh nhợt, chân tay lạnh, thở dồn, khó thở, trong cổ họng nghe có tiếng khò khè, đờm trắng, khát không ưa uống nước nóng, rêu lưỡi trắng nhờn, ướt, mạch trầm hoãn hoặc trì.

- Nhiệt háo: Hay phát về mùa nóng, da sờ nóng, ngực tức khó thở, hoặc thở dồn dập, so với lạnh háo thì hơi to và mạnh hơn, đờm vàng, đặc quánh, hay khát nước, lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng trơn, mạch hoạt sắc.

b- Lý:

- Do đờm ẩm ở trong, phong hàn cảm vào, ra chứng lạnh háo

- Do đờm hoá kết ở trong, phong hàn bịt ở ngoài làm chứng háo nhiệt

c- Pháp

- Trị chứng lãnh hảo: Ôn phế giải biểu hạ khí tiêu đờm

- Trị chứng nhiệt hảo: Thanh nhiệt thông phế

d- Phương huyết: Chung cho cả hai loại hen

1- Đại chùy

2- Xuyên tức

3- Thiên đột

4- Đàn trung

5- Phong long

Trong này dùng thường xuyên có các huyết 1, 2, 3, 4

Lãnh hảo thì châm bổ và cứu

Nhiệt hảo thì tất cả đều châm tả

đ- Gia giảm: Nếu kém ăn, châm thêm Trung quản, Túc tam lý

Bị dụng: Khi bị gió lạnh, ho thở không nằm được, cứu Linh đài 10 – 25 phút thì hạ

e - Giải thích cách dùng huyết

Dùng Đại chùy để tăng cường chính khí, phòng chống ngoại tà xâm nhập, ngừa cơn hen kéo lên (đồng thời có tác dụng giải biểu). Dùng Xuyên tức để hạ cơn hen, Thiên đột để hạ khí tiêu đờm, làm cho họng và phế quản được thư thái, dễ chịu, giảm viêm. Đàn trung điều hảo khí ở thượng tiêu để phòng chữa bệnh ở tâm, phế được tốt và cùng làm cho dễ thở.

Phong long hạ khí tiêu đờm, hợp với Trung quản thì kiện vị tiêu đờm

Túc tam lý kiện vị, làm cho ăn ngon và cũng hạ trọc khí.

Linh đài rất công hiệu đối với cơn hen, ho vì phong hàn.

Bệnh này châm cứu tốt, cắt cơn nhanh đặc biệt. Ở trẻ em những huyết nói trên khó châm, nên đổi ra cứu cũng được, cứu lát gừng, đến khi da chỗ cứu ửng đỏ mới thôi. Nếu người châm chưa được thành thạo không làm cho đặc khí lan truyền vùng cổ ngực

Xoa bóp: Bấm, ấn, day các huyết trên, xoa sát vuốt vùng ngực lưng bụng.

Bệnh suyễn

a- Triệu chứng: chia làm 2 loại:

- Thực suyễn: Ho suyễn đôn dập, không nằm ngửa được, tiếng thở to, vai cổ co rút, lồng ngực dô cao, mạch hoạt thực.

- Hư suyễn: Hơi thở yếu, hay thở gấp như hết hơi, có cảm giác hơi từ bụng dưới đôn lên, chân tay lạnh, đổ mồ hôi, tim hồi hộp, mạch vi tế hoạt phù vô lực.

b- Lý: Phế nhiệt có đờm, phong hàn vít tắc biểu phạm làm ra thực suyễn

- Thận hư không nạp khí hoặc tỳ phế hư làm thành hư suyễn

c- Pháp:

- Trị chứng thực suyễn: Giải biểu thông phế thanh nhiệt, tiêu đờm

- Trị chứng hư suyễn, bổ thận nạp khí hoặc bổ tỳ lý phế (bổ tỳ "mẹ" mạnh phế "con")

d- Phương huyết

- Trị thực suyễn:

1- Phong môn

2- Xuyên tức

3- Thiên đột

4- Trung quản

5- Liệt khuyết

6- Ngự tế

Tất cả đều châm tả

Dùng thường xuyên có các huyết 1, 3, 2, 4, 5

- Trị hư xuyên:

- 1- Cao hoang
- 2- Thận du
- 3- Du phủ
- 4- Mệnh môn
- 5- Quan nguyên
- 6- Linh đài

Đều châm bổ và cứu

đ- Gia giảm:

- Trong chứng thực xuyên

Có nhiều đờm, châm tả thêm Phong long

Có kém ăn, châm bổ thêm Vị du, Túc tam lý

Bị dụng: Nếu dùng phương huyết trên mà thực xuyên chưa đỡ thêm: Khí xuyên, Kinh cừ

- Trong khí chứng hư xuyên:

Nếu tù, phế hư: Bổ thêm Đản trung, Tỳ du, Vị du, Túc tam lý

Nếu thân hư: Bổ thêm Phục lưu, Tam âm giao

e- Giải thích cách dùng huyết: Tả Phong môn để trừ phong. Kinh cừ, Ngự tế, Liệt khuyết để thông phế, tiêu đờm, thanh nhiệt, trừ xuyên. Thiên đột, Xuyên tức, Khí xuyên, Trung quản để hạ khí tiêu đờm thông lợi phế khí.

Cao hoang trị hư lao, ho xuyên: Thận du, Du phủ, Quan nguyên, Mệnh môn châm bổ rồi cứu để ôn thận, nạp khí.

Bổ Đản trung (Thượng khí hải) Tỳ du, Vị du, Túc tam lý để điều hoà trung khí bổ phế

Theo đông y hen xuyên khác nhau: Hen chủ ở Phế còn xuyên chủ ở thận. Còn theo y học hiện đại hen và xuyên là một, và khi chữa thì chủ yếu cắt cơn hen

Những huyết dùng trên đây bản thân chúng tôi đã dùng cắt cơn xuyên rất hiệu nghiệm.

Xoa bóp: Ấn, bấm các huyết trên, đặc biệt vùng vai Đạị chùy, chụm tay vỗ vùng lưng có tác dụng bổ phế tiêu long đờm

Bệnh thập thò đuôi lươn (mai hạch khí)

a- Triệu chứng: Trong cổ họng không có vật gì mà vướng mắc như có hột mơ, nuốt không xuống được, khạc không ra do khí đưa lên ,nên trong ngực thấy buồn bực khó chịu, có lúc khó thở. Chia làm 2 loại:

- Loại thực: Tinh thần nhanh mạnh, tiếng nói to, ỉa táo, đái vàng xèn, mạch sắc.

- Loại hư: Tinh thần yếu ớt, sắc xanh nhợt, đái trong, ỉa lỏng mạch trì hoãn, người suy nhược, thần kinh hay mắc chứng ỉa lỏng mạch trì hoãn, người suy nhược, thần kinh hay mắc chứng này.

b- Lý: Vì người suy nghĩ uất ức, khí nghịch đưa đờm.

c- Pháp: Bình can giải uất thuận khí tiêu đờm.

d- Phương huyết:

- 1- Thiên đột
- 2- Đản trung
- 3- Cách du
- 4- Nội quan
- 5- Hợp cốc
- 6- Trung quản
- 7- Hành gian
- 8- Phong long

Chứng thực thì các huyết bước đầu châm tả phải đắc khí, chứng hư châm bổ và cứu.

e- Giải cách dùng huyết: Thiên đột khai cổ họng hạ khí tiêu đờm. Đàn trung bổ khí tâm phế. Khí mạnh tự nhiên cổ ngực khoan khoái. Nội quan làm cho ngực nhẹ, cổ đường khó thở chậm vào dịu ngay. Cách du bổ làm cho các vật vướng mắc từ cổ ngực được xuôi xuống Trung quản, Phong long hạ khí tiêu đờm làm cho tỳ vị tiêu hoá khoẻ người, Hợp cốc để thông tràng vị hạ khí tiêu đờm.

Xoa bóp: Điểm, ấn, bấm các huyết trên, xoa sát vùng ngực, vổ, phát lưng.

Dị ứng về hô hấp

a- Triệu chứng: gặp khi thay đổi thời tiết hoặc trái gió thì thấy hắt hơi sổ mũi hoặc tắc mũi, ngứa mũi, có ho hoặc không ho. Trong người gai ghê rét hơi hâm hấp, hơi thở không bình thường.

b- Lý: Phong hàn, phong nhiệt từ ngoài da vào phế.

c- Pháp: Khu trừ khí phong hàn, phong nhiệt trái thời điều hoà phế khí, cường tráng chính khí củng cố nguyên khí.

d- Phương huyết:

- 1- Phong trì
- 2 Phong môn
- 3- Đại chùy
- 4- Ngoại quan
- 5- Hợp cốc
- 6- Đản trung
- 7- Khí hải
- 8- Quan nguyên
- 9 – Thái uyên
- 10- Thương nghinh hương
- 11- Thương tinh

đ- Gia giảm: Miệng lưỡi khô đắng gia Đờm du, Người lớn trẻ em miệng lưỡi tanh hôi gia Lao cung. Hắt hơi sổ mũi luôn gia Hàm yếm ,nhiều nước mũi cứu Tín hội 3-5 phút

e- Giải thích cách dùng huyết: Phong trì, Phong môn để khu phong, Đại chùy tăng cường đề kháng giải tán ngoại tà, Ngoại quan, Hợp cốc trước để tả để giải độc sau bổ để cố biểu. Đản trung bổ để bổ khí tâm phế, Quan nguyên bổ chính khu tà. Thái uyên để bổ khí phế. Thương tinh trị sổ mũi. Trước tả để trị bệnh sau bổ để cường tráng nguyên khí cho khởi tái phát bệnh

Xoa bóp: Điểm, bấm huyết, đánh cảm huyết vùng lưng.

III BỆNH PHONG THẤP

Tê thấp

(Thấp tỳ)

a- Triệu chứng: Tê mỏi, đau nhức ở các cơ, có khi tê cả ngoài da, nặng thì cử động đau hoặc cơ nhức co rút không đi được.

b- Lý Nói chung khí huyết kém, phong, hàn, thấp nhiệt xâm nhập

c- Pháp: Bổ khí huyết, kiện tỳ vị, thông kinh hoạc lạc, trừ phong hàn thấp nhiệt.

d- Phương huyết

- Trị tê thấp ở chi trên:

- 1- Thiên ứng (tả)
- 2- Tỳ nhu (bình)
- 3- Thanh linh (bình)
- 4- Thủ tam lý (bình)
- 5- Ngoại quan (tả)
- 6- Hợp cốc (bình)

- Trị tê thấp ở chi dưới
 - 1- Thiên ứng (tà)
 - 2- Phục thỏ (bình)
 - 3- Thừa phù (bình)
 - 4- Ân môn (bình)
 - 5- Huyết hải (bổ)
 - 6- Uy trung (bình)
 - 7- Thừa sơn (bình)

đ- Gia giảm

- Phong khí thẳng, lúc đau chỗ này, lúc đau chỗ khác không nhất định chỗ nào,

Chi trên, thêm: Phong môn, Khúc trì (tà)

Chi dưới, thêm: Phong thị, Thái xung (tà)

- Thấp khí thẳng: Đau có chỗ nhất định, đau nặng nề, cử động khó khăn.

Chi trên thêm: Khúc trì, Trung chữ (tà)

Chi dưới thêm (Âm lăng tuyền, Túc tam lý (tà)

Nếu nhiệt thẳng thì châm tả và gia giảm như trên, nếu hàn thẳng thì châm bổ rồi cứu

Mỗi lần châm tùy điều kiện cụ thể dùng 1,2 chủ huyết trị phong, t hấp nhiệt kết hợp với 2, 3 huyết tại cục bộ và lân cận chỗ sưng đau

Xoa bóp: Nếu nhiệt thẳng, phong thẳng thì thủ thuật xoa, sát, vuốt, day vùng đau huyết.

Ví dụ: Đau chi trên vì phong, chọn: Thiên ứng, Phong môn làm chủ, nếu đau nhóm cơ phía xương trụ dùng thêm Thủ tam lý, Hợp cốc và cứ theo lối này mà suy ra, không nhất thiết dùng cả phương huyết.

Thấp khớp cấp

a- Triệu chứng: bệnh phát ra nhanh chóng, có sốt 38 – 390 chạy từ khớp này sang khớp khác, đau nhức, da sưng đỏ, nóng nhiều khi không đi lại được, có thể biến chứng vào tim

b- Lý: Can thân hư, Phong thấp nhiệt thừa cơ xâm nhập.

c- Pháp: Giải phong, thấp nhiệt, thông kinh hoạt huyết, tư bổ can thận.

d- Phương huyết:

1- Thiên ứng (Xuất huyết)

2- Ngoại quan (tà)

3- Hợp cốc (tà)

4- Nội quan (bổ)

5- Cự khuyết (bổ)

6- Can du (bổ)

7- Thận du (bổ)

e- Giải thích cách dùng huyết:

Tả Thiên ứng xuất huyết (nếu có sưng đỏ) để thông kinh hoạt lạc chống viêm.

Ngoại quan, Hợp cốc để giải biểu hạ nhiệt.

Bổ nội quan để tăng cường Tâm bào: Bổ cự huyết Mộ của tâm, để bảo vệ khỏi biến chứng vào tim khi tuổi trẻ.

Khi bệnh đã đỡ, Bổ Can du, Thận du để củng cố cái gốc suy yếu đã phát sinh ra bệnh này.

Xoa bóp: Dùng nước lạnh xoa bóp, bấm vùng bệnh, các huyết trên.

Thấp khớp kinh

a- Triệu chứng: Đau nhức các khớp xương, ít sưng, không sốt, không đỏ, kéo dài lâu ngày làm cử động hạn chế, khó khăn có khi khớp xương biến dạng, thoái hoá, bắp thịt teo đi.

b- Lý: Can thận hư, phong hàn thấp xâm nhập (có khi uất lại thành nhiệt)

c- Pháp: Thông kinh lạc, trừ phong hàn thấp, tư bổ can thận mạnh gân xương

d- Phương huyết:

- Trị thấp khớp kinh chi trên:

1- Kiên ngưng

2- Khúc trì

3- Hợp cốc

4- Đại lăng

- Trị thấp khớp kinh chi dưới

1- Hoàn khiêu

2- Dương lăng tuyền

3- Tuyệt cốt

4- Túc tam lý

5- Âm lăng tuyền

6- Ủy trung

7- Giải Khê

Khi đỡ đau, bổ Can du, Thận du mới duy trì được kết quả lâu dài không tái phát.

e- Giải thích cách dùng huyết: Khi còn đau nhức nhiều thì châm tả để thông kinh trừ phong hàn thấp, sau đó phải bình bổ, bình tả, đỡ đau rồi phải bổ:

Dương lăng tuyền là (Cân hội).

Tuyệt cốt là (Tuỷ hội)

Can du, Thận du

Để tư bổ can thận mạnh gân xương tuỷ các huyết khác trong phương chủ yếu để thông kinh hoạt lạc, giảm đau ở cục bộ, có đau mới dùng điều chính yếu là phải bồi bổ căn bản thì bệnh mới khỏi lâu dài và ít bị tái phát.

Xoa bóp: Ấn, điểm bấm các huyết trên, ngày 1- 3 lần, vận động các khớp đau, tăng dần biên độ vận động các khớp. Thường xuyên luyện tập

Bệnh tim

(tâm thống, tâm quý, chính xung)

a- Triệu chứng phân loại:

1- Chứng thực: Đau nhói trước vùng tim từng cơn, khó thở như bị tắc nghẽn, mạch hồng sắc, sợ nóng không ưa nắn bóp.

2- Chứng hư: Da xanh, môi nhợt, khó thở như hắt hơi, tiếng nhỏ mạch hoãn, ưa xoa bóp, khi ngủ hay mơ mộng giật mình hồi hộp.

b- Lý: Thủy đình tâm hạ, bị phong thấp nhiệt độc hoặc các chứng đau nhức khác.

c- Pháp: Trấn tâm an thần đại bổ khí huyết, điều chỉnh tuần hoàn.

- Kiện tỳ trừ ẩm, lợi thủy giải độc, tiêu viêm

- Tư âm giáng hoả.

d- Phương huyết:

1- Thiên ứng

2- Nội quan

3- Cự khuyết

4- Thần môn

5- Công tôn

6- Đản trung

7- Tâm du

đ- Gia giảm: Nếu đau miên nhẹ thì thêm Thông lý. Chi chính, đau nhói từng cơn thêm Âm kích, Âm hư hoá động thêm Tam âm giao, có đờm ả thêm Trung quản, Phong long, âm lăng, lúc đầu tả, sau bổ kiện tỳ tiêu đờm ả.

e- Giải thích cách dùng huyết: Cự khuyết là huyết Mộ của kinh tâm, chứng thực nhiệt châm trước tả sau bình bổ bình tả, chứng hư châm bổ.

- Thần môn: Là Du huyết của kinh tâm dùng chữa bệnh của bản kinh, hư thì bổ để trấn tâm an thần, Thực thì tả để thanh tâm an thần.

- Nội quan: Thông với âm duy mạch.

- Công tôn: thông với xung mạch theo bát mạch, giao hội phối hợp hai mạch này, giao hội ở tâm ngực để chữa bệnh tâm.

- Đản trung: là khí hội để đại bổ tâm khí

Bệnh thuộc hư chứng thì từ đầu đến cuối đều châm bổ hoặc cứu, Bệnh thuộc chứng thực giai đoạn đầu châm tả, sau bình bổ bình tả.

Xoa bóp: Bấm, ấn huyết trên thường xuyên, xoa vuốt vùng ngực, cổ chân tay

Bệnh đau khớp vai lưng

a- Triệu chứng: Đau, nhức, tê, khớp vai, cổ gáy khó cử động xoay chuyển, không gơ tay lên đầu được, chải đầu hoặc mặc áo khó khăn bệnh nặng phổ biến ở các cụ già, bệnh chữa lâu mới khỏi.

Bệnh chứng phân loại hai loại:

1- Chứng hư: (hàn) người xanh xao đau âm ỉ liên miên mạch hoãn nhược, xoa bóp, chườm nóng vào dễ chịu.

2- Chứng thực (nhiệt) Người đau từng cơn mạch nhanh (sác), ấn bóp, chườm nóng vào dễ chịu, thích mát

b- Lý: Phong hàn, đàm thấp xâm nhập làm cho khớp xương cánh tay vai bị đau cả lưng đến sườn ngực.

c- Pháp: Thông kinh hoạt lạc trừ phong hàn (nhiệt) thấp đờm làm mạnh vai lưng.

d- Phương huyết:

1- Thiên ứng

2- Kiên tĩnh

3- Kiêu liêu

4- Thiên tĩnh

5- Thiên tôn

6- Kiên trung

7- Phong môn

8- Phế du

9- Hợp cốc

10 – Âm lăng

Chứng hư thì các huyết đều châm bổ hoặc cứu. Chứng thực thì các huyết đều châm tả

e- Giải thích cách dùng huyết: Thiên ứng là điểm đau nhất trong vùng đau (nếu gần tim, phổi phải châm xiên, không châm thẳng). Kiên tĩnh là huyết hội của 3 kinh dương dùng rộng rãi để chữa bệnh cả đầu, cổ, vai, lưng, vai tuỳ vị trí đau gần mà chọn dùng, Thiên tôn ở sau bả vai, lưng. Kiên trung là huyết ở góc vai trước đi vào cả khớp vai. Âm lăng để trừ thấp, Phong long để tiêu đàm, Phế du là huyết giữa lưng chữa vai, đồng thời giải trừ phong hàn đàm thấp đã xâm nhập vào phổi, Hợp cốc là Nguyên huyết kinh đại tràng là huyết có tác dụng chữa các bệnh từ đầu, mặt, vai, tay bị đau.

e- Gia giảm: - Lưng vai đau sang ngực không cúi ngửa được gia Thần đình,

- Vai lưng đau rút ra Khuyết bồn (trước cổ) gia Thương dương

- Đau từ cổ gáy sang vai lưng cứng không cúi ngửa được gia Tam tiêu du, Ủy trung.
 - Lưng vai đau tê liệt gia Thiên Tĩnh, Khúc viên
 - Đau cả vai lẫn cánh tay không co duỗi được, không gơ lên đầu gia Thiên tĩnh, khúc viên.
 - Đau cả vai lẫn cánh tay không co duỗi được, không gơ lên đầu được thêm Thiên Liêu
- Xoa bóp: Vận động khớp vai, tay, rung, kéo giãn, bấm day điểm huyết ngày 1- 2 lần kết hợp bệnh nhân tự vận động.

Bệnh đau cánh tay

Triệu chứng: Cánh tay bị đau sưng nhức hay thọt nhỏ yếu ớt không lao động được liên quan đến cả đến khuỷu tay, bàn tay, ngón tay có mấy nguyên nhân.

- Bị bại liệt:
 - Phong hàn tê thấp gây nên một số bệnh thường thấy.
- Bệnh chứng phân làm 2 loại: Chứng hư, chứng thực (tham khảo bài bệnh đau khớp vai)
- Cánh tay: Khúc trì, Thủ tam lý, Kiên ngưng, Tý nhu chữa cánh tay thọt nhỏ đau nhức lạnh tê cử động yếu, châm Khúc trạch, Giản sử, Thái Uyên.
 - khuỷu tay: Khúc trì, Dịch môn, Tiễn cốt, Trử liêu, Dương Khê, Đại lăng, Khúc trạch chữa khuỷu tay đau nhức, co cứng không duỗi gơ lên được.
 - Cổ tay: Liệt khuyết, Khúc trì, Uyển cốt, Thiên lịch chữa khuỷu tay đau nhức, co cứng không duỗi gơ lên được.
 - Bàn tay: Tam gian, Uyển cốt, Đại lăng, Dương trì, Lao cung, Chữa phong thấp tê đau.
 - Ngón tay: Sưng đau tê cứng không co duỗi được hoặc không được châm Bát tà. Ngoài ra còn dùng huyết chữa bàn tay để chữa ngón tay hoặc xem ngón tay nào thuộc kinh nào châm các huyết ở khuỷu tay như ngón cái châm Xích trạch, ngón giữa châm Khúc trạch.
- Xoa bóp: Vê vuốt các đầu ngón tay vận động khuỷu tay, cánh tay. Bấm huyết, điểm các huyết trên.

Bệnh đau lưng

- 1- Đau lưng do thận hư
 - a- Triệu chứng: Đau ngang thắt lưng có lúc chóng mặt, đau đầu, mỏi gối, lưng yếu, chân lạnh, sắc mặt xanh nhợt, mạch trầm tế, hể cứ lao động là lưng càng đau mỏi,
 - b- Lý: Thận hư hàn nên đau mỏi lưng
 - c- Pháp: bổ thận cho mạnh lưng
 - d- Phương huyết: Thiên ứng, Mệnh môn, Thận du, Ủy trung, Dũng tuyền, tất cả đều châm bổ hoặc cứu
 - e- Giải thích cách dùng huyết: Bổ mệnh môn để cường tráng toàn thân đặc biệt là thận Hoà, bổ Thận du để củng cố nguồn gốc, suy yếu sinh ra bệnh, Ủy trung là tổng huyết chữa lưng thuộc kinh Bàng quang có quan hệ biểu lý với thận, Dũng tuyền là Tĩnh huyết của thận nên bổ hoặc cứu để trị chứng lạnh chân.

Xoa bóp: Cứu các huyết trên, xoa sát, day ấn huyết.
- 2- Đau lưng do phong thấp
 - a- Triệu chứng: Lưng đau cứng khi đau chỗ này khi đau chỗ khác, không ưa ẩm ướt, hay chườm nóng, sắc đỏ mạch huyền sắc, đái ít, vàng xén, đại tiện táo.
 - b- Lý: Phong thấp nhiệt xâm nhập
 - c- Pháp: Trừ phong thấp tư bổ can thận
 - d- Phương huyết: Phong môn, Âm lăng tuyền, Thiên ứng, Ủy trung
 - e- Giải thích cách dùng huyết: Phong môn, chủ trị phong, đặc biệt là bộ phận lưng. Âm lăng tuyền để kiện tỳ trừ thấp, Ủy trung là tổng huyết chữa lưng.

Xoa bóp: Khám lưng tìm vùng co cứng, day vùng cứng lưng, bấm điểm huyết, xoa sát lưng.

IV. BỆNH VỀ TIÊU HÓA

Rối loạn tiêu hoá

a- Triệu chứng: Bụng sôi, đau đầy, tức, ỉa chảy kéo dài hoặc mỗi khi ăn uống thức ăn lạ là ỉa lỏng hoặc phân lúc đi táo lúc lỏng, không nhất định người gầy yếu mệt mỏi.

b- Lý: Tỳ vị đại tiểu tràng, không điều hoà.

c- Pháp: Điều bổ tỳ vị, tăng cường tiêu hoá.

d- Phương huyết:

1- Trung quản (bổ)

2- Túc tam lý (bổ)

3- Mệnh môn hoặc Quan nguyên (bổ)

4- Công tôn (bổ)

5- Thiên khu

đ- Gia giảm: Nếu đột nhiên ăn phải thức ăn lạ hay ăn nhiều quá, thêm: Lương môn

e- Giải thích cách dùng huyết: Bổ trung quản, Túc tam lý để ôn thông tràng vị, hạ trọc khí làm cho tiêu hóa tốt.

Châm bổ hoặc cứu Công tôn để kiện tỳ tiêu thực; Thiên khu là Mộ huyết đại của tràng châm bình để khỏi ỉa chảy.

Cứu quan nguyên (hay Mệnh môn) để bổ mệnh môn hoá giúp cho tỳ vị, tiêu hoá tốt, Bình lương môn để tiêu thực.

Xoa bóp: Xoa theo chiều kim đồng hồ 55 lần, bấm, ấn các huyết trên.

Nôn mửa

(do cơ năng của tỳ vị)

a- Triệu chứng: Có 3 loại

1- Do nhiệt: Ăn vào nôn ngay, sợ nóng, miệng khô, khát nước, đại tiện táo, đái vàng, mạch sắc.

2- Do can khí phạm vị: Bụng, ngực, buồn bực, hơi đưa ngược nôn khan hoặc nôn ra nước chua, đắng có kèm thức ăn, mạch huyền sắc.

3- Do hàn: do lạnh, kém ăn, bụng đầy, lâu mới nôn, có khi ỉa chảy, không khát, ăn không tiêu lại nôn ra, chân tay lạnh, mạch trầm trì vô lực

b- Lý: Có đờm rãi:

1- Vị nhiệt

2- Can khí phạm vị

3- Vị hư hàn, ăn uống không tiêu

c- Pháp:

- Trị nôn mửa do nhiệt: Thanh vị, chỉ thổ

- Trị nôn mửa do can khí phạm vị: bình can chỉ thổ

- Trị nôn mửa do hàn: Ôn vị, chỉ thổ

d- Phương huyết:

- Trị nôn mửa do nhiệt

1- Thượng quản

2- Khúc trì

3- Thiên khu

4- Túc tam lý

5- Nội đình

6- Nội quan

Các huyệt đều châm tả, huyệt 1, 4, 6 dùng thường xuyên, số còn lại luân lưu xen kẽ.

- Trị nôn mửa do can khí phạm vị

1- Thượng quản

2- Khúc trì

3- Thiên khu

4- Túc tam lý

5- Nội đình

6- Nội quan

7- Hành gian

Các huyệt đều châm tả, trong đó các huyệt 1, 4, 6, 7 dùng thường xuyên số còn lại luân lưu dùng xen kẽ.

- Trị nôn mửa do hàn

1- Thượng quản (bổ)

2- Thiên khu (châm bổ và cứu)

3- Túc tam lý (bổ)

4- Khí hải (bổ)

4 huyệt này đều dùng cả và dùng thường xuyên ,hết nôn bớt thương quản ,dùng trung quản để bổ hoá Mệnh môn.

e- Giải thích cách dùng huyệt:

Trị nôn mửa do nhiệt, tả Thượng quản, Nội quan để khai trung giáng nghịch khí cho khỏi nôn, tả Khúc trì, Thiên khu, Nội đình để thanh tràng vị nhiệt, tả Túc tam lý để hạ trục khí

Trị nôn mửa do can khí phạm vị, tả thêm Hành gian để sơ can hoà vị chỉ nôn mửa.

Trị nôn mửa do hàn, châm bổ rồi cứu Thượng quản, Thiên khu để ôn bổ tràng vị, tiêu hoá tốt, khỏi nôn và đầy; Khí hải để bổ trung khí cường tráng tỳ vị. Gặp chứng nôn mửa cấp, tham khảo thêm bài "Thổ tả, hoặc loạn"

Xoa bóp: Bấm, ấn các huyệt trên, du huyệt lưng, bụng. nếu nhiệt xoa, sát

Hàn thì cứu, can khí phạm vị thì vuốt 2 bên sườn.

Ỉa chảy (tiết tả)

a- Triệu chứng:

1- Ỉa chảy do hàn thấp: Phân kèm theo nhiều nước, thích ăn uống nóng, ít khát, nước tiểu trong, bụng sôi đau, ỉa sống phân, người và chân tay mát lạnh, rêu lưỡi trắng mỏng ướt, mạch trầm trì.

2- ỉa chảy do nhiệt thử: Phân nhiều, thối khắm, màu vàng nâu, hậu môn nóng rát, mình nóng, miệng khát, thích uống nước lạnh, nước tiểu vàng xèn, bụng đau, mạch huyền sắc.

b- Lý: Trong do ăn uống, ngoài do phong hàn thử liễm vào gây nên

c- Pháp: Trị ỉa chảy do hàn thấp: Ôn trung lợi thấp chỉ tả Trị ỉa chảy do nhiệt thử: Giải nhiệt thanh nhiệt chỉ tả.

- Trị ỉa chảy do hàn thấp

1- Trung quản

2- Thủy phân

3- Thiên khu

4- Lương môn

5- Âm lăng tuyền

6- Túc tam lý

7- Công tôn

Châm bổ và cứu, trong số này huyệt 2, 3, 4, 5, 6, 7 dùng thường xuyên còn lại luân lưu dùng xen kẽ

- Trị ỉa chảy do nhiệt thử

- 1- Trung quản
- 2- Thủy phân
- 3- Thiên khu
- 4- Lương môn
- 5- Âm lăng tuyền
- 6- Túc tam lý
- 7- Công tôn
- 8- Hợp cốc
- 9- Uỷ trung

Châm tả, trong số các huyệt 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10 dùng thường xuyên còn lại luân lưu xen kẽ, gặp ỉa chảy cấp, tham khảo bài "Thổ tả hoặc loạn"

e- Giải thích cách dùng huyệt: Châm bổ và cứu Trung quản, Thủy phân, Thiên khu để bổ tràng vị và lợi tiểu trừ thấp, Lương môn để tiêu thực, Túc tam lý, Âm lăng tuyền để lợi thấp kiện tỳ vị.

Tả hợp cốc, Nội đình để thanh tràng vị, xuất huyết Uỷ trung thanh nhiệt.

Xoa bóp: Đấm, bấm, véo thịt bụng khi đau, kết hợp với thuốc, khi nặng mất nước thì cần đến bệnh viện.

Táo bón

a- Triệu chứng:

1- Táo bón loại thực: Bụng đầy tức, miệng khát môi khô, đại tiện táo kết, rêu lưỡi vàng, đầy khô có nóng sốt mạch sắc.

2- Táo bón loại hư: Bụng không đầy tức, miệng có lúc khô, đái nhiều, lưỡng quyền đỏ: 2, 4 ngày chưa đi ỉa được, thường có bệnh mãn tính khác kèm theo mạch huyền tế sắc.

b- Lý:

- Do vị thực nhiệt làm thành thực bí
- Do vị hư, âm huyết khô ráo làm thành hư bí

c- Pháp:

- Trị táo bón loại thực: Điều vị thông tràng
- Trị táo bón loại hư: Tư âm nhuận táo

d- Phương huyệt:

- Trị táo bón loại thực:

- 1- Khúc trì
- 2- Hợp cốc
- 3- Thiên khu
- 4- Trung quản
- 5- Nội đình
- 6- Quan nguyên
- 7- Bĩ căn

Tất cả đều châm tả, trong số này dùng thường xuyên có 2, 3, 4, 7 còn lại luân lưu dùng xen kẽ.

- Trị táo bón loại hư

- 1- Hợp cốc (tả)
- 2- Thiên khu (tả)
- 3- Phục lưu (bổ)
- 4- Chiếu hải (bổ)

5- Tam âm giao (bổ)

6- Đại tràng du (tả)

7- Quan nguyên (bổ)

Dùng thường xuyên các huyết 1, 2, 3, 5 con lại luân lưu xen kẽ.

e- Giải thích cách dùng huyết: Trong chứng thực, châm tả các huyết trên để thanh tràng vị thông bị tắc.

Khi châm Thiên khu, Quan nguyên, Bĩ căn cần cho đắc khi đầy đủ mới chóng công hiệu, Bị tảo bón cấp, ngày có thể châm 2 lần. Chứng hư cần châm Bổ phục lưu, Chiếu hải, Tam âm giao để tư âm, bổ thận, nhuận táo còn tả Hợp cốc, Thiên khu đại tràng du cho có cảm giác chạy về hố chậu trái đang có phân tảo bón làm kích thích muốn đi ngoài ngay. Sau khi đi ngoài hết phân tảo, nên châm bổ hoặc cứu các huyết trên càng nhiều càng tốt.

Xoa bóp: Xoa bóp vùng bụng, bấm huyết, kết hợp ăn rau ...

Bệnh thổ tả

Đây là một hội chứng ỉa mửa rất cấp bách, đau bụng, trên nôn mửa, dưới ỉa dữ dội nhưng không bao gồm cả bệnh dịch tả.

Gặp nhiều những thể nặng, nên kết hợp đông y và tây y

a- Triệu chứng:

1- Hàn hoặc loạn: Bụng đau, đầy, nôn mửa ra nước trong mùi tanh, lúc đầu ỉa ra một ít phân sau ra toàn nước như nước gạo, chân tay giá lạnh, sắc xanh xám, da nhẵn nheo, tiếng nói nhỏ, khàn, rêu lưỡi trắng, mỏng, mạch trầm vi: có hiện tượng vong dương.

2- Nhiệt hoặc loạn: Nôn ra nước vàng hoặc nôn khan, ỉa ra nước vàng, nâu, ỉa tháo vọt, thối khắm, khát nước, buồn bực, chuyển gân co rút, mắt trũng, da nhẵn nheo, rêu lưỡi vàng khô sấp, có khi lưỡi đen, mạch trầm sác, có hiện vong âm (kiệt hết chân âm)

3- Can hoặc loạn: Đau bụng như cắt ruột, đầy chướng, muốn nôn không tả nhưng không nôn không ỉa được, buồn bực vật vã, móng tay, móng chân xanh xám, mạch trầm phục, bệnh nguy cấp.

b- Lý: Ngoài phong hàn thử thấp, trong ăn uống bị độc gây ra.

c- Pháp: Điều hoà tràng vị, chỉ thổ tả.

d- Phương huyết: (chung cho cả 3 loại)

1- Thượng quản

2- Hạ quản

3 – Khúc trì

4 – Khúc trạch

5 - Thủy phân

6 – Thiên khu

7- Quan nguyên

8- Tam âm giao (châm bổ hoặc cứu)

9 - Phục lưu (Châm bổ hoặc cứu)

10- Thái Khê (châm bổ hoặc cứu)

11- Thừa sơn

12- Uý trung

13- Nội đình

Biện chứng: Bổ tả

- Trong hàn hắc loạn

Nếu thổ nhiều cứu Thượng quản, đi tả nhiều cứu hạ quản, Quan nguyên, Thiên khu, Túc tam lý (hoặc châm bổ) là chính.

- Trong nhiệt hoặc loạn:

Nếu thổ nhiều châm Tả Thượng quản, xuất huyết Khúc trạch, tả Khúc trì, nếu ỉa nhiều, châm tả Hạ quản, xuất huyết Uyển trung, châm tả Nội đình, Khúc trì.

- Trọng can hoặc loạn: Châm cho ra máu nhẹ Khúc trạch, Uyển trung, Khúc trì chưa đỡ thêm Nội đình.

e- Giải thích cách dùng huyết: Nội đình thành vị, Khúc trì thanh tràng càng thổ tả nhiều, càng mất nước, dùng Thái Khê, Phục lưu, Tam âm gia để bổ thận tư âm tráng thủy (hàn thì cứu, nhiệt thì châm bổ) Thừa sơn chữa rút gân co quắp, Thủy phân chỉ dùng lúc mới để lợi tiểu, nếu đái được rồi ỉa nhiều nước hoặc bị lâu, có hiện tượng mất nước thì không dùng huyết này nữa, hàn thì cứu, nhiệt thì châm.

Xoa bóp: Điểm huyết trên, kết hợp bù nước chống nôn bằng gừng tươi và đường muối ...

Bệnh lý

a- Triệu chứng: Theo đông y, phân làm 4 loại

1- Bạch lý: Đi lý ra mũi, người mệt mỏi, không muốn ăn uống, đái nhiều và đái trong, đầu lưỡi trắng, mạch trầm trì.

2- Xích lý: Đi lý ra máu, bụng quặn đau nhiều, đi ỉa luôn, khát nước, sợ nóng, đái vàng, lưỡi đỏ, mạch sắc

3- Lý thấp nhiệt: Đi lý có cả máu lẫn mùi, bụng quặn đau giống như xích lý

4- Lý cấm khẩu: Buồn đi lý luôn, không ăn được hoặc ăn vào nôn ra ngay.

b- Lý: Ngoài cảm nhiễm phong thấp nhiệt hoặc khí dịch lệ trong vì ăn uống làm tổn thương tỳ vị, khí huyết

c- Pháp:

- Trị chứng bạch lý: Ôn trường lý

- Trị chứng lý thấp nhiệt: Thanh lợi thấp nhiệt chỉ lý.

d- Phương huyết:

- Trị bạch, xích và lý thấp nhiệt:

1- Thiên khu

2- Quan nguyên

3- Đại trường du

4- Túc tam lý

5- Thượng cự huyệt

Bạch lý thì cứu các huyết trên hoặc châm bổ, xích lý và lý thấp nhiệt thì châm tả,

- Trị lý cấm khẩu

1- Khúc trì

2- Thiên khu

3- Giải Khê

đ- Gia giảm:

- Xích lý: Thêm tiểu tràng du

- Nếu ăn vào nôn ngay, châm tả Giải Khê, bổ Lệ đạoi sẽ nhanh khỏi (châm tả huyết hoá, bổ huyết thủy của kinh vị, bổ thủy để chế hoá) vị mát sẽ ăn được không thổ.

- Bệnh lý cấm khẩu, sau khi đỡ dùng thêm: Tỳ du, Vị du, Túc tam lý, Công tôn để củng cố.

e- Giải thích cách dùng huyết: Bạch lý phần nhiều là hư hàn, châm bổ hoặc cứu Thiên khu, Đại tràng du, Quan nguyên (là Du mộ và Túc tam lý là Hợp huyết của vị để điều hoà tràng vị, tiêu trệ, hoà trung chỉ lý).

Lý cấm khẩu là nhiệt độc làm tổn thương tỳ vị nên tả Thiên khu, Khúc trì để hạ nhiệt thanh tràng vị làm cho hết nôn, ăn được.

Xoa bóp: Bấm huyết, xoa bóp bụng theo chiều kim đồng hồ 50 vòng.

Bệnh viêm loét đại tràng

a- Triệu chứng: Hay đau bụng từ dưới rốn trở xuống nhiều lúc đau quặn, đại tiện có chất nhầy, kém ăn, ăn các thức như trứng, mỡ tôm, cá thì đi đại tiện thất thường, có khi đại tràng viêm loét hay thắt lại, đi đại tiện ra phân nhỏ.

b- Lý: Nhiệt kết đại tràng hòa ra viêm loét

c- Pháp: Thanh nhiệt, giải độc

d- Phương huyết:

- 1- Thiên ứng
- 2- Thiên khu
- 3- Quan nguyên
- 4- Thương khúc
- 5- Đại hoành
- 6- Phúc kết
- 7- Túc tam lý
- 8- Hợp cốc

e- Giải thích cách dùng huyết:

- Thiên khu mộ huyết của Đại tràng
- Quan nguyên, Thương khúc là huyết của cục bộ và lân cận.
- Phúc kết để giải kết cho Đại tràng.
- Hợp cốc là du huyết bổ tràng vị
- Túc tam lý để điều bổ tràng vị.

Khi còn viêm thì châm tả, loét thì châm bổ, khi có đại tiện ra huyết tham khảo phương huyết tiện huyết.

Xoa bóp: Bệnh này dai dẳng, cần kết hợp xoa bóp thường xuyên, đặc biệt chú trọng huyết Túc tam lý, bấm thường xuyên, tự xoa bụng vòng theo kim đồng hồ 50 vòng.

Viêm ruột thừa

Triệu chứng: Đau hố chậu phải, đau tức dữ dội có sốt rét nhẹ và nôn hoặc không nuốt thẳng được. Mạch phù sắc đặc biệt ở hữu thổn.

Chẩn đoán: Nắn tìm điểm đau nhất ở hố chậu phải.

- 2 huyết Lan vĩ (ở chậu giữa Túc tam lý và Thượng cự hự), 2 huyết Lan vĩ (trên tai giữa đại tràng và tiểu tràng). Qua các vùng trên có những điểm đau nhói lên là đúng bệnh viêm ruột thừa cấp, Cần chuyển bệnh viện ngay.

- Chú ý: Tìm các huyết Lan vĩ cho chính xác như đã hướng dẫn ở Nhĩ châm.

Bệnh đại tiện ra máu (tiện huyết)

a- Triệu chứng:

- Tràng phong đi đại tiện ra máu tươi trước phân là máu từ đại tràng ra.
- Tạng độc: Đi đại tiện ra phân trước ra máu đen sau là máu ra từ dạ dày.

b- Lý: Khi mới bị do tràng vị có phong nhiệt làm cho máu từ tràng vị theo đại tiện. nếu lâu thì tràng vị đã hư.

c- Pháp: Chứng thực: Thanh tràng vị, Chứng hư: Bổ tràng vị để chỉ huyết.

d- Phương huyết

- 1- Quy vĩ (ở đuôi xương cụt như đuôi rùa)
- 2- Trường cường (ở giữa Quy vĩ và hậu môn)
- 3- Mệnh môn

- 4- Trung quản
- 5- Đại tràng du hay Thiên khu
- 6- Hạ quản
- 7- Bách hội

Huyệt 1, 2, 3 là huyệt đặc hiệu chữa bệnh tiện huyết trung quản là huyệt phủ hội để điều hoà tràng vị. Hạ quản là huyệt trị phân ra nước, Đại tràng du là huyệt trị huyết ra trước có lúc đầu còn nhiệt thì châm tả, sau khi huyết hư thì châm bổ hoặc cứu.

Xoa bóp: Ấn, bấm các huyệt trên, xoa để thanh nhiệt, sơ can giải uất, ăn kiêng cay nóng, rượu bia

Bệnh viêm loét đại tràng

a- Triệu chứng: Hay đau bụng từ dưới rốn trở xuống nhiều lúc đau quặn, đại tiện có chất nhầy, kém ăn, ăn các thức như trứng, mỡ tôm, cá thì đi đại tiện thất thường, có khi đại tràng viêm loét hay thắt lại, đi đại tiện ra phân nhỏ.

b- Lý: Nhiệt kết đại tràng hòa ra viêm loét

c- Pháp: Thanh nhiệt, giải độc

d- Phương huyệt:

- 1- Thiên ứng
- 2- Thiên khu
- 3- Quan nguyên
- 4- Thương khúc
- 5- Đại hoành
- 6- Phúc kết
- 7- Túc tam lý
- 8- Hợp cốc

e- Giải thích cách dùng huyệt:

- Thiên khu mộ huyệt của Đại tràng
- Quan nguyên, Thương khúc là huyệt của cục bộ và lân cận.
- Phúc kết để giải kết cho Đại tràng.
- Hợp cốc là du huyệt bổ tràng vị
- Túc tam lý để điều bổ tràng vị.

Khi còn viêm thì châm tả, loét thì châm bổ, khi có đại tiện ra huyết tham khảo phương huyệt tiện huyết.

Xoa bóp: Bệnh này dai dẳng, cần kết hợp xoa bóp thường xuyên, đặc biệt chú trọng huyệt Túc tam lý, bấm thường xuyên, tự xoa bụng vòng theo kim đồng hồ 50 vòng.

V. BỆNH VỀ GAN MẬT

Bệnh vàng da

(Hoàng đản)

a- Triệu chứng:

1- Loại dương hoàng: Mắt, mặt, da vàng màu xanh tươi nhuận khi mới có phát sốt, khát, tiểu tiện vàng xén, đại tiện táo, rêu lưỡi, vàng ướm, thân thể mệt mỏi trong ngực mệt mỏi, đau tức hạ sườn phải, mạch hoạt sác, hay huyền sác.

Chứng này có khi phát hàng loạt (tây y gọi là viêm gan siêu vi trùng)

2- Loại âm hoàng: Mắt, mặt, da cũng vàng như màu tối mờ như hun khói, không sốt, ít khát, tiểu tiện nhiều, ỉa lỏng, rêu lưỡi trắng, mạch trầm trì hoặc hoãn nhược, thân thể mệt mỏi.

b- Lý:

- Tỳ không vận hòa mạnh thấp nhiệt tích lại

- Nhiệt nặng hơn thấp sinh ra dương hoàng.
 - Thấp nặng hơn sinh ra dương hoàng
 - Thấp nặng hơn nhiệt (lâu thành hư hàn) sinh ra âm hoàng.
- c- Pháp: Thanh nhiệt trừ thấp để trị chứng dương hoàng.
Ôn trung hóa thấp để trị chứng âm hoàng.

d- Phương huyết:

1. Trị dương hoàng:
 - 1- Chí dương
 - 2- Đởm du
 - 3- Tỳ du
 - 4- Trung quản
 - 5- Âm lăng tuyền
 - 6- Nội đình
 - 7- Nội quan
 - 8- Thái xung
 - 9- Hậu Khê
 - 10- Nhật nguyệt

Bệnh từ 6- 12 ngày đầu châm tả ngày 1 lần, bệnh cấp thì chỉ cần châm 6 ngày liền, sau đó ngày châm 1 lần rồi tùy tình hình bệnh tật mà linh hoạt quyết định.

Dùng thường xuyên là các huyết số 1, 2, 3, 5, 9, 10 (tổng cộng là 6 huyết) các huyết còn lại luân lưu dùng xen kẽ.

2. Trị âm hoàng.

- 1- Chí dương
- 2- Tỳ du
- 3- Vị du
- 4- Can du
- 5- Tâm du
- 6- Mệnh môn
- 7- Thận du
- 8- Trung quản
- 9- Quan nguyên
- 10- Túc tam lý
- 11- Công tôn

Các huyết số 1, 2, 6, 8, 11 dùng thường xuyên, số còn lại luân lưu dùng xen kẽ.

e- Giải thích cách dùng huyết: Trong chứng dương hoàng, tả Chí dương cho thông dương để trị dương hoàng, tỳ du, trung quản, âm lăng tuyền, Nội đình để thanh đởm và tâm bào cho sườn ngực được khai thông. Nhật nguyệt là Mộ huyết của đởm, Thái xung là Du huyết của Can dùng để thông thấp nhiệt từ lý ra biểu không còn hại đến gan mật nữa.

Trong chứng âm hoàng, châm bổ hoặc cứu Chí dương để tráng dương trừ chứng âm hoàng. Tâm du để mạnh tâm, Tỳ du, Túc tam lý, Công tôn để ôn vị kiện tỳ trừ thấp. Mệnh môn, Thận du để cường tráng nguyên dương cho tỳ thận hóa thấp được tốt và cũng để duy trì kết quả về lâu dài.

Xoa bóp: Xoa sát dọc theo đường kinh vị, qua Chương môn, Nhật nguyệt, Kỳ môn, Thiên khu.

Giun chui ống mật

a- Triệu chứng: Đau tức vùng ngực phải, đau từng cơn, lúc không đau, lúc nôn, lúc không, trẻ con bị giun chui ống mật hay nằm chống hông.

b- Lý: Người có nhiều giun chạy toán loạn chui vào túi mật.

c- Phép chữa: Cường đờm khu trùng.

d- Phương huyết:

1- Thiên ứng

2- Nhật nguyệt

3- Dương lăng tuyền

Tất cả để tả và lưu kim 15- 20 phút

e- Giải thích cách dùng huyết: Tả Thiên ứng, tả Nhật nguyệt (Mộ huyết của Đờm nhằm trực tiếp kích thích cho đường mật co bóp mạnh lên, đẩy cho giun thoát ra khỏi đường dẫn mật, tả Dương lăng tuyền là hợp nguyệt của đờm để hỗ trợ cho tác dụng của Nhật nguyệt.

Cứ 3 phút về đảo kim tùy người lớn, bé, mạnh yếu mà làm thủ thuật cho thích hợp.

Trường hợp châm không kết quả gửi đi bệnh viện ngay.

VI. BỆNH VỀ BÀI TIẾT

Bí đái

(Hậu phòng không đái được dùng càng tốt)

a- Triệu chứng: Bệnh nhân không đái được, bàng quang căng tức, bụng chướng đầy, thậm chí đau vật vã, mạch trầm sắc, thực.

b- Lý: Tam tiêu khí hóa chất thường hoặc nhiệt kết bàng quang làm ra bí đái cấp.

- Chính khí hư nhược hư hàn làm đi đái không thông.

c- Pháp: Điều phế khí thông bàng quang thanh nhiệt lợi tiểu.

d- Phương huyết:

1- Trung cực

2- Liệt khuyệt

3- Âm lăng tuyền

4- Khí hải

5- Tam tiêu du

Bị dụng: Bàng quang du, Thận du

đ- Gia giảm:

- Phụ nữ mang thai bị bí đái, chỉ cứu Bách hội, Đản trung, Âm lăng tuyền

- Chính khí hư nhược bị đái, cứu hoặc châm bổ các huyết trên, gồm Bách hội, Đản trung.

e- Giải thích cách dùng huyết: Tả Trung cực để khai thông bàng quang, tả Liệt khuyệt, Khí hải để điều hòa phế khí xuống thông bàng quang. Âm lăng để lợi tiểu, tả Tam tiêu du thanh nhiệt lợi tiểu.

Người già yếu khí hư hạ hãm, phụ nữ có mang thai đề vào bàng quang nên cứu Bách hội, Đản trung, Khí hải làm cho khí vượng đẩy thai lên, tiểu tiện lại bình thường.

Xoa bóp: Bấm các huyết trên, Vùng bàng quang xoa nhẹ theo kim đồng hồ 90 lần.

Đái đục

(Bạch trọc, xích trọc)

a- Triệu chứng: Bệnh nhân đái đau rát, nước tiểu đục, chân tay mỏi, có khi ù tai, hoa mắt, tim hồi hộp, người mệt sắc xanh (đái ra như nước vo gạo là bạch trọc, đái ra đỏ là xích trọc).

b- Lý: Thấp nhiệt vào bàng quang

- Khí hư hạ hãm

c- Pháp: Thông lợi bàng quang tiêu trừ thấp nhiệt, nếu khí hư bổ khí thăng đề.

d- Phương huyết:

- 1- Bách hội (Bổ hoặc cứu)
- 2- Thận du (bình)
- 3- Bàng quang du (tả)
- 4- Trung cực (tả)
- 5- Tam âm giao (bổ)
- 6- Khí hải (bổ)
- 7- Trung cực (tả)
- 8- Khúc tuyền (tả)

- Dùng thường xuyên có các huyệt số 3, 4, 7, 8 trị thấp nhiệt.

- Chỉ dùng huyệt số 1, 2, 5, 6 thường xuyên trị khí hư còn các huyệt khác thì mỗi lần dùng xen kẽ một hai huyệt trong bổ có tả, trong tả có bổ.

đ- Gia giảm: Nếu xích trọc thêm: Tâm du, Tiểu tràng du (tả), Tiểu tiện còn ít hoặc chưa thông gia Âm lăng tuyền.

e- Giải thích cách dùng huyệt: Thận du, Bàng quang du thanh thận và Bàng quang để bài tiết thấp nhiệt tả Trung trữ để thanh lợi thấp nhiệt tam tiêu, cho ra theo đường tiểu tiện, Thăng bổ khí, tả trung cực để thông khí lợi tiểu, bổ tam âm giao để kiện tỳ trừ t hấp, tả Khúc tuyền để thanh can lợi tiểu.

Tả Tâm du, Tiểu tràng du để thanh tâm hỏa làm cho nước tiểu trong lại hết xích trọc. Ở người già, khí hư hạ hãm bổ Bách hội để thăng dương lợi tiểu hết đái đục.

Xoa bóp: Bấm, ấn các huyệt trên, vuốt bụng nhiều lần dọc xuống 2 bên trong của đùi, dọc kinh thận, kinh can.

Sỏi thận – Sỏi bàng quang

a- Triệu chứng: Bệnh nhân thoát tiên đau rất ở vùng thận, đái khó hoặc buốt tức, nhỏ giọt, đau ran cả bụng dưới trong ống đái, đái ra máu hoặc có sỏi, cát theo ra thậm chí đau tắc muốn ngắt, mạch tế sắc (Tây y gọi là sỏi thận, sỏi bàng quang)

Bài này nhằm xử lý sỏi còn bé, Nếu qua X quang thấy sỏi to hoặc có cạnh góc sắc, thì không điều trị bằng châm cứu được.

b- Lý: Thận hư bàng quang kết nhiệt.

c- Pháp: Bổ thận thanh bàng quang, lợi tiểu thông sỏi.

d- Phương huyệt:

- Trị sỏi thận:

- 1- Thận du
- 2- Tiểu trường du
- 3- Bàng quang du
- 4- Dũng tuyền

Tất cả dùng thường xuyên

- Trị sỏi bàng quang

- 1- Khí hải
- 2- Quan nguyên
- 3- Trung cực
- 4- Âm lăng tuyền
- 5- Liệt khuyết

Dùng thường xuyên có các huyệt số 1, 3, 4

đ- Gia giảm: Dù sỏi ở Bàng quang hay ở Thận nếu là chứng cấp, sáng châm theo công thức chữa sỏi t hận, chiều châm theo công thức chữa sỏi bàng quang cách nhau 3 giờ sẽ có kết quả tốt.

e- Giải thích cách dùng huyệt: Thận du, Dũng tuyền để bổ thận khí cho có sức mạnh để bài tiết sỏi ra, Khí hải, Quan nguyên để bổ khí, Liệt khuyết hành phế khí điều hòa Thủy đạo để đi

xuống Bàn quang, tả trung cực, Âm lăng tuyền để lợi tiểu như thế sẽ làm khí mạnh, tiểu tiện lợi đầy sỏi, cát ra hết.

Bệnh phù nề (Thủ thũng)

a- Biến chứng và phân loại như sau:

1- Dương thủy: Mặt, mắt, chi trên phù trước rồi mới lan ra toàn thân, tinh thần bệnh nhân nhanh nhẹn, tiếng nói to, hay khát nước, đại tiện táo, tiểu tiện vàng xèn mạch trầm sắc, bệnh phát nhanh điều trị khỏi cũng chóng, có khi bệnh nhân sợ bị gió, ho, rêu lưỡi trắng trơn, mạch phù.

2- Âm thủy: Nửa người dưới hai chân phù trước, tinh thần bệnh nhân uể oải, sắc xanh bủng nhợt, tiếng nói nhỏ yếu, người lạnh không khát, đại tiện lỏng, nát, tiểu tiện ít, mạch trầm trì hoặc trầm khẩn, có khi trầm tế.

b- Lý: Phế mất khả năng tuyền h óa, tỳ không kiện vận, thận kém bài tiết kết hợp với phong, thấp tà xâm nhập cơ thể gây nên, Tây y gọi là viêm thận. Còn về tâm can chữa theo bệnh tâm và can (cổ trướng).

c- Pháp: Trị dương thủy: Giải biểu lợi thấp, lúc mới cho ra mồ hôi.

Trị âm thủy: Bổ khí kiện tỳ, ôn bổ thận dương, thông thủy lợi tiểu.

d- Phương huyết:

- Trị chứng dương thủy:

- 1- Thủy câu
- 2- Phong môn
- 3- Âm lăng tuyền
- 4- Hợp cốc
- 5- Liệt khuyết
- 6- Trung chữ
- 7- Hãm cốc

Tất cả đều châm tả, dùng thường xuyên các huyết 1, 2, 3, 5, 7, 6 còn lại dùng luân lưu xen kẽ.

- Trị chứng âm thủy:

- 1- Mệnh môn
- 2- Thủy phân
- 3- Quan nguyên
- 4- Thái uyên
- 5- Công tôn

Các huyết 1, 2 châm cứu còn lại châm bổ và cứu, dùng thường xuyên các huyết 1, 3, 5,

4,

- 1- Thận du
- 2- Trung quản
- 3- Khí hải
- 4- Trung cực
- 5- Âm lăng tuyền
- 6- Phục lưu

Dùng thường xuyên có các huyết số 1, 4, 5, 6,

Giai đoạn 2 và 3 châm nhiều không khỏi phải cứu các huyết tăng dần, cứu cách gừng thêm huyết, Thần khuyết.

đ- Gia giảm:

- Trong chứng dương thủy: Nếu có sốt, rét ... (biểu chứng) dùng thêm phương huyết trị cảm mạo để giải biểu phát hàn.

- Trong chứng âm thủy: Nếu phù toàn thân, khí nghịch không nắm được để cứu Du phủ.
e- Giải thích cách dùng huyết: Thủy câu có tác dụng đặc biệt ở cục bộ mặt: Hợp cốc làm ra mồ hôi, hạ nhiệt: Hãm cốc làm tiêu phù ở mặt, kết hợp với nhau sẽ là tiêu phù nhanh.

Phong môn để trừ phong: Âm lăng tuyền kiện tỳ trừ thấp, Liệt khuyết lợi phế khí thông xuống bàng quang: Trung chữ thanh nhiệt lợi thấp để thấp nhiệt theo tiện ra ngoài.

Trong chứng dương thủy, phần trên giải biểu cho mồ hôi tiết ra, phần dưới lợi tiểu để tiết nước ra cho khỏi đọng lại sinh phù.

Trong chứng âm thủy, bổ Mệnh môn, Thận du để ôn thận hóa thủy, Trung quản tiêu đàm thấp kiện tỳ, cứu Thủy phân để ôn trung tán thủy, Phục lưu lợi tiểu tiện phù, Khí hải, Quan nguyên, Trung cực để ôn bổ thận khí thông ra bàng quang để lợi tiểu, Âm lăng tuyền, Công tôn, để kiện tỳ trừ thấp. Bước đầu châm bổ 5- 7 lần, sau châm bổ rồi cứu cho da trên huyết đỏ hồng nóng thấu trong sâu mới đạt yêu cầu ôn dương hóa thủy, lấy dương thăng âm nếu cứu qua loa thì vô hiệu.

Xoa bóp: Bấm các huyết trên, bệnh nhẹ kết hợp xoa sát vùng ngực.

Bệnh cổ trướng

Bệnh nhân bụng to như cái trống, chân tay gầy hoặc có lúc chân tay phù rồi sau dãn cả vào bụng.

a- Phân loại thể bệnh:

1- Thuộc thực chứng: Bụng trướng, rắn chắc, có khi sốt, ỉa táo, đái vàng xén, tinh thần tỉnh táo, cử động còn nhanh nhẹn, tiếng nói to, mạch huyền sác, hữu lực.

2- Thuộc hư chứng: Bụng trướng nhưng không rắn lắm, tinh thần yếu đuối, cử động nhọc mệt, sắc xanh nhợt, đái trong ỉa lỏng, chân tay mát lạnh, mạch trầm hư, vô lực.

b- Lý:

- Thấp nhiệt thương tỳ, tràng vị không thông (vị thực tích) (cổ trướng thể thực)

- Tỳ vị hư, cổ trướng thể thực: Thanh trừ thấp nhiệt, thông lợi tràng vị

c- Pháp:

- Trị cổ trướng thể thực: Thanh trừ thấp nhiệt, thông lợi tràng vị

- Trị cổ trướng thể hư: Kiện tỳ vị, lợi thấp, điều khí.

d- Phương huyết:

- Trị cổ trướng thể thực:

- 1- Trung quản
- 2- Thiên khu
- 3- Đại tràng du
- 4- Phong long
- 5- Khúc tuyền
- 6- Trung cực

Tất cả đều châm tả, dùng thường xuyên các huyết 1, 2, 4, 6 còn lại luân lưu xen kẽ.

- Trị cổ trướng thể hư

- 1- Thủy phân
- 2- Trung quản
- 3- Khí hải
- 4- Quan nguyên
- 5- Can du
- 6- Túc tam lý
- 7- Công tôn
- 8- Âm lăng tuyền

Tất cả đều châm bổ hoặc cứu, dùng thường xuyên các huyết 1, 4, 7, 8, còn lại luân lưu xen kẽ.

đ- Gia giảm:

- Có tức ngực, khó thở, ấn vào bụng không lõm (là khí cổ) thêm Đản trung, Khí hộ, Khí hải.

- Bụng to có đủ triệu chứng, giun (trùng cốt) thì dùng thuốc hạ trùng, giun ra hết mới khỏi, rồi bồi bổ sau.

- Bụng có gân xanh nổi lên, đại tiện ra máu tươi hoặc phân đen (là huyết cổ) thêm: Cách du, Chương môn, Can du.

- Bụng trướng to, trông mọng, ấn lõm lâu mới lên, ngực tức hay thở (là thủy cổ) châm thêm Thủy đạo, cứu Thủy phân.

Nếu có những phụ chứng khác kèm theo, tham khảo chứng đó trong sách này để mà điều trị.

e- Giải thích cách dùng huyết: Tả trung quản, Thiên khu, Đại tràng du để sơ thông trạng vị, tiêu tích trệ, Phong long để tiêu đờm.

Bổ khúc tuyền (là huyết mẹ của can) để bổ Trung cực để thông bàng quang, lợi tiểu.

Nếu can hư nhiều thì bổ thêm Can du, Kỳ môn (Du, Mộ huyết) để điều hòa âm dương. Trong hư chứng bổ trung quản, Túc tam lý để kiện vị tiêu đản trợ khí, Can du để bổ can hòa vị, Khí hải, Quan nguyên để bổ khí hải tráng dương: Công tôn, Âm lăng tuyền để kiện tỳ lợi thấp.

Khi bệnh đã đỡ nhiều, nên theo phép bổ (đã nói ở chương II) để củng cố kết quả điều trị.

Bệnh nhân phải dùng những thức ăn bổ nhưng dễ tiêu, kiêng phòng dục, rèn luyện thân thể, xoa bụng, xoa lưng, vận cổ tay, cổ chân (như đã hướng dẫn ở mục phòng bệnh). Cấm phòng dục và lợi bần lâu bị tái phát không chữa được.

Đây là một chứng nan y, Chúng tôi đã châm được 26 ca cả thủy cổ, huyết cổ và khí cổ có kết quả tốt.

U XƠ TIỀN LIỆT TUYẾN

+ Cấp tính: Thanh nhiệt, giải độc, lợi niệu, đạo trệ.

Dùng huyết Trung liêu, Khúc cốt, Âm lăng tuyền, Chi câu, Đại đôn. Nếu sốt thêm Đại chùy, Khúc trì Tiểu ra máu thêm Huyết hải. Tiểu buốt nhiều thêm Thủy đạo. Châm tả, lưu kim 30 phút, mỗi ngày châm một lần, 10 ngày là một liệu trình (Bị Cấp Châm Cứu).

+ Mạn Tính

. Hàn Ngưng Ở Kinh Can: Bụng dưới đau lan đến dịch hoàn, chườm ấm thì dễ chịu, bụng lạnh, vùng cơ quan sinh dục lạnh, phân lỏng, nát, có khi tiểu ra chất dính đục, rêu lưỡi trắng nhuận, mạch Trầm, Trì, Huyền.

Điều trị: Hoãn Can, hòa lạc. Dùng huyết Đại đôn, Khúc tuyền, Quan nguyên, Tề hạ tam giác cứu.

. Thấp Nhiệt Hạ Chú: Tiểu ít, ngắn, tiểu buốt, nước tiểu vàng đậm hoặc có lẫn máu, miệng khô mà đắng, vùng hội âm đau, có khi bị di tinh, lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng, bệu, mạch Hoạt Sác.

Điều trị: Thanh lợi thấp nhiệt. Châm Trung Cực, Âm lăng tuyền, Tam âm giao, (Bị Cấp Châm Cứu).

. Thận Âm Bất Túc: Thắt lưng đau, chân mỏi yếu không có sức, lòng bàn tay bàn chân nóng, mồ hôi trộm, di tinh, đầu váng, mắt hoa, vùng sinh dục đau, có lúc cảm thấy đường tiểu nóng rát, lưỡi đỏ xạm, rêu lưỡi trắng, mạch Tế Sác.

Điều trị: Dưỡng âm, ích Thận. Châm Thận du, Quan nguyên du, Tam âm giao, Thái Khê, Trung Cực (Bị Cấp Châm Cứu).

. Thận Dương Suy Yếu: Tiểu nhiều, nước tiểu trong, nước tiểu ra không hết, lưng đau, hoạt tinh, bạch trọc, cơ thể nặng, chân tay lạnh, liệt dương hoặc phù thũng, nước da trắng nhạt, lưỡi nhạt, rêu lưỡi trắng, mạch Trầm Tế Trì

Điều trị: Ôn bổ Thận dương. Châm Mệnh môn, Thận du, Quan nguyên, Thái Khê (Th 3), Âm Cốc (Bị Cấp Châm Cứu).

VII- BỆNH VỀ SINH DỤC

Bệnh di tinh

Nằm mơ thấy giao hợp với phụ nữ mà xuất tinh là mộng tinh. Không thấy giao hợp mà tự xuất tinh là di tinh. Nói đến sắc dục mà tinh đã xuất gọi là hoạt tinh.

a- Lý: Tư tưởng nghĩ nhiều về sắc dục, thủ dâm tâm can hòa động sinh ra (mộng tinh)

- Thận hư hàn, tinh cung bất cố sinh ra di, hoạt tinh.

b- Pháp:

- Chữa mộng, di tinh thanh tâm can an thần.

- Chữa hoạt tinh, di tinh, bổ thận cố tinh.

d- Phương huyệt: Chữa mộng tinh, di tinh do tâm hỏa vượng:

1- Thần môn

2- Nội quan

3- Tâm du

4- Thận du

5- Tam âm giao

6- Thái xung

Nếu mộng: Thần môn + Tâm du

Không mộng: Thận du, Mệnh môn

Chữa chứng di, hoạt tinh, do thận suy

1- Khí hải

2- Quan nguyên

3- Trung cực

4- Tam âm giao

Nếu chưa đỡ cứu thêm: Chích thất hay châm bổ, châm nhẹ kéo kích thích mạnh mạnh lại di tinh nhiều hơn.

e- Giải thích cách dùng huyệt: Tả Thần môn, Nội quan để thanh tâm tả, tả Thái xung để bình can dương khởi sơ tiết: Bổ thận du, Tâm du, Tam âm giao để tư âm, an tâm cố thần làm cho không mộng, không di tinh nữa. Bổ Quan nguyên, Trung cực, Khí hải để bổ hạ nguyên cố tinh, bổ Thận du, Tam âm giao để bổ thận âm cố tinh. Châm bổ rồi cứu. Sau khi khỏi rồi nên cứu một vài huyệt để củng cố lâu dài.

Xoa bóp: Xoa, ấn, bấm huyệt trước khí ngủ, tạo giấc ngủ sâu, tránh tắm tối, ướm đầu khi ngủ.

Bệnh liệt dương (dương suy)

a- Lý: Do thủ dâm sắc dục quá độ hoặc kinh khủng đột ngột gây thương thận.

b- Pháp: Tráng dương bổ thận

d- Phương huyệt:

1- Thận du

2- Mệnh môn

3- Quang nguyên

- 4- Khúc cốt
- 5- Khí hải
- 6- Quy lai
- 7- Tam âm giao

Các huyệt đều châm bổ

e- Giải thích cách dùng huyệt: Bổ Mệnh môn, thận du để thận giáng hỏa tráng thận dương, Khí hải để bổ khí tráng dương, Quan nguyên, Khúc cốt để tboor hư tổn ở hạ nguyên, đặc biệt là 2 huyệt này khi châm về kim để có cảm giác ting. Chữa bệnh có kết quả tốt rồi phải tiếp tục cứu một thời gian để củng cố.

Không giao hợp trong thời gian điều trị

Mỗi ca châm trung bình 20 lần

Xoa bóp: Điểm ấn huyệt trên, tập hít thở sâu. Thở ra hít vào co thắt hậu môn đồng thời cử dương vật lên tập lâu cải thiện sinh lý chữa bệnh, duy trì kết quả điều trị.

VIII- BỆNH VỀ THẦN KINH VÀ TINH THẦN

Bệnh mất ngủ

a- Phân loại bệnh:

- Loại do tâm huyết hư tổn: Đêm không ngủ được hay mơ hoặc chỉ lơ mơ ngủ hay chiêm bao sợ hãi, tinh dậy không ngủ tiếp được nữa, mạch phù sắc.

- Loại do tâm thận bất giao: Người buồn bực, hồi hộp, chóng mặt, đau đầu, mộng mị dị tinh, mạch tế sắc.

- Loại do vị phủ bất hòa: ngực, bụng đầy tức, ho đờm. có lúc buồn nôn, đại diện không đều, mạch hoạt.

- Loại do can đờm hỏa vượng: Hay cáu gắt, tức giận, đau đầu, đau sườn, đắng miệng, mạch huyền sắc (Thực chứng)

Suy nghĩ vớ vẩn, hồi hộp không ngủ được, mạch huyền, hoãn vô lực (hư chứng)

b- Pháp: Trị mất ngủ do tâm huyết hư: Bổ huyết an thần.

- Trị mất ngủ do vị phủ bất hòa: Điều hòa vị phủ.

- Trị mất ngủ do tâm thận bất giao: Tư thủy thanh hỏa, thông tam giao thận.

- Trị mất ngủ do can đờm hỏa vượng: Bình can thanh đờm (chứng thực), Bổ can ôn đờm

d- Phương huyệt:

- Trị mất ngủ do tâm huyết hư:

- 1- Thần môn (bổ)
- 2- Nội quan (bổ)
- 3- Tam âm giao (bổ)

Dùng tất cả thường xuyên

- Trị mất ngủ do tâm thận bất giao

- 1- Thần môn (bình)
- 2- Nội quan (bình)
- 3- Tam âm giao (bổ)
- 4- Tâm du (tả)
- 5- Thận du (bổ)
- 6- Dũng tuyền (bổ)

Tất cả dùng thường xuyên

- Trị mất ngủ do vị phủ bất hòa.

- 1- Thần môn (bình)
- 2- Nội quan (tả)
- 3- Tam âm giao (bổ)

- 4- Trung quản (bổ)
- 5- Phong long (tả)
- 6- Công tôn (bổ)
- 7- Nội đình (tả)

Trừ huyết 2, 3, 6 tất cả đều dùng thường xuyên.

- Trị mất ngủ do can đờm thực

- 1- Thần môn
- 2- Nội quan
- 3- Tam âm giao
- 4- Can du (Hoặc Thái xung)
- 5- Đờm du (hoặc Túc lâm khấp)

Nếu can đờm hư châm bổ hoặc cứu những huyết trên, Liệu trình đầu châm tả, rồi châm bình bổ, bình tả. Khi ngủ được thì châm bổ hoặc cứu xen kẽ.

Trừ huyết số 3 còn lại dùng thường xuyên.

đ- Gia giảm: Khi bị mất ngủ, chân lạnh cứu Dũng tuyền

e- Giải thích cách dùng huyết: Thần môn, Nội quan để thanh tâm an thần, Tam âm giao để tư âm giáng hỏa, Tả, Tâm du để giáng hỏa, bổ Thận du để tráng thủy giáng hỏa cho tâm thận giao thông thì thần yên, ngủ khỏe không có mộng mị nữa.

Nếu hu hỏa bốc lên, đầu nóng, chân lạnh cứu Dũng tuyền 5 – 10 phút để ôn thận, để dẫn hỏa quy nguyên là dễ ngủ.

Bổ Trung quản, Công tôn để điều hòa tỳ vị, tả Nội quan, Phong long, Nội đình để tuyên thông vị khí trừ đờm, thấp nhiệt mới ngủ yên được.

Tả Can du, Đờm du hoặc Thái xung, Túc lam khấp là nguyệt huyết 2 kinh này để thanh can đờm, khi cứu là để ôn tâm và can.

Chữa bệnh này nên châm lúc gần đi ngủ thì càng tốt.

Xoa bóp: Ấn, bấm, day các huyết trên, đặc biệt xoa bóp vùng gáy, và 2 cung lông mày trước khi ngủ là tốt nhất.

Đau đầu

a- Triệu chứng:

- Đau đầu ngoại cảm: Thường thấy các chứng ở biểu đau liên miên, sốt 38 – 400, ghê rét, nhiều nước mũi, mạch nổi chung phù nhất là ở 2 bộ thổn. Mạch phù hoãn là thương phong, phù khẩn là phong hàn, phù hư là phong thử, phù sắc là phong nhiệt ...

- Đau đầu nội thương: Lúc đau lúc không. Đau đầu do khí hư thì hay đau đầu về sáng và bên phải. Đau đầu do cao huyết áp hoặc thiếu máu thì xem bài cao huyết áp và bài chóng mặt.

b- Lý: Khí huyết bất điều, ngoại tà xâm nhập kinh lạc gây ra đau đầu.

c- Pháp: Thông kinh hoạt lạc, thanh đầu chỉ thống.

d- Phương huyết:

- Trị đau ở đỉnh đầu

- 1- Thiên ứng
- 2- Bách hội
- 3- Hành gian

Tất cả đều tả và dùng thường xuyên

Bị dụng: Thông thiên, Tú thần thông, Tiền đình, Hậu đình

- Trị đau ở hai bên mang tai.

- 1- Thiên ứng
- 2- Hàm yển

3- Túc lâm khắp

4- Thái dương

Tất cả đều tả và dùng thường xuyên

- Trị đau ở phía trước đầu:

1- Thiên ứng

2- Thượng đình

3- Đầu uy

4- Hợp cốc

5- Nội đình

Tất cả đều tả và dùng thường xuyên

- Trị đau ở phí chẩm, gáy:

1- Thiên ứng

2- Thiên trụ

3- Phong phủ

4- Côn lôn

Tất cả đều tả và dùng thường xuyên

đ- Gia giảm: Đau đầu có tính chất thay đổi vị trí thì thêm Phong trì

e- Giải thích cách dùng huyết: Thiên ứng là điểm đau nhất có thể nằm trên đường kinh và trùng với huyết vị, có thể nằm ngoài đường kinh hoặc không trùng với huyết vị nào, Nếu ấn vào huyết Thiên ứng bệnh nhân thấy dễ chịu là hư thì cả phương huyết châm bổ và cứu, ấn vào huyết Thiên ứng không chịu được là thực cả phương huyết đều châm tả.

Bách hội ở giữa đỉnh đầu, chủ trị đau cục bộ đỉnh đầu, có can hỏa thượng xung, hoặc đau vì can phong châm tả để thanh đầu não, trừ phong, đau cấp thì xuất hiện nhẹ, nếu hư chứng thì châm bổ hoặc cứu để bổ dương khí, nhẹ đầu khỏi đau.

Nếu cần thì mới dùng thêm 1, 2 huyết như Tứ thần thông (cục bộ) Tiên đình, Hậu đình, Thông thiên (lân cận). Hanh gian (ở cách xa) (và cũng vì kinh Túc quyết âm can quan hệ với Bách hội ở đỉnh đầu)

Đau đầu về 3 phía trước, sau và 2 bên cũng dùng cách phối huyết theo kinh như thế mà suy ra (như Đờm kinh quan hệ với 2 bên mang tai, Bàn quang kinh, ở phía sau đầu, gáy. Thủ túc dương kinh ở phía trước trán mặt là phép tuần kinh)

Xoa bóp: Bấm, vuốt, vờn, day từ nhẹ đến mạnh đối với chứng thực nhẹ chứng hư.

Bệnh suy nhược thần kinh

a- Triệu chứng: Người mệt mỏi, đau đầu, trí nhớ giảm sút, nóng ruột, bồi hồi, đứng ngồi không yên, buồn phiền, dễ xúc động. Bệnh này thường thấy ở người suy nghĩ quá mức.

b- Lý: Theo đông y tam là chủ: Tâm tốt thì tinh thần sáng suốt, thông minh, Tâm bị khiếm sợ kích thích căng thẳng không tàng được thần thì sinh các bệnh. Như vậy rất phù hợp với lý thuyết hoạt động của thần kinh cao cấp và cũng phù hợp với các bệnh mà Tây y gọi là bệnh suy nhược thần kinh.

c- Pháp: Chấn tâm an thần, định trí, thông tâm, giao thận.

d- Phương huyết:

1- Thiên ứng (bổ)

2- Bách hội (bổ)

3- Tứ thần (bổ)

4- Thần môn (tả)

5- Phục lưu (bổ)

6- Thái xung (bình)

7- Nội quan

e- Giải thích cách dùng huyết: Bồ Bách hội và 4 huyết Thần thông để bổ não và cường tráng tinh thần, Thần môn là huyết của tâm để thanh tâm an thần, tâm được thanh thì hỏa dẫn xuống làm cho ổn thận. Bồ phục lưu là huyết mẹ để chữa thận hư làm cho thận thủy cường tráng lại đưa lên giáng tâm hỏa cho tâm thận giao thông. Thái xung để bình can giải uất, giải được bớt lo buồn tức giận cho thần kinh dung hòa ổn định. Nội quan thông lợi lồng ngực để thở khoan khoái.

Xoa bóp: Theo kinh nghiệm điều trị ngoài ấn, bấm, điểm các huyết trên chúng tôi thường xoa, xát, day, vồn, vỗ toàn thân rất nhẹ, bệnh nhân ngủ dễ, ăn thấy ngon miệng ngay.

Chú ý: Tứ thần thông là 4 huyết chính, huyết Bách hội một thốn ở 4 phía chỗ lõm, cùng cả huyết Bách hội gọi là Ngũ hoa huyết.

Bệnh huyết áp cao

Phân làm 2 loại: Chứng thực và chứng hư:

Chứng thực:

a- Triệu chứng: Tinh thần nhanh nhẹn, mắt đỏ, đầu căng, hay đau hoặc tê nặng có lúc chóng mặt, tức ngực, đầu nóng khó chịu, muốn đắp nước cho mát, chân đi bập bồng, có lúc như tê cứng chân muốn ngã, mạch huyền cứng hay to hơn mạch thường, do huyết áp thấy từ 160/190 trở lên.

b- Lý: Can hỏa xung lên, can khí uất nghịch

c- Pháp: Thanh hoat bình can hạ áp

d- Phương huyết:

1- Thiên ứng

2- Bách hội

Xuất huyết nhẹ

3- Thiên đột

4- Nội quan

5- Thần môn

6- Hanh gian

Châm tả

e- Giải thích cách dùng huyết: Thiên ứng, Bách hội, xuất huyết nhẹ để nhẹ đầu não cộng với dưới tả Hanh gian là huyết Huỳnh hỏa để tả can hỏa xung lên đầu đồng thời là phép bệnh chữa dưới để dụ đạo xuống. Thiên đột là huyết đặc hiệu hạ huyết áp. Thần môn là Du huyết của kinh Tâm là kinh con của kinh ca, mẹ thực thì tả con. Nội quan của kinh Tâm bào cũng là kinh con của can đồng thời có quan hệ tay chân. Tổng hợp thành lực lượng hùng hậu để hạ huyết áp nhanh.

Chứng hư

a- Triệu chứng: Đau đầu nhẹ, chóng mặt, trí nhớ giảm sút, mắt xít, mày khô, ngủ mơ mộng, bàn tay nóng, mạch huyền tế sắc hoặc mạch thốn thịch, xích hư, phải bổ âm liễm dương thì áp huyết xuống, nếu còn tả mãi thì áp huyết tụt xuống quá.

b- Lý: Âm hư hỏa động, ca dương vượt lên huyết xung lên não, người bị suy nhược nặng

c- Pháp: Tư âm giáng hỏa, bổ thủy cho nhuận can, huyết áp tụt xuống.

d- Phương huyết:

1- Bách hội

2- Trung cực

3- Túc tam lý

4- Thái xung

5- Phục lưu

Tất cả đều châm bổ

đ- Bị dụng: Thiên đột, Cự khuyết, châm vừa đắc khí thì mới không châm sâu.

e- Giải thích cách dùng huyết: Riêng Bách hội, bình bổ, không xuất huyết (Huyết lý như trên). Trung cực là huyết 3 kinh âm hội với Nhâm mạch là huyết bổ âm rất tốt. Túc tam lý bổ trung khí, hạ nghịch khí rất tốt. Thái xung là huyết nguyên của kinh can bổ để điều hòa can huyết c ho can dương diệu xuống, Phục lưu để bổ thận thủy cho nhuận can âm, Liễm can dương (tức con hư thì bổ mẹ)

Xoa bóp: Xoa vuốt 2 bên sườn bình can giáng áp điểm các huyết Thiên ứng tại gáy, Dũng tuyến 2 và cả gan bàn chân.

Bệnh huyết áp thấp

a- Triệu chứng: Qua những thời kỳ huyết áp cao rồi thấp dần hoặc tự nhiên tụt xuống, thần sắc ủ dũ, chân tay lạnh, mệt lả, mạch trầm vi, nguyên khí suy nhược.

b- Lý: Dùng thanh, tả quá nhiều để hạ áp, làm cho âm dương khí quá suy nhược, châm âm hư tổn.

c- Pháp: Dương hư thì hồi dương cố thoát, âm hư thì bổ âm liễm dương.

d- Phương huyết: Hồi dương cố thoát thì:

- 1- Đản trung
- 2- Thần khuyết
- 3- Khí hải
- 4- Quan nguyên

Nếu âm hư thì

- 5- Trung cực
- 6- Tam âm giam
- 7- Dũng tuyến

e- Giải thích cách dùng huyết: Cứu, bấm, xoa nóng các huyết trên là để hồi dương cố thoát đều cứu cho đến khi người ấm mới thôi, Ba huyết dưới là để bổ âm liễm dương nếu dương hư nhiều thì cứu huyết hồi dương và châm bổ huyết dương không hành châm mà để lâu trong khi cứu, âm hư thì cứu hoặc châm bổ, cần theo dõi mạch và đo huyết áp nếu thấy lên dần là tốt, đột ngột là xấu, cần thì chuyển cấp cứu.

Bệnh viêm não B

a- Triệu chứng: Khi mới cảm nhiễm ít lâu (ủ bệnh) có triệu chứng ngoại cảm từ 1 – 5 ngày ghê rét, sợ gió, sốt nhẹ không có hoặc có mồ hôi ra khắp người, không có hoặc có khác, ít dùng phương huyết cảm mạo (xem bệnh này có chừng gì thì châm chứng ấy). Châm cho mồ hôi ra nhiều, đều, đại tiện tiện thông lợi. Khi bệnh toàn phát sẽ giảm nhẹ, Nhưng sau 3 ngày bệnh lại sốt cao dần đến 39 – 40C, lúc này các triệu chứng thần kinh hiện ra như cấp kinh phong, giật, bất tỉnh, hôn mê, sinh ra các chứng như ăn nuốt không được, nôn mửa, đầy bụng, liệt từng bộ phận (mù, què, câm, điếc) như vậy sinh chứng gì phải chữa ngay. Nếu không chữa được để sau khi hết sốt sẽ sinh ra di chứng càng lâu ngày nào càng khó chữa ngày ấy. Bệnh viêm não bao gồm cả viêm màng não có mũ đã chữa là khỏi cả.

b- Lý: Phong nhiệt cấp phát có tính truyền nhiễm thành dịch.

c- Pháp: Thanh tâm can hỏa, tiêu tà phong nhiệt, tư âm bổ huyết, chấn tâm an thần.

d- Phương huyết :

Phương huyết 1

Khi mới ủ bệnh, dùng phương huyết cảm mạo trong sách này, tùy theo bệnh có chứng gì chữa chứng ấy.

- Phương huyết 2:

Cách chữa viêm não sau khi toàn phát

- 1- Bách hội
- 2- Hành gian
- 3- Phong trì
- 4- Thần môn
- 5- Nội quan
- 6- Tam âm giam
- 7- Cách du
- 8- Huyết hải

e- Giải thích cách dùng huyết

Bách hội, Phong trì là huyết trừ phong điều hòa thần kinh đại não, châm tả thì thanh (mát) tâm an thần, châm bổ thì bổ tâm an thần, Huyết Thần môn là du huyết của kinh để giải nhiệt ở tâm cho mát, sau gần hết nóng thì bổ để tăng cường bảo vệ không cho di độc vào tâm được mà cả tâm phế ổn định và mạnh lên. Hành gian là hỏa huyết của kinh can tả cho mát can hết phong, bổ Tam âm giao để tư âm giáng hỏa cho tốt về sau. Bổ cách du, Huyết hải để bổ huyết nhuận gan cho được chóng lành mạnh. Bệnh này là bệnh nhiệt, bệnh lâu hại âm, âm hư huyết thiếu nên phải chú ý tư âm bổ huyết cho tốt. Sau khi đã hết bệnh cần cùng cố để bồi bổ theo phương huyết bệnh cấp kinh phong, phương huyết kể trên có chứng như trên thì chọn một trong những phương huyết trên có chứng gì dùng phương huyết ấy cho đúng lúc, kịp thời. Còn khi phát hiện bệnh cấp bách, thầy thuốc tổng hợp cả những phương huyết kể trên căn cứ vào triệu chứng và những hiểu biết về ý nghĩa của huyết vị mà chọn lựa những huyết thích hợp với bệnh tình hiện tại, lập ra 2 phương huyết, sáng châm 1 phương, chiều châm 1 phương để đối phó nhanh chóng.

đ- Gia giảm:

- Đau đầu Phong phủ, Đầu duy, Thái dương, Thiên trụ.
- Nôn mửa gia Thượng quản, Túc tam lý

- Bí đái, bụng đầy hay còn chứng gì mà chưa nói đến đều xem các phương huyết của các bệnh này là thích ứng, sẽ giải quyết được nhanh tốt nhưng là loại bệnh chuyên khoa nên chữa kết hợp đông tây y thì kết quả mau hơn.

Xoa bóp: Bấm ấn xoa tất cả các huyết trên, khắc phục các di chứng kết hợp vận động các chi khi bệnh, xoa bóp kéo dài nhiều tháng.

Bệnh đau cột sống

a- Triệu chứng:

- Lúc đầu thỉnh thoảng đau nguyên cột sống, mỗi lúc mỗi nơi, đau có chu kỳ, có khi đau ran cả ngoài lưng, hay chỉ đau ngang thắt lưng.

- Có khi đau 1 hoặc 2 chỗ, khi người khỏe tốt thì đau ít, sức khỏe kém thì đau nhiều.

b- Lý:

- Phong thấp thương thận
- Thận hư xương yếu dẫn biến hóa thành hư tổn

c- Pháp: Trừ phong hàn, thấp, bổ thận cho mạnh sống lưng.

d- Phương huyết: Đoạn trên gồm:

- 1- Thiên ứng
- 2- Đại chùy
- 3- Nhân trung
- 4- Bách hội
- 5- Thân trụ
- 6- Mệnh môn

Đoạn giữa châm:

- 7- Thận du
- 8- Dương quan

Đoạn dưới chân:

- 9- Ủy trung
- 10- Trường cường
- 11- Âm lăng tuyền
- 12- Phong môn

đ- Bị dụng: 17 huyết Hoa đà là Huyết hai bên cột sống, cứ dưới 2 đốt giáo nhau ngang ra 5 phân

e- Giải thích cách dùng huyết: Huyết 1, 3, 2 chỉ dùng châm, 1 liệu trình đầu dùng thường xuyên để trừ phong thấp, giảm đau nhất định rồi chỉ dùng xen kẽ. Huyết 4, 5 dùng xen kẽ. Ủy trung dùng thường xuyên còn hai bộ kia dùng xen kẽ. Huyết số 10 là huyết đầu của mạch Đốc làm cường tráng cột sống, gặp các bệnh thoái hóa với hóa chữa theo phương huyết này đều có kết quả.

Xoa bóp: Ngoài bấm, day các huyết trên, còn bấm các huyết hoa đà giáp tích, đặc biệt dùng thủ thuật vỗ (khum tay kín vỗ dọc cột sống bệnh nhân chịu đau thì hiệu quả cao) cần kết hợp vận động, tập luyện.

Đau thần kinh tọa

a- Triệu chứng: Đau từ dưới thắt lưng trở xuống, đặc biệt là vùng hông rồi có thể truyền xuống trước hoặc sau, hoặc mặt ngoài đùi chân rồi xuống tới cẳng chân, bàn chân. Đau nhức ê ẩm, tê buốt, lúc đau dữ, lúc ê ẩm kéo dài. Các đường đau này so với y học hiện đại đều đúng vào đường thần kinh hông. Việc đi lại, cử động gặp nhiều khó khăn.

Phân làm 2 loại:

- Chứng hư: Sắc xanh, thờ, nói nhỏ, mạch nhỏ vô lực, đái nhiều và trong là chứng hư.
- Chứng thực, sắc đỏ, nói to, nói to, mạch phù sắc, đái vàng xén.

b- Lý: Thận hư bị cảm phong hàn thấp (có khi đau lâu ngày hàn uất hỏa nhiệt).

c- Pháp: Bổ thận trừ phong hàn thấp nhiệt.

d- Phương huyết: (có 1 phương huyết chính và 3 phương huyết phụ)

- Phương huyết 1:

- 1- Thiên ứng (chọn chỗ đau nhất ở hông)
- 2- Thận du (bổ)
- 3- Mệnh môn (bổ)
- 4- Thứ liêu (tả)
- 5- Bàn quang du (tả)
- 6- Âm lăng tuyền (tả)

Phương huyết chính

- Phương huyết 2:

- 1- Bạch hoàn du
- 2- Thừa phủ
- 3- Ủy trung
- 4- Côn lôn

Chữa đau xuống sau đùi

- Phương huyết 3:

- 1- Hoàn khiêu
- 2- Phong thị
- 3- Dương lăng
- 4- Huyền chung

5- Khâu khư

Chữa đau xuống bên hông ngoài đùi

- Phương huyết 4:

1- Phục thỏ

2- Túc tam lý

3- Giải Khê

4- Nội đình

Chữa đau xuống trước đùi

e- Giải thích cách dùng huyết: Bồ thận du để bổ thận âm. Mệnh môn để bổ thận dương, Thứ liêu, Bàng quang du là huyết cục bộ. Âm lăng tuyền để trừ thấp ... Còn 3 kinh, kinh nào có đau lấy huyết theo kinh đó, không đau thì không châm đó là phép lấy huyết theo kinh. Ngoài ra còn tùy theo điểm đau nhiều hay ít, sức người khỏe hay yếu mà lấy số huyết cũng như chủ huyết và phối huyết cho thích hợp.

Xoa bóp: Làm các thủ thuật xoa bóp: mềm cơ làm khí huyết lưu thông. Bệnh nhẹ không cần châm, sau khi khỏi cần bấm thêm vài ngày để có kết quả.

Theo kinh nghiệm đau thần kinh tọa lâu thường có các bệnh cột sống, thoái hóa gai đôi, vôi hóa vậy cần phải luyện tập.

Đau vùng sườn (hiếp thống)

a- Triệu chứng:

- Khi đau người nóng lên, đau từng cơn giật là nhiệt.

- Đau liên miên âm ỉ, sợ lạnh là hàn.

Phân 3 loại:

1- Do can khí uất nghịch: Đau 1 hay 2 bên sườn hoặc đau ran cả ngực sườn, có cảm giác đầy tức đưa lên, khó chịu, nôn ọe, người cáu gắt, buồn bực.

2- Do đàm ẩm: Bộ sườn ngực đau tức, đau thì khát, ho đau nhấm nhói, bụng buồn bực.

3- Do ứ huyết: Sau khi bị thương, bị ngã, bị đánh sườn đau như xiên, đau ran ra ngực, lưng.

b- Pháp: Trị đau sườn do can khí uất nghịch thư can, hòa vị.

Trị đau sườn, ngực do đàm ẩm, điều khí tiêu đờm.

- Trị đau sườn, ngực do ứ huyết, điều khí hoạt huyết, thông kinh tán ứ.

d- Phương huyết:

- Trị đau sườn, ngực do can khí uất nghịch, tà phạm tâm bào.

1- Thiên ứng (tả)

2- Nội quan (tả)

3- Túc tam lý (bình)

4- Dương lăng tuyền (tả)

5- Hành gian (tả)

Dùng thường xuyên các huyết 1, 2, 4, 5.

- Trị đau sườn, ngực do đàm ẩm.

1- Thiên ứng (tả)

2- Chương môn (tả)

3- Trung quản

4- Phong long

Tất cả dùng thường xuyên

- Trị đau sườn, ngực do ứ huyết:

1- Thiên ứng (tả)

- 2- Cách du
- 3- Can du
- 4- Huyết hải
- 5- Dương lăng tuyền

Dùng thường xuyên có các huyết số 1, 2, 4

e- Giải thích cách dùng huyết:

Nội quan để thanh tâm, đồng thời sơ thông can khí để khỏi đau sườn, ngực.

Túc tam lý để hòa vị, hạ khí, giáng nghịch Dương lăng tuyền, Hành gian để thư can thông đờm cho khỏi đau, trong chúng đau do can khí uất nghịch.

Chương môn để sơ can, Trung quản, Phong long để hạ khí tiêu đờm cho khỏi đau sườn, ngực do ứ huyết, nếu vùng đau Thiên ứng nhỏ dùng 1 kim để châm, nếu rộng dùng 3 – 5 kim (1 ở giữa, 4 ở chung quanh) châm từ ngoài hướng kim tumpul vào trong.

Cách du, Huyết hải thì hoạt huyết giảm đau, Dương lăng tuyền để thông hoạt kinh Thiếu dương là kinh chính chủ quản vùng sườn khỏi đau.

Xoa bóp: Vuốt dọc xương sườn, bấm ấn các huyết trên, có thể vuốt th êm dọc lưng các du huyết.

Đau tức ngực (Hung thông)

a- Triệu chứng: Thấp khí vận lên hoặc nóng, hoặc lạnh mà đau tức.

b- Lý: Khí nghịch xung lên, ngọa tà xâm phạm vào tâm thể.

c- Pháp: Điều hòa thông kinh chỉ thống, giải trừ tà phạm bào lạc.

d- Phương huyết:

- 1- Thiên ứng (bình)
- 2- Đản trung (bổ)
- 3- Nội quan (trước tả sau bổ)
- 4- Thiên đột (tả)

Dùng thường xuyên các huyết 1, 3, 2. Nếu có bị c hấn thương nhẹ, thêm Cách du.

e- Giải thích cách dùng huyết: Đản trung là khí hội châm cho khí thông thì ngực được nhẹ nhàng, Thiên đột để hạ khí tiêu đờm làm cho dễ thở, khỏi đau tức.

Nội quan là Lạc huyết của Kinh Tâm bào có chức năng bảo vệ ... một tổng huyết chữa bệnh lồng ngực làm cho tim phổi điều hòa, thư thái, hết đau tức.

Thiên ứng để thông kinh hoạt lạc chỉ thống, Cách du để hoạt huyết, tan ứ, hết đau tức.

Người yếu ghê lạnh, ưa xoa bóp chỉ châm bổ và cứu.

Người khỏe, ấn bóp thấy đau khó chịu thì châm tả.

Xoa bóp: Xoa sát lồng ngực, day huyết Thiên đột, đặc biệt chú trọng huyết Nội quan có thể tự làm lấy khi cần.

Động kinh

a- Triệu chứng: Khi lên cơn đột nhiên ngã vật bất tỉnh, mình mẩy cứng đờ, cắn răng, trợn mắt, miệng, mắt mép xệch, chân tay co giật, khi tỉnh lại, người mỏi mệt, lờ đờ rồi trở lại bình thường. Có khi các cơn nối tiếp nhau, vì bệnh nhân chưa tỉnh thì cơn khác lại xảy ra.

b- Lý:

- Phong nhiệt, đàm hỏa quá thịnh hoặc khí huyết hư bị khiếp sợ mà phát ra.

- Khi có thai, mẹ bị kinh khiếp đẻ con ra bị động kinh (động kinh tiên thiên)

c- Pháp: Trấn kinh an thần, thanh nhiệt tức phong tiêu đờm, tư bổ khí huyết âm dương.

d- Phương huyết:

- 1- Bách hội
- 2- Phong trì
- 3- Thân trụ
- 4- Thần đạo
- 5- Cân súc
- 6- Trường cường
- 7- Đại lăng
- 8- Nội quan
- 9- Thần môn
- 10- Cự khuyết
- 11- Hành gian
- 12- Trung quản
- 13- Phong long
- 14- Can du
- 15- Thận du

Trong này dùng thường xuyên có các huyệt 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 11. Trong 8 huyệt trên mỗi ngày chỉ châm 4 huyệt.

- Ngày đầu: Bách hội, Thân trụ, Thần đạo, Cân súc

- Ngày thứ 2: Trường cường, Nội quan, Thần môn, Hành gian, cứ thế luân lưu xen kẽ kề nhau. Còn 7 huyệt kia chọn lấy 3- 4 huyệt

Bị dụng: Hậu Khê

đ- Gia giảm

- Gặp lúc lên cơn, châm thêm Nhân trung, Hợp cốc.

- Lè lưỡi, sùi bọt mép, thêm Thiếu xung

- Thở dồn, trợn mắt, cứu thêm Tín hội

- Lên cơn về ban ngày thêm Thân mạch

- Nếu lên cơn về đêm thêm Chiếu hải.

- Nếu do Tiên thiên, cứu thêm Quan nguyên, Mệnh môn, Âm giao.

e- Giải thích cách dùng huyệt: Bách hội, Thân trụ, Thần đạo, Cân súc, Trường cường chữa co giật, co cứng. Đại lăng, Cự khuyết, Nội quan, Thần môn để trấn an thần, ổn định kinh giản.

Hành gian để bình can tức phong, Trung quản, Phong long để tiêu đờm.

Can du, Thận du để bổ can huyết, tư âm giáng hỏa, Quan nguyên, Mệnh môn có tác dụng bổ dương để bồi bổ tiên thiên.

Xoa bóp: Bấm huyệt, xoa bóp kết hợp châm, thuốc, nhằm phục hồi toàn thân, nhất là mỗi một sau lên cơn.

BỆNH BẠI LIỆT

a- Triệu chứng: Thường sau 1 cơn sốt, bệnh nhân thấy tay chân không cử động được, đi đứng, cầm lấy khó khăn, có khi cả bên trái và bên phải đều liệt, có khi chỉ một bên.

b- Lý: Phong nhiệt di chứng

c- Pháp: Trừ phong nhiệt thông kinh lạc tráng, cân cốt cơ nhục.

d- Phương huyệt:

Trị liệt chi trên

1- Thiên ứng

2- Đại chử

3- Phong môn

4- Thân trụ

5- Trung chữ

6- Thiếu dương

Dùng thường xuyên huyết số 1, 2, 4, 6. Huyết số 6 châm trước tiên rồi mới châm các huyết khác.

đ- Gia giảm:

- Liệt cả chi, thêm Thiếu thương, Nội quan, Khúc trạch

- Liệt cánh tay, thêm: Xích trạch, Kiên ngưng.

- Liệt cẳng tay, thêm: Tiểu hải, Đại lăng

- Lê bàn tay, thêm: Tam gian

Trị liệt ở chi dưới

1- Ấn bạch

2- Thiên ứng

3- Mệnh môn

4- Phong thị

5- Thận du

6- Đại tràng du

7- Dương quang

Dùng thường xuyên các huyết số 1, 3, 4, 2.

Chú ý: Châm huyết Ấn bạch trước rồi mới châm các huyết khác,

- Liệt ở đùi, thêm Hoàn khiêu, Huyết hải

- Liệt ở cẳng chân, thêm túc tam lý, Thái Khê

- Liệt ở bàn chân, thêm Giải Khê, Thái xung, Ấn bạch (huyết nay châm từ đầu)

- Liệt cả chi dưới thêm Dương lăng tuyền, Tam âm giao, Thái Khê

Chú ý:

- Nếu nhiệt quắp vào vì kinh âm mạnh châm tả Thiên ứng thuộc kinh âm ở trong rồi bổ kinh dương ở ngoài cho kéo về vị trí cũ bình thường.

- Nếu liệt vánh ra vì khi kinh dương mạnh, châm bổ Thiên ứng thuộc kinh âm ở trong rồi tả kinh dương ở ngoài cho kéo về vị trí cũ bình thường.

2- Mỗi lần châm dùng độ 4, 5 huyết ở kinh âm, ở kinh dương và khi làm thủ thuật dẫn khí phải làm cho cảm giác đặc khí ở huyết thuộc kinh âm đi lên và ở huyết thuộc kinh dương, cảm giác phải dẫn xuống để âm dương giao hòa thì bệnh này sẽ chóng lành hơn.

3- Bệnh mới mắc chữa chóng khỏi. Đặc biệt là bại liệt ở trẻ em bị di chứng viêm não để lâu khó trị, teo cơ, liệt nhũn, sai khớp càng khó hồi phục.

ngón tay, ngón chân xòe ra hay co cụp thêm Bát phong.

e- Giải thích cách dùng huyết: Khi bệnh còn mới có hiện tượng phong nhiệt, tả Phong môn (chi trên), Phong thị (chi dưới) để trừ phong, hoặc người yếu thì không nên dùng liên tiếp (chỉ dùng xen kẽ châm bổ và cứu).

Chú ý huyết. Thiên ứng, ở bệnh này có tầm quan trọng đặc biệt nên phải tìm cho thật chính xác.

Đại trữ bổ xương, Dương lăng bổ gân, Tam âm giao bổ tỳ sinh cơ nhục, Túc tam lý thuộc kinh dương minh làm mạnh tôn cân.

Phải biện chứng yếu mặt nào bổ mặt ấy (cơ nhục teo rụng Tam âm giao, Công tôn, gân yếu trọng dụng Dương lăng tuyền, Túc tam lý...)

Bát phong, Bát tà chỉ châm ở những khe ngón bên có bệnh, không nên châm cả 8 huyết.

Khi bệnh đã đỡ nhiều, phải bổ huyết, bổ âm là chính hoặc cả bổ khí, bổ dương.

Xoa bóp: Xoa bóp, ấn điểm có vai trò quan trọng trong phục hồi chức năng vận động, tăng cường sức khỏe, Thầy làm và hướng dẫn người nhà bệnh nhân làm kết hợp.

Bệnh Liệt mắt

a- Triệu chứng: Mắt bệnh nhân không khép kín, miệng méo xệch, liệt bên phải thì miệng méo bên trái và ngược lại, cơ hàm mặt bị yếu khó nhai, hoặc ăn uống rơi rớt hoặc thức ăn mắc ở bên liệt, lưỡi không thè dài ra được.

b- Lý: Nhân vì chính khí hư nên bị thương phong

c- Pháp: Trừ phong, bổ chính

- 1- Thiên ứng
- 2- Phong trì
- 3- Giáp xa
- 4- Địa thươngng
- 5- Ngư yêu
- 6- Nhân trung

Bị dụng:

- 1- Dương bạch
- 2- Nghinh hương
- 3- Ế phong
- 4- Thừa tướng
- 5- Ty trúc không
- 6- Quyền liêu

Dùng thường xuyên có các huyệt số 1 à 5 số còn lại luân lưu xen kẽ: có thể kết hợp thêm gõ kim hoa mai tại cục bộ bị liệt.

e- Giải thích cách dùng huyệt: Tả thiên ứng để thông kinh hoạt lạc, tả Phong trì để trị phong ở đầu mặt, Địa thương để điều chỉnh cho miệng khỏi méo xệch và khép kín được, Nhân trung làm cho môi trở về vị trí bình thường.

Các huyệt bị dụng chỉ dùng để thay đổi cho phương huyệt chính khí phải châm lâu dài khi mới bị liệt mặt, châm bình bên liệt cho bên liệt mạnh lên.

Châm lâu chưa khỏi, châm tả bên lành, châm bổ bên liệt, đem bớt khí lực bên mạnh bù cho bên yếu.

Xoa bóp: Bấm bổ xung các huyệt Hợp cốc, Tuyệt cốt cùng các huyệt trên.

Di chứng viêm não

a- Triệu chứng: Sau khi bị viêm não bệnh cấp đã hết, còn một số bệnh khi có thể bị di chứng viêm não như sau:

- Điên cuồng, hung hăng hoặc đần độn, động kinh
- Thị lực giảm sút nặng, hoặc không trông thấy.
- Câm điếc
- Không nhai, không nuốt được, chảy dãi, nghiến răng hay cắn nhá quần áo, đồ đạc
- Chân tay múa, vờn, co cứng và nhiều định hình khác như đờ tay, móc mồm, móc tai

mũi.

d- Phương huyệt:

- 1- Bách hội
- 2- Thần môn
- 3- Nội quan
- 4- Tam âm giao
- 5- Dũng tuyền
- 6- Đại chùy
- 7- Thân trụ

8- Giải kê

Tất cả châm tả

- Chữa dẫn độn: Châm bổ 5 huyệt trên (1, 3, 2, 4, 5)
 - Chữa kinh giật hay động kinh: Châm 8 huyệt trên thêm Hợp cốc
- Chữa mắt không trông thấy,

- 1- Tinh minh
- 2- Đồng tử liêu
- 3- Phong trì

Chuyên khoa xác minh phần lớn kết luận là teo thị giác thần kinh

Chữa tai điếc (xem bài châm điếc)

Chữa cảm (xem bài chữa cảm)

Chữa chứng không nhai, không nuốt

- 1- Liêm tuyền
- 2- Thừa tướng
- 3- Giáp xa
- 4- Địa thương

Chữa chứng chảy dãi, nghiến răng:

- 1- Giáp xa
- 2- Thừa tướng

Chữa chân tay múa, vờn và nhiều định hình nói trên

- Tay: 1- Nội quan
2- Hợp cốc

- Chân: 1- Thái xung
2- Hành gian
3- Túc lâm khấp

Chữa buốt đầu, cứng cổ hay cổ mềm yếu, không ngoảnh đi ngoảnh lại được

- Yếu:** 1- Thiên ứng
2- Bách hội
3- Phong phủ
4- Thiên trụ
5- Thân trụ

Chữa cốt sống buốt, cứng đau hoặc mềm yếu:

- 1- Nhân trung
- 2- Đại chùy
- 3- Thân trụ
- 4- Cân súc
- 5- Trường cường

Chữa bệnh bại liệt (xem bài bại liệt)

đ- Gia giảm: Khi các chứng hung hăng, điên cuồng tả Bách hội để thanh não, Thần môn, Nội quan để thanh tâm, bổ Dũng tuyền để bổ thủy chế hỏa cho hết hung hăng, điên cuồng.

Trong chứng dẫn độn, châm bổ các huyệt của phương huyệt chữa điên cuồng để bổ tâm, não, đồng thời bổ thận để bổ não tủy, làm cho trí não được tỉnh táo trở lại. Trong chứng kinh giật, dùng công thức 1 gia Hành gian để bình can yên phong, Đại chùy, Thân trụ, Hợp cốc, Trường cường để trấn kinh khỏi giật.

Xoa bóp: Châm kết hợp bấm, điểm huyệt trên nếu thể trạng sức khỏe suy giảm thì tăng cường bằng ăn và thuốc.

Câm điếc

a- Triệu chứng:

1- Câm điếc tiên thiên: Khi sinh ra không bị tật bệnh gì nặng (như phong nhiệt, di chứng viêm não ...) mà đã không nói, không nghe, ngoài ra không có chứng gì khác kèm theo.

2- Câm điếc hậu thiên: Phải có qua những bệnh nặng hoặc đã bị viêm não rồi để lại di chứng (bệnh nhân bập bễ đôi ba tiếng gọi, biết ngoảnh lại ... nhưng sau đó lại không nói được)

b- Lý: Tiên thiên bất túc hoặc thanh khiếu của tâm thận không khai thành ra câm điếc thể tiên thiên.

- Thanh khí của Tâm thận bị bế tắc sau khi bị bệnh gây ra câm điếc thể hậu thiên

c- Pháp:

- Trị câm điếc tiên thiên: Tráng tâm thận khai thanh khiếu

- Trị câm điếc hậu thiên, thông kinh lạc, khai thanh khiếu.

d- Phương huyết: Trị điếc

1- Nhĩ môn

2- Thích cung

3- Thích nội

4- Ế phong

Dùng thường xuyên các huyết 3, 4

đ- Gia giảm: Điếc tiên thiên thêm Thận du, Mệnh môn, Điếc hậu thiên thêm Trung chủ, Hiệp Khê, Thượng quan, Bách hội, Đại chùy, Hợp cốc, Dũng tuyền.

- Trị câm:

1- Á môn

2- Liêm tuyền

Cả 2 huyết dùng thường xuyên

Gia giảm: Câm tiên thiên thêm: Thông lý, Thái Uyên, Bách hội.

Bị bụng: Huyết Kim tân, Ngọc dịch châm xuất huyết.

e- Giải thích cách dùng huyết: Dùng chung chứng điếc, dùng nhĩ môn, Thích cung, Thích hội, Ế phong, Thượng quan là những huyết cục bộ của tai để thông kinh khai lạc, khai khiếu, tăng cường thính lực; Trung chủ, Hiệp Khê để thanh nhiệt ở thủ túc, Thiếu dương kinh để khai khiếu 2 kinh này quan hệ mật thiết với tai; Bách hội, Đại chùy bổ não tủy, cường tráng thận khí cho thông tai, Mệnh môn để bổ thận dương (thận khai khiếu ra tai); Hợp cốc là một trong 4 tổng huyết có tác dụng trị bệnh đau ở đầu, mặt, tai, mắt.

Trong chứng câm dùng Á môn chữa lưỡi mềm, teo, nhẽo không nói được, Liêm tuyền chữa lưỡi to, cứng không nói được. Thiên đột thông thanh quản để dễ phát thanh. Hợp cốc hạ nhiệt khai khiếu, Đản trung để bổ khí đồng thời cường tráng cơ năng của tâm phế để xuất thanh, Thông lý là Lạc huyết của Tâm dùng để khai tâm khiếu ra lưỡi cho dễ nói ra tiếng: Bách hội thông tâm não

Theo thông lệ, chữa điếc rồi mới chữa câm, nhưng như thế kéo dài thời gian điều trị mà để câm kéo dài càng hại nên trong thời kỳ đầu chữa điếc cũng dùng song song 1, 2 huyết chữa câm hoặc kết hợp 2, 3 huyết chữa điếc với 2, 3 huyết chữa câm thì có khi nghe được, nói được hoặc nói trước nghe sau.

Câm tiên thiên và câm hậu thiên có tổn thương thực thể thì khó chữa

Xoa bóp: Kiên trì bấm huyết, nâng cao thể trạng của toàn cơ thể.

BỆNH U NÃO

Sử dụng trong bệnh u động mạch nội sọ xuất hiện các triệu chứng như sa mí mắt, thần kinh động nhãn bị tê liệt mắt chướng tức, đầu choáng váng, thị lực suy giảm.

Các huyết chủ yếu có: Tinh minh, cầu hậu, dương bạch, thẩu ngư yêu, thái xung, toàn trúc, hợp cốc, túc tam lý, ấn bạch. Mỗi lần chọn ra một huyết chủ yếu, 1-2 huyết phối hợp, mỗi ngày châm một lần, lưu kim 45-50 phút.

Bí quyết khí công bấm huyết chữa u não

Khí công bấm huyết làm tỉnh não

1. Ngồi, đầu nhìn thẳng, ngay ngắn, hô hấp tự nhiên, tập trung suy nghĩ vào động tác, toàn thân thư giãn, lưỡi ấn lên hàm trên.

2. Dùng hai tay miết ray tử thừa tương, nhân trung, khẩu giác, nghênh hương, mũi, hai bên gò má, hai mắt, lông mày, trán, phát tế (chân tóc phía gáy) cho đến sau đầu, y như là rửa mặt, gội đầu vậy. Sau khi đến phát tế, lòng ngón tay ở hai ngón tay vô danh để ở trên trên tuyến mạch đốc, lòng ngón tay ở hai ngón tay giữa lần lượt để ở kinh tuyến túc thái dương 2 bên, lòng hai ngón tay trỏ và ngón tay cái lần lượt để ở kinh tuyến túc thiếu dương, vừa đẩy, vuốt kéo, vừa co gập lại khớp giữa các ngón tay, bấm nhẹ vào mạch đốc, túc dương minh, thiếu dương kinh và các huyết ở đầu. Thao tác đi thao tác lại từ 30-100 lần.

3. Ba ngón tay trỏ, ngón tay giữa và ngón tay vô danh cùng trái vuốt trước trán, hai vòng cung lông mày, hai mắt, dưới hốc mắt, bên cạnh mũi, nhân trung, thừa tương, mỗi chỗ chải vuốt 10 lần, chải vuốt dọc theo trên dưới và ngang hai bên từ 3-5 lần.

4. Năm ngón tay của hai bàn tay cài răng lược vào nhau để ở đằng sau gáy lầy gốc của hai bàn tay miết ấn vào hai huyết phong trì, từ phía trên bên ngoài vào phía trên bên ngoài vào phía dưới bên trong 20-30 lần.

Kĩ năng độc đáo xoa bóp ấn huyết

Sự phát sinh u não đã dẫn tới nhiều triệu chứng như đau đầu, liệt nửa người, tinh thần có chướng ngại... Vận dụng xoa bóp bấm huyết có thể có được kết quả nhất định.

Phương pháp 1: Người bệnh nằm sấp, người thao tác đứng ở mé bên người bệnh. Đầu tiên ấn ở kinh bàng quang hai bên cột sống, từ trên xuống dưới, làm đi làm lại từ 2-3 lần, ấn mạnh tác dụng ở can du, cách du và thận du. Lại để nghiêng bàn tay chém chém xuống lưng mé bị bệnh và cứ thế dọc xuống đến hông, đùi và bên sau ống chân, tác dụng mạnh ở các huyết hoàn khiêu, ủy trung, thừa sơn, ... Đồng thời phối hợp với những vận động bị động như duỗi vươn ở sau thắt lưng, vươn ở sau hông, gập vào ruỗi ra ở đầu gối và duỗi ở lưng khớp và mắt cá chân... Thời gian thao tác khoảng 15 phút. Tiếp đó, người bệnh nằm nghiêng, bên bị bệnh nghiêng ở phía trên, người thao tác lấy tay lặn tròn ở mé ngoài chi trên mé bị bệnh và ở mé sau bên ngoài khớp vai, phối hợp các vận động bị động tay rút vào trong và giơ lên trên. Lại nghiêng bàn tay chém chém từ hông bên bị mé ngoài của chân đến gót chân, thời gian thao tác khoảng 10 phút.

Phương pháp 2: Người bệnh nằm ngửa, người thao tác đứng ở bên mé bị bệnh.

1-Người thao tác nghiêng bàn tay chém chém về mé trong tay bên bị bệnh, trọng điểm là chém chém ở chỗ khớp vai và khuỷu tay. Bộ vị trị liệu phối hợp với những vận động bị động như tay giang ra ngoài, thu vào trong, xoay tròn và ruỗi khớp khuỷu tay ra... Ấn các huyết xích trạch, khúc trì, lấy tay day day ở các huyết thủ tam lý, hợp cốc. Dùng phương pháp nghiêng bàn tay chém chém ở cổ tay, bàn tay và ngón tay bên tay chân bị, để chữa trị, phối hợp với những vận động bị động duỗi ra gập vào khớp cổ tay và khớp giữa ngón tay, đồng thời về xe khớp ngón tay. Thời gian thao tác khoảng 5 phút.

2-Người thao tác dùng phương pháp nghiêng bàn tay chém chém vào chân bên bị, từ trên phía trước hông chém dần dần đến mặt trước đùi, ngoài cẳng chân thì đến gót và mu bàn chân, trọng điểm tác dụng vào các huyết như Bế quan, phục thổ, tứ cường, giải Khê... phối hợp với vận động bị động gập vào duỗi ra ở các khớp như khớp hông, khớp đầu gối và khớp mắt cá chân... Xoa bóp ở huyết ủy trung, Thừa sơn, cuối cùng nắn bóp ở chân, thao tác 15 phút. Tiếp đó người bệnh ngồi lên, người thao tác nghiêng bàn tay dẫn chém như vậy vào xung quanh bả vai bên bị bệnh và hai bên cổ và gáy, sau đó dùng phương pháp xoa bóp từ vai cho đến cổ tay, xoa bóp đi xoa bóp lại từ 3-4 lần. Rồi lại dùng phương pháp xoay bộ phận vai, khuỷu tay và cổ tay, nắn bóp đi nắn bóp lại từ 2-3 lần, thời gian khoảng 3 phút. Người thao tác lại áp dụng phương pháp dùng một ngón tay

miết đẩy lệch về một bên từ huyết ấn đường tinh minh, tứ bạch, nghê hương, hạ quan, giáp xa đến huyết địa thương, làm đi làm lại 2-3 lần.

Dùng phương pháp miết gạt từ ấn đường đến thái dương, làm đi làm lại đến 4-5 lần đồng thời ấn day các huyết tinh minh, thái dương. Rồi lại ở bộ vị tuần hành của đảm kinh bên đầu dùng phương pháp miết đẩy giãn ra thao tác 20-30 lần, phối hợp với ấn day ở giác tôn 1 phút. Cuối cùng ấn day ở hai bên cổ và gáy, ấn ở phong phủ, xoa bóp ở phong trì, kiên tình, sau khoảng 3 phút thì kết thúc thủ pháp trị liệu.

Châm cứu, bấm huyết, giác hơi chữa ung thư mũi họng

I. Cách châm cứu

1. Ba nhóm huyết: (1) Túc tam lý, hợp cốc, (2) Túc tam lý, Thượng cực huyệt, (3) Túc tam lý, quan nguyên. Các huyết phối hợp: Khúc trì, liệt khuyết, thính cung, thính hội, nghê hương...

Phương pháp: Nên dùng phương pháp vê xe để bổ tả, mỗi lần lưu kim khoảng 15 phút, mỗi ngày châm một lần, một tháng là một liệu trình

2. Thể châm: Châm ở huyết cự liêu tác động vào các huyết tứ bạch, hợp cốc, chi câu. Tiêu độc da theo lệ thường, châm tốc độ nhanh đạt đến độ sâu của huyết vị sinh cảm giác mỗi tê, trường tức.

Kích thích ở mức độ vừa phải, lưu kim 5-10 phút. Mỗi ngày 1 lần, 5 ngày là một liệu trình.

3. Nhĩ châm: Châm ở thượng cấp (vòm miệng trên) tác động lên trán, tuyến thượng thận tác động vào mũi trong, thần môn tác động vào giao cảm. Kích thích vừa phải, lưu kim 5 phút. Tiến hành thay đổi giữa thể châm và nhĩ châm. Khi đau dữ dội thì kết hợp đồng thời thể châm và nhĩ châm.

II. Giác hơi

Giác vào các huyết đại chùy, phế du. Phương pháp đốt lửa trong cốc giác rồi úp đúng vào huyết vị, dùng phương pháp lửa cháy nhanh chóng úp lên huyết vị, để ống giác 10-15 phút. Cách một ngày giác một lần. Sau 10 lần giác thì nghỉ một tuần, rồi lại tiếp tục làm theo như lần trước.

Chữa ung thư mũi họng bằng phương pháp miết đẩy xoa bóp ấn day huyết

Phương pháp: Tiến hành ở các huyết như nghê hương, phong trì, đại chùy, phế du, phong môn, cao hoang, ngu tê, tị viêm huyết, hợp cốc, quá mắt huyết, dùng phương pháp miết đẩy từ từ một ngón tay men theo hai bên cột sống cổ, từ huyết phong trì miết đẩy đều bằng đến huyết đại chùy, thao tác nhiều lần trong 3 phút. Lại dùng phương pháp ấn day ở trên các huyết thông thiên, ngọc chẩm, phong trì, phong thủ, mỗi huyết ấn day 1-2 phút, sau đó dùng phương pháp đẩy nhẹ từ từ một ngón tay ở trên huyết đại chùy, thao tác khoảng 2 phút. Tiếp sau đó dùng phương pháp ấn day bằng ngón tay cái ở trên các huyết thận du, phong môn, cao hoang mỗi huyết ấn day 1 phút, sau đó dùng phương pháp lấy tiểu ngư tế xát trên tuyến đường tuần hành của kinh bàng quang ở hai bên lưng, để nóng thấu vào trong là được. Sau đó lại xoa bóp trong 2 phút phủ huyết phong trì, xoa bóp ở huyết kiên tình từ nửa phút đến 1 phút. Xong lại dùng phương pháp lấy đại ngư tế để day bắt đầu từ huyết thái dương bên tay phải từ từ day sang huyết dương bạch sang bên phải, qua huyết ấn đường day sang các huyết dương bạch, thái dương ở bên trái sau đó lại quay sang day lên đến huyết đầu duy ở bên trái, sau đó lại quay sang day đến huyết đầu duy ở bên phải, qua thượng tinh lại quay sang day lên đến huyết đầu duy ở bên phải, day sang đến huyết thái dương ở bên phải. Cứ day đi day lại như vậy 10 lần. Dùng phương pháp ấn day như vậy để ấn day các huyết thái dương, toàn trúc ở hai bên, mỗi huyết ấn day 2 phút. Dùng phương pháp miết đẩy nhẹ từ từ một ngón tay để miết đẩy huyết khúc trì ở hai bên, mỗi bên miết đẩy 2 phút, sau đó lại xoa bóp ở huyết hợp cốc, mỗi bên xoa bóp 1 phút, ấn day ở huyết ngư tế, huyết tị viêm, huyết qua mắt, mỗi huyết ấn day trong 2 phút

Chữa ung thư tuyến vú

1. Nhĩ châm: chọn 2 huyệt Nhũ tuyến ở tai (có thể phối hợp với huyệt thiên trung trên cơ thể), dùng loại kim 0.5-1 thốn (mỗi thốn bằng 1/3 dm) lần lượt châm vào các huyệt nhũ tuyến ở 2 tai (châm theo cách từ điểm ngoài nhũ tuyến chọc xuyên vào điểm trong nhũ tuyến). Sau đó, dùng kim nhỏ 3 thốn chọc xiên vào huyệt thiên trung, sâu 2.5 thốn, sau khi đặc khí lưu kim 1-1.5 giờ, cứ 10-15 phút lại châm 1 lần, 20 ngày là một liệu trình,

2. Cứu thuốc ở huyệt tai (đắp thuốc ở huyệt tai). Đặt hạt lương bất lưu hành ở giữa vải nhựa 0.6*0.6 cm, sau khi dùng cồn 25% khử trùng theo phương pháp thông thường ở vành tai rồi dán thuốc vào huyệt nhũ tuyến, huyệt can, huyệt vị ở tai, dán ngoài loại thuốc cao chỉ thống tiêu viêm ở chỗ sưng tấy đỏ cứng kết ở đầu vú. Khi cảm thấy ở những chỗ đó mủi, trướng tức, nóng đau thì chứng tỏ phương pháp đã chính xác. Người nóng nhiều thì châm thích ở đầu tai, máu chảy 3-4 giọt ở khúc trị. Dán thuốc thay nhau ở hai bên tai. Mỗi huyệt ấn nén 5-8 lần, mỗi ngày 4 lần, 4 ngày thay huyệt ở tai 1 lần, 4 lần là một liệu trình.

3. Châm thích giảm đau: Châm thích ở các huyệt kiên tình, hậu ế phong, ngoại quan, khúc trị (đều châm thích ở mé bên bị hoặc ở cả hai bên). Sau khi sát trùng ở da theo như thường lệ, liền châm vào, khi tới độ sâu ở các huyệt vị rồi thì thấy mủi, tê, trướng tức, lưu kim trong 10 phút, có thể làm cho giảm đau đi hoặc hết hẳn. Nếu hiệu quả không thấy ẽo thì châm thêm ở huyệt túc la khắp ở bên bị bệnh. Có thể ứng dụng nhiều lần.

Trị ung thư tuyến giáp trạng bằng châm cứu

1. Cách châm cứu: Châm ở các huyệt giáp trạng, huyệt khuyết bồn, thiên đột và xung quanh u bướu, đều dùng loại kim nhỏ 1,5 thốn sau khi châm vào huyệt vị bên bị, thì hơi về xe để cho cục bộ bị trướng tức khó chịu là được, không lưu kim, cách một ngày châm một lần.

2. Cách hoả châm: Sau khi tiêu độc thông thường ở ngoài da chỗ bị, dùng tay trái cố định khối u, tay phải giữ kim nhỏ 1 thốn số 26. Cho đầu kim đốt đỏ trên rượu cồn, nhắm đúng vào chỗ da bị, nhanh chóng châm vào, sâu vào giữa khối u, mỗi lần châm 10-15 cái, cách 1 ngày châm 1 lần.

3. Cách châm giảm đau:

Cách thể châm: Châm ở các huyệt phù đột, hợp cốc, phong xỉ thống, sau khi sát trùng da, nhanh chóng châm kim vào, chờ cho sau khi cảm thấy mủi, tê, trướng tức, lưu kim 10 phút.

Cách nhĩ châm: Châm vào các huyệt thần môn, bì chất hạ, phế, yết hầu, cổ, dùng các huyệt ở tai châm để kích thích nhẹ trên các huyệt nói trên, 5 ngày châm một là một liệu trình

Ung thư thực quản bằng châm cứu và giác hơi

I.Cách châm

Các huyệt châm là cách du, trung quản, nội quản, túc tam lí, vi du, ti du, thiên trung, công tôn, châm thích xiên xuống phía dưới huyệt thiên trung thốn làm cho người bệnh cảm thấy tức, mủi, lan truyền xuống phía dưới, châm thích hơi xiên về phía cột sống 1,5 thốn, làm cho người bệnh giật người như bị điện giật, rồi lan toả đến phía trước ngực. Thao tác ở ti du, cách du giống như ở thận du. Bốn huyệt nói trên đều thực hiện phương pháp xoa tròn nhanh xuống dưới. Mỗi lần thao tác như cạy trong 1 phút. Châm thích thẳng huyệt trung quản 2 thốn, làm cho khi châm cảm thấy khuyếch tán ra toàn thân là được. Châm thích thẳng ở huyệt túc tam lí 2 thốn, khi châm cảm thấy có kích thích khuyếch tán xuống gót chân, cả ba huyệt đều dùng tả pháp là xoa tròn nâng lên cầm xuống. Mỗi ngày châm thích 1 lần. Qua 8 lần trị liệu thì các triệu chứng giảm nhẹ đi nhiều. Châm thích 13 lần thì cơ bản là khỏi bệnh

II.Giác

1. Các huyệt giác gồm có cách du, ti du, vị du. Đốt lửa vào ống giác để lửa âm ỉ rồi nhắm đúng huyệt mà úp cốc giác vào trên huyệt. Để ống giác 10-15 phút, cứ cách một ngày giác 1 lần. Mười lần giác là một liệu trình. Nghỉ một tuần rồi lại tiến hành giác như trên.

2. Cách giác giảm đau: Chọn cốc giác bằng thủy tinh cỡ to 4-8 cái, một dụng cụ đựng kim hoặc bảo dưỡng kim, lại lấy bông thuốc có lượng cồn 95%, dùng cách đốt lửa ở các bông đó trong ống giác, để giác vào huyết. Nếu huyết đau thì giác ở chỗ 2-3 đốt ngón tay trên đường chính giữa của điểm đau của ngực đối ứng với hậu bối. Nếu đau ở lưng thì lấy điểm đau và chỗ trung tuyến của 2-3 đốt ngón tay trên điểm đau làm huyết giác. Mỗi lần có thể giác 2-6 cái giác, lưu giác 10-15 phút.

Chữa ung thư thận bằng châm cứu và giác

I. Cách châm:

1. chọn các huyết châm: Các huyết chính: bàng quang du, trung cực, âm lăng tuyền, các huyết phối hợp tam âm giao, côn luân. Châm thích bằng kim cỡ nhỏ dùng tả pháp.
2. Chọn các huyết châm: các huyết chính: thận du, mệnh môn, huyết phối hợp quan nguyên, châm thích bằng kim cỡ nhỏ, dùng bổ pháp và cứu.

II. cách cứu

1. Huyết cứu: huyết thần khuyệt

Phương pháp: tiến hành theo như phương pháp bồi cứu thông thường. lấy một con địa long, một con oa ngư, đem giã nát tất cả ra, dùng nước muối rửa sạch chỗ da ở rốn, đắp thuốc vào rốn, mỗi ngày thay 1 lần, 10 lần là một liệu trình.

2. các huyết cứu: bàng quan du, thái khê, hành gián, tam tiêu du, âm lăng tuyền, thao tác: theo phương pháp thao tác thông thường khi châm cứu bằng đuốc lửa, dùng phương pháp đốt đuốc lửa sáng để tiến hành châm cứu, ngày 1 lần, mỗi huyết đốt cứu 1 mỗi cũng có thể phối hợp đốt ở huyết huyết hải.

Trị ung thư tế bào bằng liệu pháp xoa bóp bấm huyết

Thủ pháp cơ bản

- (1) người bệnh nằm sấp, thầy thuốc đứng bên cạnh người bệnh, dùng 2 bàn tay chồng lên nhau, ấn day vào bộ vị huyết bát liêu từ 3-5 phút, nếu bệnh nhân chịu được thì ấn mạnh thêm.
- (2) Dùng phương pháp bấm, ấn xoa bóp để bấm, ấn, xoa bóp nhiều lần trên dải cơ hai bên cột sống, thao tác chừng 3-5 phút, trọng điểm là thao tác ở các huyết can du, tỳ du, thận du.
- (3) Hai ngón tay cái bấm ấn huyết mệnh môn 1 phút, làm cho người bệnh có cảm giác tưng tức và dẫn truyền đến bụng dưới.
- (4) Người bệnh nằm ngửa, thầy thuốc dùng ngón tay cái đặt lên mé ngoài phần trên của đùi, bấm ngón tay còn lại đặt lên mé trên trong bụng, từ các huyết âm liên, túc ngũ lý, ở chỗ trên phía trong đùi day xuống dưới các huyết âm liên, túc ngũ lý, ở chỗ trên phía trong đùi day xuống dưới các huyết âm bao . huyết hải cho mãi đến trên huyết âm lăng tuyền, thao tác từ 3-5 phút
- (5) xát, miết đẩy lặp đi lặp lại ở mé trong của đùi, làm cho ở đó nóng lên là được.
- (6) Bấm ấn, véo kéo lên ở huyết tam âm giao 1 phút
- (7) Lấy huyết khí hải làm trung tâm, dùng 1 bàn tay xoa bóp theo hình vòng tròn 5-10 phút.

Chú ý: Nguyên tắc điều trị bệnh này bằng miết đẩy, véo kéo, xoa bóp là để điều hòa phủ tạng, ích khí hoạt huyết, dùng cho những bệnh nhân thuộc bệnh này bị xuất huyết đường âm đạo không bình thường.

Chữa ung thư ruột bằng châm cứu và giác

1. Phương pháp châm: Lương môn, quan chi. Tì du, thận du, thượng cự hư, túc tam lý, thiện khu. Thao tác: Ở tì du châm hơi chếch về hướng cột sống 1.5-2 thốn, thực hiện theo niệp tả pháp (phương pháp về xe theo chiều xoay xuống dưới) thao tác những huyệt khác cũng như trên. Điều trị đến ngày thứ 2 thì các triệu chứng giảm nhẹ đi rất nhiều, châm thích lâu ngày như vậy, hiệu quả rất tốt.

2. Phương pháp châm cứu, giác

Cứu vào các huyệt thiên nguyên, túc tam lý, thận du. Lấy cốc giác đốt lửa sẵn nhằm đúng các huyệt vị nhanh chóng úp cốc giác lên các huyệt vị đã chọn để giác, lưu cốc giác từ 10-15 phút, cách 1 ngày giác 1 lần, 10 lần là 1 liệu trình, nghỉ một tuần rồi lại tiếp tục liệu trình mới.

Chữa ung thư phổi bằng châm cứu và giác hơi

I. Châm cứu

1. Nhĩ châm: Các huyệt châm: nội tị, chi khí quản, phế, yết hầu, thần môn, tuyến thượng thận. Phương pháp: áp đầu hoặc dùng kim châm cứu cỡ nhỏ châm vào, lưu kim 30 phút. Lần lượt tiên hành ở 2 bên tai, mỗi ngày 1 lần, 10 lần là một liệu trình.

2. Cách châm giảm đau: (1) cách thể châm: châm ở các huyệt tam dương lạc, kích mô, hạ ế phong, ngoại quan, nội quan, hợp cốc. Mỗi lần châm chọn ba huyệt làm 1 nhóm, tức từ 3 tam dương lạc xuyên vào đến kinh môn, phối hợp với hạ ế phong hoặc ngoại quan thấu đến nội quan, phối hợp với hợp cốc, cứ ứng dụng thay đổi lẫn nhau như vậy. Nếu hiệu quả không tốt, có thể châm thêm cả huyệt thái uyên. Mỗi ngày châm chích 1 lần, 5 lần là một liệu trình. (2) Cách nhĩ châm: Châm ở các huyệt thần môn, giao cảm, phế, hung, dùng loại kim châm ở tai để châm các huyệt ở tai, châm đúng vào huyệt vị sau khi đặc khí, kích thích nhẹ kim chuyển động 1 phút, lưu kim 5 phút, mỗi ngày 1 lần, 3-5 ngày là một liệu trình.

II. Giác: Giác vào các huyệt: phế du, phong du, phương pháp dùng lửa cho vào các ống giác, úp vào đúng huyệt, dùng ngọn lửa âm ý lần lượt chụp nhanh vào đúng phía trên của 3 huyệt, lưu ống giác 10-15 phút. Mỗi ngày giác 1 lần, 15 lần là một liệu trình.

Chữa ung thư họng bằng khí công bấm huyệt

1. Mồm miệng mím nhẹ, lưỡi đẩy sát lên vòm họng trên, hai hàm răng trên và dưới gõ gõ vào nhau kêu lộp cộp, gõ gõ vào nhau như vậy 36 cái thì đó là một vòng trong ngày, nhiều thì có thể gõ gõ 360 cái là một vòng lớn trong ngày. Người hai hàm răng không bằng phẳng, có thể đầu tiên gõ ở các chiếc răng cửa 36 cái, sau khi gõ như vậy tiếp đến là đảo lộn lưỡi trong mồm, đầu lưỡi đảo lộn ở lợi răng phía ngoài và ở bộ phận quai hàm, lộn lưỡi 8 vòng theo chiều thuận, rồi chiều ngược kim đồng hồ, sau đó lại gõ ở quai hàm. Cứ đảo lộn và gõ đảo đi đảo lại nhiều lần như vậy giữa lưỡi và quai hàm, giống y như là sau khi đánh răng xong xúc miệng vậy. Cuối cùng nuốt 3 ngụm nước bọt trong miệng thật mạnh, dụng ý đưa nước bọt xuống đến hạ đan điền.

2. Đứng ở tư thế tĩnh tại thoải mái, lưng hai tay đặt ở chỗ huyệt thận du ở bộ phận thắt lưng. Khi hít khí nam giới trước hết đưa chân trái về trước, chân cứ liên tục bước lên phía trên 3 bước như vậy, khi thở ra, bắt đầu từ chân phải bước về phía trước 3 bước, sau đó lại dùng chân trái bước về phía trước 1 bước, rồi đưa trở lại vị trí cũ ở thế đứng thẳng tĩnh tại thoải mái như ban đầu. Làm một lần, dừng lại, rồi lại bước tiếp về phía trước như phương pháp nói trên. Nói chung bước lên như vậy 60 bước hoặc có thể tăng gấp bội cũng được.

Chữa ung thư dạ dày bằng xoa bóp bấm huyệt

Chọn các huyệt xoa bóp, bấm ấn: Trung quản, dương môn, kì môn, nội quản, túc tam lý, công tôn, thái xung, can du đằm du, tì du, vị du. Thủ pháp thường dùng: dùng một ngón tay miết đẩy ấn, day, xoa. Phương pháp thao tác của nó là: (1) người bệnh nằm ngửa, 2 khuỷu tay gập cong

xuống, thầy thuốc ngồi ở bên phải bệnh nhân. Trước hết lấy một ngón tay dùng phương pháp miết đẩy ở huyết trung quản trong 5 phút. Rồi lại dùng phương pháp xoa day ở bộ phận khoang dạ dày trong 15 phút. (2) Theo xu thế trên, ven theo kẽ sườn lấy 1 ngón tay trị liệu bằng phương pháp miết đẩy, từ trên sườn lấy một ngón tay trị liệu bằng phương pháp miết đẩy, từ trên xuống dưới làm từng khe xương sườn một bằng liệu pháp đó, bắt đầu từ đường chính giữa trở đi, đầu tiên miết đẩy ở mé bên trái rồi lại chuyển sang miết đẩy ở bên phải, thời gian miết đẩy khoảng 5 phút. (3) theo thể miết đẩy trên, lấy ngón tay cái dùng phương pháp ấn xoa, lần lượt ấn xoa, day ở các huyết chương môn, kì môn, nội quan, túc tam lí, công tôn, thái xung cả bên trái lẫn bên phải, mỗi huyết làm trong 1 phút. (4) người bệnh nằm sấp, thầy thuốc ngồi ở bên cạnh mình họ. Dùng một ngón tay miết đẩy hoặc dùng ngón tay ngón tay cái ấn , day lần lượt tại các huyết can du, dâm du, tì du, vị du, mỗi lần thao tác 1 phút, sau đó dùng tiểu ngư tế xát thật nóng vào các huyết đó. Nguyên tắc trị liệu: Làm cho mạch tì hòa vị, lí khí chỉ thống.

Chữa ung thư bàng quang bằng châm cứu và giác

I. Cách châm

Huyết chích cần châm: Thận du, thái khê, tam âm giao, huyết phối hợp: Phục lưu, huyết hải. Dùng loại kim nhỏ châm dùng bổ pháp.

II. Cách cứu:

1. Các huyết cần cứu: Bàng quang du, âm lăng tuyền, tam tiên du, hành gian, thái kê. Cách cứu: Dùng cách đốt điều ngải để tiến hành thủ thuật cứu như thông thường. Mỗi ngày cứu 1-2 lần, mỗi lần cứu 3-5 điểm ngải hoặc ở mỗi huyết mỗi lần điều trị bằng cứu 5-10 phút. Cũng có thể cứu thêm các huyết : Huyết hải, tam âm giao.
2. Huyết cứu: Mệnh môn, quan nguyên, thao tác: Theo phương pháp dùng điều ngải cuộn lại, đốt lên rồi cứu theo phương pháp chấm chấm vào huyết theo kiểu chim mổ thóc vây. Mỗi ngày cứu 2 lần, mỗi huyết mỗi lần chữa trị theo kiểu cứu này 5-10 phút, 3 lần là một liệu trình.

Chữa ung thư buồng trứng bằng xoa bóp bấm huyết

1. Người nằm ngửa, thầy thuốc đứng ở bên cạnh, dùng ngón tay và ngón tay giữa ấn day ở huyết khúc cốt và ở điểm đau ở bụng dưới. Mỗi thao tác làm trong 1 phút.
2. Dùng các ngón tay của bàn tay véo nâng thịt ở chỗ các huyết khí hải, quan nguyên, trung cực lên 10 lần.
3. Bấu véo nâng thịt chỗ thắt lưng, cả hai bên lên 10 lần.
4. Dùng bàn tay xát đẩy miết ở me trong của đùi, cho ở đó nóng lên là được
5. Người bệnh nằm sấp, thầy thuốc đứng ở bên người bệnh, dùng ngón tay trỏ và ngón tay giữa cùng khép chặt lại với nhau ấn day mạnh ở các huyết trường cường, hội âm. Mỗi huyết ấn day trong 1 phút. Khi ấn thì dùng lực hơi mạnh một chút, và làm cho đầu ngón tay chọc móc lên phía trên, làm cho ở dưới chỗ đó có cảm giác trướng tức.
6. Ấn day ở huyết bát liêu, mỗi lần ấn day 1 phút, sau đó day ở thắt lưng và môn, làm cho các chỗ đó nóng lên là được.

Xoa bóp bấm ấn huyết để điều trị ung thư buồng trứng là liệu pháp có tác dụng làm thanh hóa ứ nhiệt, phối hợp với điều trị bằng uống thuốc, như vậy hiệu quả chữa trị rất tốt. Không thể đơn thuần dựa vào xoa bóp, bấm huyết để chữa trị khỏi được bệnh này, mà nó chỉ là hỗ trợ đặc lực cho điều trị bằng trung y được mà thôi.

Điều trị ung thư cổ tử cung bằng châm cứu và giác

I. Phương pháp châm cứu.

Châm cứu thực hành – Lê Trung Hiệp (Sưu tầm)

1. Các huyệt châm: Quan nguyên, trung cực, qui lai, thủy đạo, tam âm giao, chung câu, trung đô. Các huyệt phối hợp: Những người có khối u thì châm cứu thêm ở các huyệt phúc xá bên bị bệnh. Nếu đau ở bụng dưới tương đối dữ thì châm cứu thêm ở huyệt khí xung. Nếu đau ở thắt lưng, mỗi nhiều ở thắt lưng thì châm cứu thêm ở các huyệt bát liêu, ủy trung. Nếu bạch đới ra nhiều thì châm thêm ở các huyệt địa cơ, âm lăng tuyền, đới mạch.

Cách châm cứu: dùng cách châm cứu nóng mỗi ngày 1 lần, lưu kim trong 20 phút, châm cứu 20 lần là một liệu trình. Thời kỳ có kinh vẫn châm thích như thường, nhưng không dùng phương pháp châm cứu nóng.

2. Phương pháp châm thích chỉ thống: Chọn 3 huyệt tam âm giao, chung câu, thái xung, sát trùng theo như thường lệ, nhanh chóng chọc kim vào, tới độ sâu của huyệt vị, kích thích loại trung bình, có cảm giác mủi tê, trướng tức, khi đó thấy giảm đau rõ rệt hoặc tạm thời hết hẳn đau. Nếu hiệu quả giảm đau không rõ rệt thì châm thích thêm ở huyệt bạch hoàn du ở hai bên như vậy sẽ thấy có hiệu quả hết đau rõ rệt

3. Phương pháp trị liệu giảm đau ở huyệt vị: Chọn tiêm vào huyệt tam âm giao, âm lăng tuyền. Thuốc dùng để tiêm là loại thuốc tiêm từ trường khanh 2-4ml, dùng ống tiêm loại 5, sát trùng ngoài da chỗ tiêm rồi nhanh chóng chọc kim vào đến độ sâu của huyệt vị, sau khi đặc khí thì rút bơm tiêm ra, nếu không thấy có máu theo ra thì từ từ bơm thuốc tiêm vào, mỗi huyệt bơm 1.5-2ml.

II. Cách cứu:

1. Các huyệt cứu: khí hải, trung cực, qui lai, các huyệt phối hợp, trường du, thứ liệu

2. Thao tác: cứu bằng điều ngải, dùng loại điều ngải đường kính 1.5 cm, dài 1.8cm đặt châm đốt ở trên miếng gòn dày 0.4 cm. Mỗi huyệt cứu 3 mỗi, mỗi mỗi cứu 6-7 phút.

IX- BỆNH PHỤ NỮ

Chưa có

X- BỆNH TRẺ EM HO GÀ

a-Triệu chứng: Thường gặp ở trẻ em có tính truyền nhiễm rất rộng. Bệnh cứ dai dẳng lâu khỏi nên còn gọi là "ho trăm ngày".

b-Lý: Ngoại tà hoặc khí bất chính cảm nhiễm vào phế

c-Pháp: Thanh nhiệt, thông phế, chỉ khái.

d-Phương huyệt:

1-Xích trạch (tà)

2-Ngư tế (tà)

cả hai huyệt dùng thường xuyên.

đ-Gia giảm:

- Có phù mắt, nặng mặt thêm Hợp cốc.

- Có ho ra máu thêm Khống tĩ.

- Mắt đỏ dày về phía đầu mắt thêm Tinh minh.

- Mắt đỏ nhiều dày về phía đuôi mắt, thêm Đồng tử liêu.

- Nếu có đờm rãi nhiều thêm Phong long.

- Châm Tinh minh, hướng mũi kim về phía mũi.

- Châm Đồng tử liêu, hướng mũi kim về phía Thái dương.

e-Giải thích cách dùng huyệt: Xích trạch là Hợp huyệt của kinh phế, có tác dụng điều hoà và sơ thông phế khí cho khỏi ho, dễ thở.

Ngư tế để thanh nhiệt tà phế, giảm ho.

Đã dùng phương pháp này để chống dịch ho gà tại xã Dương Quang, huyện Mỹ Hào; xã ái quốc huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên kết quả tốt.

Xoa bóp: ấn, xoa, bóp khi bệnh dịu, xoa xát, vùng lưng trên, và vùng ngực.

Đái dầm.

Thường gặp ở trẻ em từ 5 đến 15 tuổi.

a-Lý:

- Thận và bàng quang hư hàn
- Tinh thần không tỉnh táo.

b-Pháp:

- Bệnh mới mắc, chữa theo nhĩ châm
- Bệnh mắc lâu, bổ Thận, Bàng quang, điều hòa tiết niệu.

c-Phương huyệt: Là huyệt Thần môn vùng nhạy cảm trên loa tai, bờ góc bé tam giác giữa chỗ chân trên và chân dưới của đối nhĩ luân ôm lại.

- Châm xiên, vê bổ một chiều làm cho tai nóng bừng, hư hàn thì ôn châm càng tốt.

đ-Gia giảm: Bệnh mắc lâu thì suy nhược, thêm.

Mệnh môn

Thân du

Quan nguyên

Trung cực

Tam âm giao

Thần môn

Châm bổ hoặc cứu

Mỗi lần dùng một vài huyệt để bồi bổ tận gốc.

Xoa bóp: Day, ấn các huyệt trên, kết hợp các du huyệt, đặc biệt xát các đầu ngón tay dưới móng, lòng bàn tay từ 100 lần trở lên xoay theo chiều kim đồng hồ.

Lòi dom

(Dùng để chữa trẻ em nhanh hơn người lớn).

Khi ỉa dom lòi ra 3-4 phân phải lấy tay ấn lên mới được.

a- Triệu chứng:

- Loài thức: Đại tiện táo, ỉa rặn nhiều, sắc mặt đỏ, người khoẻ, tiếng nói to, mạch sắc.
- Loại hư: Sau khi kiết lý, nhiều, sắc xanh nhạt, tiếng nói nhỏ mạch trầm tế.

b- Pháp: - Trị loại thực: Lợi tiện thông tràng chỉ thoát.

- Trị loại hư: Bổ khí thăng dương cố thoát.

d- Phương huyệt:

1- Bách hội (bổ)

2- Trường cường (tả)

đ- Gia giảm:

Loại thực: Thêm Thiên khu (tả)

Loại hư: Thêm Khí hải (Châm bổ hay cứu)

e- Giải thích cách dùng huyệt:

- Trong loại hư: bổ Khí hải để bổ khí đồng thời bổ Bách hội để đưa dương khí lên, tả trường cường là huyệt lân cận làm cho dom dương động để theo khí đi lên và được giữ vững vị trí bình thường.

- Trong loại thực: Bổ Khí hải, thêm Thiên khu (tả) làm cho đại tiện dễ thì dom không bị lòi ra người còn Bách hội, Trường thì để dom lên như đối với chứng hư.

Xoa bóp: Xoa, xát, bấm huyệt cả vùng bụng, lưng dưới chông táo, khoẻ cơ bụng.

Cam tích

a- Triệu chứng: Trẻ con bùng óng, đít teo, ăn uống ít, ỉa khắn, lúc rần lúc lỏng, đại khai hoặc lắng trắng như cặn nước gạo, buồn bức không yên, hay quấy khóc lâu ngày thành còm cõi suy nhược khó chữa.

b- Lý: Tỳ hư can uất, ăn uống tích trệ.

c- Pháp: Sát trùng tiêu tích, bình Can bổ Tỳ.

d- Phương huyết:

1- Tứ phùng

2- Trung quản (bình)

3- Thiên khu (bình)

4- Âm lăng tuyền (bình)

5- Thái xung (tả)

Dùng thường xuyên các huyết số 1,2,3,4, còn lại luân lưu dùng xen kẽ.

Cam mắt cứu hợp cốc mỗi bên 1-2 phút.

đ- Gia giảm: Ăn đầy, chậm tiêu thêm Công tôn.

e- Giải thích cách dùng huyết: Dùng kim tam lăng châm, vào tứ phùng, nặn ra ít nước vàng để tiêu tích sát trùng, bình trung quản để điều vị, Thiên khu thông tràng tiêu tích, Âm lăng tuyền để kiện tỳ trừ thấp tiêu cam.

Tả Thái xung để sơ can giải uất thì tỳ vị không bị can uất mới chóng mạnh được, khu trùng tích hết, tỳ vị mạnh các triệu chứng sẽ hết.

Xoa bóp: Thường xuyên xoa, xát toàn thân, tăng cường sức lực bấm thêm Túc tam lý.

Mồ hôi nhiều

a- Triệu chứng: Phân làm 2 loại:

Có trẻ con cứ khi ngủ thì đổ mồ hôi trộm nhiều, đó là đạo hãn

Có trẻ khác bất cứ thức hay ngủ, vận động hay không vận động cũng tự nhiên đổ mồ hôi nhiều đó là tự hãn.

b-Lý:

- Đạo hãn: Âm hư (tâm phế nhiệt) da ấm nóng.

- Tự hãn: Dương hư người mát lạnh

c- Pháp: - Trị trướng đạo hãn: Điều hoa` tâm phế để làm hết mồ hôi.

-Trị chứng tự hãn: Bổ khí cố biểu.

D-Phương huyết:

-Trị đạo hãn :

Âm kích (tả)

Hậu khô (tả)

Ngư tế (tả)

-Trị chứng tự hãn: Âm kích (tả)

Hậu khô (tả)

Ngư tế (tả)

Ngoại quan (bổ)

Khí hải (bổ)

đ- Gia giảm: Bị dụng dùng chung cho cả 2 loại:

1-Cách du (bình)

2-Y hi (bình)

3-Phục lưu (bình)

Khi ăn, đổ mồ hôi nhiều ở trán thêm Nội đình (tả).

-Nếu mồ hôi nhiều ở cổ trở lên không xuống được thêm Đại chùy, Khúc trạch.

e- giải thích cách dùng huyết :

- Trong chứng đạo hãn : Âm kích là huyết Kích của Tâm kinh, Hậu khê là huyết dụ của Tiểu trường kinh có tác dụng điều hoà tan dịch để làm hết mồ hôi trộm
Ngư tế là huyết hoá của phế, tả mạnh làm hết mồ hôi, bổ thì làm ra mồ hôi.
Trường hợp mồ hôi ra nhiều người lạnh(thoát dương) thì phải hồi dương cố thoát, cứu ngoại quan, khí hải, quan nguyên (tham khảo chứng lúc thoát bệnh hôn mê bất tỉnh)
Xoa bóp :Bấm ấn các huyết trên có thể thêm tam âm giao bổ âm

XI- BỆNH VÊ, RĂNG VÀ TAI MŨI HỌNG

Lẹo mắt

a- Triệu chứng:lẹo ở mi mắt mọc một mụn nhỏ,lúc đầu hạt tằm sau lớn dần lên sưng đỏ đau rồi thành mủ. Chắp mọc ở giữa mu mắt sưng to hơn, sưng ở trong mắt. Thường tái phát, chính ở mắt này lại mọc ở mắt kia.

b- Lý: Tâm hoá truyền Tỳ vị ,nhiệt độc

c- Pháp: Tả hoá thanh nhiệt ,tiêu độc

d- Phương huyết:Huyết Thâu trâm (kinh nghiệm gia truyền)

Cách lấy huyết và thao tác: Đứng hay ngồi thật ngay, đau mắt nào dùng tay bên ấy vắt qua vai bên kia cho đầu ngón tay giữa chạm vào cột sống lưng (thường vào khoảng đốt lưng 3 đến 6) đánh dấu bằng thuốc đỏ hay bằng bấm ngón tay

Kế đó miết từ cổ , gáy xuống điểm này, rồi miết tiếp từ hai mỏm vai xuống cho gặp nhau tại điểm đã đánh dấu giữa cột sống,bôi cồn dùng kim tam lăng thích cho ra một giọt máu sẫm đen, nắng sạch, bôi cồn , hoặc dùng giác hơi hút máu rạch bằng con dao cạo râu rất nhẹ ,vết rách nhỏ .

làm đúng lẹo mới mọc sẽ tiêu tan, nếu đã mưng mủ sẽ chóng vỡ và không tái phát

e- Giải thích cách dùng huyết : đây là một huyết kinh nghiêm và có thể hiểu nhu sau.nội kinh đã dạy : tậ cả độc về đỉnh xang đều thuộc về tâm hoá .tại đây tâm huyết tề nhiệt đốt sống 6 giác đốt 7 sang 2 bên 5 phân là huyết tề nhiệt xuất hiện thì khò châm & bổ

Huyết thâu châm nằm từ trong đoạn từ đốt sống lưng 3 đến 6. huyết thần đạo dùng để thay tâm ấn

Chấp thì châm thêm 2 huyết tề nhiệt ở 2 bên cột sống

Cam nhắm mắt ngày đêm không mở được

a Triệu chứng. mắt đỏ chói sưng đau ngày đêm không mở được ,nước mắt rì, mát chảy dễ nhiều & không có

b- Lý: do tâm can hoá vượng ở trong kết hợp với phong huyết

c-Pháp: Thanh tâm can nhiệt

d- Phương huyết

1 - Tinh minh

2- Hành gian

3- Tâm hồn

4- Ấn đường

5- Thái đường

6- Đồng tử tiên

7- Phong trì

Châm huyết trên, nếu lâu khò có thể hợp cấp mỗi bên một mỗi hay cứu điều ngải mỗi bên 3 đến 5 phút.

đ- Gia giảm: nếu sau khi đã điều trị mà mắt còn mờ
e- Giải thích cách dùng huyết: tình minh là chủ huyết: tình minh là chủ huyết chữa các bệnh về mắt, hợp với thần môn lai có tác dụng thanh tâm hỏa, tả hành gian để thanh can trừ phong (can khai khiếu ra mắt).

ấn đường. Thái dương là huyết lân cận với mắt, chủ trị đau đầu, đau mắt, nếu cấp thì châm cho ra máu. nhẹ thì thanh giải độc là hết đau, đỏ, sưng, nhức.

Xoa bóp: Bấm lâu dài các huyết trên, hướng dẫn bệnh nhân tự bấm, day.

3 Bệnh lác mắt- triệu chứng:

Bệnh lác mắt

a- Triệu chứng:

- Lòng đen mắt lác về đầu con mắt lòng trắng mắt là lác trong

- Lòng đen mắt lác về đuôi con mắt lòng trắng hở nhiều về đầu mắt là lác ngoài còn có trường hợp lác trên lác dưới

Bệnh lác mắt thường thấy ở trẻ con, càng chữa sớm càng tốt để lâu sẽ khó chữa

b-Lý: sinh ra đã bị lác mắt ngay là do tiên thiên. Sau khi bị kinh phong co dật hoặc là di chứng viêm não mắt bị lác là do kinh lạc co giật thành lác.

c-Pháp: tả bên lác, bổ bên không cho ngay vào chính giữa là khỏi.

d-phương huyết:

1-Tình minh

2-đồng tử liêu

3-ngư yêu

e- Giải thích cách dùng huyết: Lác trong thì tả Tình minh cho kinh mạch dẫn ra, bổ đồng tử liêu hoặc Ngư vĩ cho kinh mạch bên ngoài dẫn ra. Bổ Tình minh để kéo vào bên trong. lác trái tả Ngư yêu bổ tử bạch. Lác dưới bổ Ngư yêu, Bách hội.

Chú ý: Châm phương huyết này thì cần cẩn thận khi châm vào huyết, mũi kim hướng ra ngoài không cắm vào nhãn cầu là được.

Khi đã khỏi có thể châm bình bổ bình tả 5- 10 lần để củng cố cho khỏi tái phát

Xoa bóp: Day, bấm các huyết trên, có thể vẽ lông mày, trên có Ngư yêu, toàn trúc.

Đau mắt cấp

a- Triệu chứng: Từng giờ, từng phút thấy đau, từng phút thấy mắt đau, tức, ngứa, đỏ nhiều nước mắt nhiều rỉ sưng đau, nhức buốt sinh thành mọng

b- Lý: Phong nhiệt vì thời khí cấp phát kết hợp với Tâm hỏa, Can phong nội động

c- Pháp: Thanh tâm bình can giải trừ phong nhiệt tiêu tan sưng đỏ, rỉ mắt sạch quang.

d- phương huyết:

1- ấn đường

2- Tình minh

3- Đồng tử liêu

4- Toàn trúc

5- Thái dương

6- Hợp cốc

7- Khúc trì

8- Hành gian

9-Thiếu phủ

e- Giải thích cách dùng huyết: Ấn đường, Thái dương là huyết có đặc hiệu chữa mắt đau châm tả sừng to không mưa được thì xuất huyết nhẹ là hết sừng. Tinh minh chữa các bệnh mắt đồng thời tả tâm hỏa. Đồng tử là huyết kinh Đờm đờm tinh hoa lên làm hợp với hành gian là Hỏa huyết của kinh can để sơ can khí giải uất hỏa. Hợp cốc là tổng huyết chữa đau mắt, Thiếu phủ là hỏa huyết của kinh tâm, châm tả để thanh tâm hỏa còn cấp phát đã dịu thì các huyết bình bổ, bình tả rồi bổ, Khúc trì là hợp huyết của đại tràng để thông tràng hạ huyết.

đ- Đa giảm:

- Mắt đỏ, sừng đau, ngứa gia Dương bạch, Quang minh, Địa ngũ hội, Khúc toàn.
- Mắt đau tức như muốn lòi ra, gia Thiên trụ, Côn lôn, Dương bạch, Bát tà.
- Đau nhức đầu mắt nhiều rỉ, gia Dương bạch
- Mắt toét đỏ i gia Dương cốc
- Nước mắt nhiều gia Đầu lâm khắp
- Mắt có lông quặm bổ Ty trúc không, Can du, Ngự yêu
- Tròng mắt gia Nhĩ tiêm, Quan xung, Túc lâm khắp, Cự liêu, Thiếu trạch
- Mắt trông ngược lên gia Thân mạch

Bệnh sụp mí mắt

a- Triệu chứng: Mí mắt trên thấy nặng rồi sụp dần xuống che kín mắt, phần mắt, hoặc che kín mắt khó trông hoặc không trông thấy được. Trẻ em, người lớn đều có bệnh này, có khi trẻ sơ sinh mí đổ sụp đến nửa mắt là sụp mí bẩm sinh, biến chứng phân làm 2 loại.

1- Loại hư: người trắng xanh, tiếng nói nhỏ, mạch hoãn tiêu.

2- Loại thực: người mặt đỏ hồng hào, nói to, mạch nhanh (sác) có lực, tiếng nói hơi thở mạnh

b- Lý: Khí hư không giữ được mí, mí sụp xuống, Tỳ co thấp nhiệt nên mí mắt nặng sụp xuống.

c- Pháp: - Bổ khí cho nâng mí lên
- Thanh lợi thấp nhiệt cho mí nhẹ sẽ lên.

d- Phương huyết:

- 1- Bách hội
- 2- Toàn trúc
- 3- Ngự yêu
- 4- Ty trúc không
- 5- My xung
- 6- Đầu lâm khắp
- 7- Dương bạch
- 8- Thái xung

đ- Gia giảm: Nếu khi nhiều gia Đản trung, cứu Khí hải, 5-10 phút để bổ khí đem lên, cứu gừng huyết Bách hội 5 phút.

e- Giải thích cách dùng huyết:

Bách hội là huyết Bổ dương khí nâng cho mí lên Toàn trúc, Ngự yêu, Đầu lâm khắp, Dương bạch, Thái dương, Ty trúc không là huyết cục bộ và lân cận làm cho thông kinh và nhu động mí trên để dễ nâng lên rồi mới Bách hội như sau:

Chứng hư thì các huyết đều châm bổ, có thể dùng điều nại cứu cách gừng như trên. Chứng thực thì các huyết đều châm tả để thanh lợi thấp nhiệt. Gia thêm: tả huyết Tỳ nhiệt dưới đốt 6(D6) ngang ra 5 phân, Bách hội vẫn châm bổ không cứu.

Xoa bóp: Day, bấm, xoa, xát các huyết trên

Hoa mắt, mờ mắt, tối mắt

a-Triệu chứng:

1- Mắt không đau đỏ mòng gò cả, hoặc không có đau đầu, mắt thấy lúc mờ, lúc tối, lúc thấy hoa xanh, trắng vàng, đen, lúc thấy như có cánh muỗi bay. Bướm vù, lúc trông một hóa 2, thấy nhỏ hóa to...khi thấy có một trong những triệu chứng trên phải chữa ngay thì thị lực mau chóng hồi phục không sẽ bị giảm dần đến không trông thấy, lúc đó trở thành nội trướng, thông manh

2-Còn một số triệu chứng nếu qua các bệnh viện chuyên khoa mắt sẽ được chuẩn đoán như: Viêm thần kinh thị giác, teo thần kinh thị, viêm võng mạc, đáy mắt có nhiều điểm xuất tiết, bạc gai thị, mắt có quầng nâu, có điểm nhân đục xuất hiện...có thể sau 1 thì gian điều trị chuyên khoa. Không tiến bộ và phải cho xuất viện, chính do những điều kiện này mà chúng tôi phải điều trị bằng châm cứu.

b, Lý: nội thương thất tình, tử sắc quá độ, can thận hư nhiệt.

c, Pháp: thanh phong nhiệt, tư bổ can thận, giáng hỏa sáng mắt.

d, Phương huyết:

1, Phong trì (bình)

2, Đồng tử liêu (bình)

3, Tình minh (bình)

4, Can du

5, Thận du (bổ)

6, Túc tam lý (bổ) (người trên 30 tuổi cứu 10-15 phút)

7, Dưỡng lão

8, Quang minh

Các huyết 1, 2, 3 thường xuyên sử dụng, còn lại luân lưu xen kẽ

đ, Gia giảm: gia giảm để chữa một số bệnh như:

-Chữa bệnh Thanh phong, Nội chướng trông chỉ thấy mờ mờ như mây bay khói phủ, Châm phương huyết như trên gia Lạc Khước. Chữa bệnh thông manh, gia huyết Thương dương, bị mắt phải châm huyết trái, bị mắt trái châm huyết phải, bị cả hai mắt châm cả hai bên huyết, dùng thêm Cự liêu làm phối huyết.

-Chữa teo thị thần kinh gia Thái dương.

-Chữa mắt cận thị dùng Đại tô, Thủy toàn, Thái bạch, Tam gian, Hợp cốc làm chủ huyết, xen kẽ phương huyết trên làm phối huyết.

e, Giải thích cách dùng huyết:

Chữa các bệnh mắt nói trên cần có tay nghề điều luyện nhất là đối với các huyết quanh mắt, cần dùng thủ thuật bổ tỵ cho đặc khí nhẹ nhàng để dẫn tinh hoa của ngũ tạng lên mắt, thần kinh hưng phấn, tế bào phát triển, dẫn hỏa hư, khí đục xuống làm cho mắt sáng lên.

Trước bình, sau bổ Phong trì, Đồng tử liêu, Tình minh để đủ tăng cường thị thần kinh và thị lực, bổ Can du để can mạch khai khí ra mắt, bổ Thận du để chữa bệnh ở đồng tử (con người), cứu Túc tam lý hoặc bổ cho thanh khí đi lên, trọc khí đi xuống làm cho sáng mắt.

Xoa bóp: ấn, bấm những huyết cơ bản trên, nên bấm thêm 2 hàng du huyết và trên gai đốt 9 nhằm tăng cường tinh hoa nội tạng thì mắt mới nhìn được.

Quáng gà

a, Lý: can thận khí huyết hư kém.

b- Pháp: tư bổ can thận, điều hoà thị lực.

c- Phương huyết:

1- Tình minh

2- Túc tam lý

- 3- Quang minh
- 4- Mệnh môn
- 5- Thận du
- 6- Can du

Trong số này thường xuyên dùng huyết 1,3 còn lại luân lưu xen kẽ

đ- Gia giảm

- Có nặng đầu mắt thêm hợp cốc

- Có chóng mặt thêm hành gian

e – Giải thích cách dùng huyết: tình minh, quang minh chủ trị bệnh về mắt và làm sáng mắt

- Mệnh môn, can du, thận du là để điều hoà âm dương,thư thận, nhuận can làm cho mắt sáng bình thường không còn hoàng hôn là không trông thấy nữa.

Nhức răng

a- Lý: Dương minh kinh bị nhiệt

b- Pháp: Cầm ngoài vào, thông kinh hoạt lạc, thanh giải phong nhiệt hết đau bên răng(nếu do vị hoả xông lên thì châm có kết quả tốt còn khi răng bị sâu nặng, sút mẻ to, hay bị long lay, lâu ngày sắp hỏng hoặc chiếc răng này mọc xiên vào chân răng khác làm đau nhức thì châm chỗ đỡ tạm thời).

c- Phương huyết:

1- Thiên ứng(tại vùng sưng đau nhất ở răng lợi)châm tả: Châm từ ngoài môi mặt vào thật đúng giữa lợi răng đau.Hành châm đặc khí tê từ chỗ đau tan ra sẽ khỏi rất nhanh.Không thì vài bốn lần châm là khỏi, rất thích hợp với châm.

2-Hạ quan(tả)

3-Giáp xa(tả)

4-Hợp cốc(tả)

đ- Gia giảm: nếu có lở loét chảy máu chân răng tả thêm Nội đình.

e- Giải thích cách dùng huyết: Tả hoặc châm cho ra máu nhẹ huyết Thiên ứng để thanh nhiệt tiêu sưng.

Tả Hạ quan để thông lạc ở hàm trên, tả Giáp xa để thông lạc ở hàm dưới, đau ở hàm nào thì châm huyết vào đặc khí của răng đau.

Tả Hợp cốc để thanh nhiệt ở dương minh, tả Nội đình để bổ vị thủy(huỳnh huyết) tả Giải Khê để thanh vị hoả.

Xoa bóp: Chủ yếu day hợp cốc và Thiên ứng thì giảm đau.

Thối tai, ù tai

a- Triệu chứng:Tai bị đau, chảy nước,có mùi thối là thối tai, ù tai.

b- Lý: Thận nhiệt, sinh ù tai, thân hư sinh ù tai.

- ù tai nghe như tiếng xay lúa, kêu ve ve trong tai là thận hư, can uất.

c- Pháp: Thanh thận nhiệt , tiêu trừ nùng độc(mủ).

- 1- Nhĩ môn
- 2- Thính hội
- 3- ế phong
- 4- Ngoại quan
- 5- Hợp cốc
- 6- Nhiên cốc(tả)
- 7- Hành Gian(tả)

Trong đó dùng thường xuyên là các huyệt 1,2,3,5 còn lại luân lưu xen kẽ.

e- Giải thích cách dùng huyệt: nhĩ môn là chủ huyệt chữa thối tai, tai chảy mủ.

Thính hội thông tai làm cho tai khỏi ù, ể phong trừ phong. Ngoại quan giải biểu thông tai.

Hợp cốc hạ nhiệt ở cả đầu, tai, mắt: Tả Nhiên cốc thuộc Huỳnh Hoả của Thận kinh để thanh Thận nhiệt, tả Hành gian để sơ can giải uất cho tai khỏi ù.

Các huyệt trên hợp lực sẽ thông khiếu giáng hoả hạ nhiệt thì tai hết ù và hết chảy mủ.

Xoa bóp: Vuốt sườn thư can, sát lưng, bấm huyệt trên, vò tai, day các huyệt trên vành tai

Chảy máu mũi

a- Lý: Đa số do huyết nhiệt hoặc có phong kích động bức huyết đi lên, ít khi do hàn.

b- Pháp: Thanh đầu hạ nhiệt, chỉ huyết.

c- Phương huyệt

1-Thượng tinh

2-Thượng nghinh hương

3-Phong trì

4-Hành gian

5-Hợp cốc

Trong số này, thường xuyên dùng: huyệt 1,2,4, còn lại luân lưu xen kẽ

Bị dụng: Tín hội

d- Gia giảm:

-Phế nhiệt tả Ngự tế,

-Vị nhiệt tả nội đình.

đ- Bị dụng: châm rồi cứu Trung khô hoặc lấy dây buộc chặt huyệt này ở ngay đốt thứ hai ngón tay giữa.

e- Giải thích cách dùng huyệt: Châm bổ Thượng tinh, Nghinh hương để điều chỉnh lỗ mũi làm hãm huyết lại Hợp cốc chữa bệnh ở mặt, mũi, phong trì, phong phủ trừ ngoại phong. Tả Hành gian để bình can tức phong ở trong khi nhiệt hạ phong tĩnh thì huyết được quy kinh không đi ngược lên mũi nữa.

Tín hội cấm châm cho trẻ con

Châm không kết quả thì cứu, nhưng khi cứu phải theo dõi sát thấy có phản ứng thì kịp thời dùng lại (vì quá nóng thì máu càng ra nhiều).

Khi máu mũi ra như tháo nước phải kết hợp châm thêm thuốc nam, trong uống ngoài đắp hay là các biện pháp cấp cứu của đông y cũng như tây y.

Xoa bóp: bệnh nhân nằm nghỉ ngâm chân nước ấm, hoặc bôi dấm thanh vào lòng bàn chân, bấm day các huyệt kể trên cũng rất hiệu quả.

Mũi chảy nước hôi thối

Mũi thường ngày chảy nước vàng hoặc đục hoặc lờ đờ như màu cá, hôi tanh khó chịu nhưng không tịt mũi.

a- Lý: Phong nhiệt thương não .

b- Pháp: Thanh nhiệt tiêu độc tư thận, bổ não.

c- Phương huyệt;

1- Bách hội (tả)

2- Thông thiên (tả)

3- Thượng tinh (tả)

4- Thượng nghinh hương (tả)

5- Phong trì (tả)

- 6- Hợp cốc (tả)
- 7- Ngự tế (tả)
- 8- Hành gian (tả)
- 9- Nội đình (tả)
- 10- Trung chữ
- 11- Nội quan
- 12- Dũng tuyền (bổ)

Trong số này dùng thường xuyên có các huyệt số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 12 còn lại luân lưu dùng xen kẽ.

đ-Gia giảm; Có mùi cay xông lên đầu não, châm thêm Túc lâm khắp. Nhiều nước mũi vàng châm Lệ đoài, Kinh cốt người lớn trẻ em nhiều nước mũi ngọt ngọt cứu Tín hội 3 phút

e- Giải thích cách dùng huyệt:

Tả bách hội, Thông thiên để thanh nhiệt tích ở đầu não, Phong trì để trừ phong nhiệt, Thượng tinh, Nghinh Hương để thông mũi làm hết chảy nước mũi và điều hoà dương tử mũi lên não. Hợp cốc hạ nhiệt và chữa bệnh ở đầu, mắt, mặt.

Tả Hành gian, nội đình để thanh can, Vị nhiệt không cho bốc lên não, tả ngự Tế để thanh phế nhiệt và chữa bệnh ở mũi (phế khai khiếu ra mũi), bổ dũng tuyền để bổ thận thuỷ chế hoa nhiệt đồng thời bổ não tủy.

Tả túc lâm khắp để trị đờm khí xung lên.

Xoa bóp: Thường xuyên xoa sát dọc hai cánh mũi, bấm ấn châm các huyệt trên, chú ý nâng cao thể trạng sức khoẻ(dùng nhỏ mũi mật gấu để bổ trợ.

Viêm xoang

(bao gồm đau nhức ở xoang trán, xoang mũi, xoang hàm...)

a- Lý: Nhiệt độ xung lên đầu mặt(thủ túc dương, minh kinh)

b- Pháp: Thông kinh hoạt lạc, thanh nhiệt, tiêu viêm, giải độc.

c- Phương huyệt:

- 1- Thiên ứng
- 2- Hợp cốc
- 3- Thượng tinh
- 4- Thương nghinh hương
- 5- Quyền liêu

d- Gia giảm:

- Viêm xoang trán: thêm dương bạch, thần đình, Bỏ thương nghinh hương, Quyền liêu.

- Viêm ở xoang mũi: bỏ bớt quyền liêu, thương tinh, thêm ấn đường, nhân trung, khúc sai, cứu bách hội, tín hội.

- Viêm ở xoang hàm: bỏ bớt thương tinh, thương nghinh hương, thêm giáp xa, hạ quan, ế phong.

e- Giải thích cách dùng huyệt: Tả thiên ứng để thông kinh hoạt lạc, giảm đau, Hợp cốc để chữa bệnh ở đầu mặt.

Tả thương tinh, dương bạch là những huyệt lân cận và cục bộ của vùng trán,mặt. Thương nghinh hương trị bệnh ở mũi, quyền liêu trị viêm xoang mũi.

Xoa bóp: Ngoài bấm các huyệt, bổ xung các động tác và thuốc của bài trên.

XII-BỆNH NGOÀI DA

Mụn Nhọt

a- Triệu chứng

1- Ung: Sưng to, đỏ, nóng, nổi cao, mọc nhanh, nung chóng, vỡ chóng(thuộc dương) ở cơ nhục.

2- Thư: Sưng lan thấp, không nóng đỏ, lâu nung, lâu vỡ(thuộc âm) ở phụ cốt.

3- Sang tiết: Các mụn nhỏ(thuộc dương) ở bì phu.

b- Lý: Phong thấp bên ngoài hợp với nhiệt độc uất kết bên trong, làm cho khí huyết trở trệ, kinh lạc bế tắc sưng đau mà sinh mụn nhọt.

c- Pháp: Thông kinh hoạt lạc, tiêu độc tan sưng.

d- Phương huyết: Thiên ứng(tuỳ theo mụn to, nhỏ châm từ 1-5 kim xung quanh mụn, trong đó có 1 kim ngay trên đầu mụn) hay ở giữa nơi đầu mụn nhỏ.

đ- Gia giảm:

- Mụn nhọt nhiều ở đầu, mặt thêm Hợp cốc.

- Mụn nhọt mọc ở lưng thêm Ủy trung.

- Mụn nhọt mọc ở bụng thêm Túc tam lý.

- Mụn nhọt mọc ở nhiều cổ, gáy thêm Liệt khuyết.

- Mụn nhọt mọc ở nhiều bàn chân thêm Thái xung.

Với loại ung và sang tiết nên châm tả hoặc xuất huyết. Với loại thư, nên cứu cách tởi, có đau cứu đến khi không còn đau, không đau cứu đến khi đau làm chuẩn.

e- Giải thích cách dùng huyết: Thiên ứng huyết dùng thông kinh hoạt lạc, các huyết khác dùng theo phạm vi chủ trị của từng huyết (như Hợp cốc trị bệnh ở đầu mặt, Ủy trung ở lưng, Túc tam lý ở bụng...)

Loại thư thuộc âm chứng nên dùng cứu cách tởi cho nóng lên để tiêu sưng hoặc dẫn độc từ âm ra dương làm cho nóng sưng chóng vỡ và vỡ ở ngoài nông (nhẹ hơn là để ổ mủ trong sâu, khó khỏi).

Trên đây đã giải thích ung và thư theo quan niệm của đông y. Còn ung thư (cancer) của tây y thì khác hẳn.

Đinh

(Đinh Sang)

a- Triệu chứng: Lúc mới mọc, nhỏ như hạt gạo, ngứa, tê, đau buốt, rồi sưng cứng, to ra sau mới mưng mủ, vỡ rồi rút dần, nặng thì sốt cao, nôn mửa, đinh khuếch tán theo đường kinh mạch làm thành một hay nhiều đường dây đỏ(người xưa cho dây này là "hồng ty dinh" cho nó là nặng và nguy hiểm).

b- Lý:

- Phần lớn vì hoá độc.

- Hoặc ăn nhiều thức ăn cao lương hậu vị.

- Hoặc ăn phải thức ăn độc, nọc độc.

- Thời khí dịch lệ.

c- Pháp: Thông kinh hoạt lạc, tiêu độc chỉ thống.

d- Phương huyết:

1- Linh đài(tả)

2- Đại chùy(tả)

Hoặc xuất huyết ngày châm 2-3 lần

3- Huyết lân cận(châm xung quanh đinh từ 2-4 kim, không châm vào đầu

đinh)

Dùng thường xuyên các huyết số 1,3.

đ- Gia giảm:

- Đinh mọc ở cổ, gáy thêm Liệt khuyết.

- Đinh mọc ở đầu, mặt thêm Hợp cốc, Khúc trì.
- Đinh mọc ở chi dưới thêm Thái xung
- Đinh mọc ở lưng thêm Ủy trung
- Đinh mọc đau nhức cần bảo vệ tim, gia Nội quan.

Gặp " hồng ty dinh" thì gia phương huyết trên, nên dùng kim 3 cạnh xuất huyết nhẹ vài ba chỗ trên đường dây sẽ chóng rút hết, không truyền vào tâm nữa.

e- Giải thích cách dùng huyết: Linh đài thanh nhiệt tiêu độc là huyết chủ trị đinh độc, Đại chùy chủ trị Đinh độc ở đầu, mặt và trên đường đi của đốc mạch, châm các huyết xung quanh đinh nhằm tác dụng tiêu độc, chỉ thống và thông kinh lạc.

Nếu đinh đã nung chín, có mũ trắng dùng 3 kim càng châm nhẹ trên đinh cho ra mũ trắng dùng kim 3 cạnh châm nhẹ đinh cho ra mũ hết rồi mới thôi. Có ngòi xanh, cần khêu ra.

Kiên ăn các thức ăn cay nóng, gia vị kích thích.

Xoa bóp: Giã củ hành tươi trộn với muối đổ vào đầu nhọt khi mới phát.

Bệnh đơn độc

a- Triệu chứng: Hay phát từ trên mặt cũng có khi sinh từ chân, tay, lưng, bụng rồi lan ra toàn thân thành từng đám đỏ, nóng ngứa, rát hoặc như nổi mẩn, nếu có thấp nhiều thì nổi mẩn sắc đỏ hơi vàng, ngứa chảy nước.

b-Lý: Phong thấp nhiệt

c- Pháp: chủ yếu là thanh nhiệt giải độc, trừ thấp la phụ.

d- Phương huyết: thiên ứng(tại chỗ mới phát ra đơn độc), (dùng kim ba cạnh chích ngoài ra cho rớm máu).

đ- Gia giảm : đơn độc phát ở trên thêm:

1- Khúc trì (tả)

2- Phong trì(tả)

3-Hợp cốc(tả)

- Đơn độc phát ở dưới, thêm .

1- Phong nhị (ta)

2- Âm lăng tuyên (tả)

3- Túc tam lý(tả)

nếu vì tắm lạnh mà độc hãm vào đau bụng, đầy chướng bễ thì dùng phương huyết cấp cứu chướng bễ.

e- giao thích cách dùng huyết: xuất huyết thiên ứng để trực tiếp giải độc thanh nhiệt, khúc trì, hợp cốc giải nhiệt trừ phong ở bộ phận trên .

-Phong thị, âm lăng, túc tam lý, trừ phong thấp nhiệt trừ phong ở bộ phận trên.

phong thấp nhiệt hết đơn độc sẽ khỏi.

Xoa bóp : Kiên trì bấm các huyết trên, tránh các tác nhân gây bệnh...

Chàm

a-Triệu chứng : Ngoài da sinh mụn nhỏ, ngứa gãi nhiều sây sát thành từng mảng, lâu ngày không khỏi rồi lan rộng ra.

b-Lý : Phong thấp, nhiệt uẩn tích ở trong da thịt hợp với ngoại phong mà ra nhiều chỗ khác

c-Pháp: Thanh lợi thấp nhiệt, trừ phong giải độc.

d-Phương huyết:

- Trị chàm ở đầu, mặt và phần cơ thể:

1- Phong trì (tả)

2- Khúc trì (tả)

- 3- Hợp cốc (tả)
- Trị chàm ở phần dưới cơ thể:
 - 1- Phong thị (tả)
 - 2- Huyết hải (tả)
 - 3- Âm lăng tuyền (tả)
 - 4- Thái xung (tả)

e- Giải thích cách huyết: Phong trị trừ phong ở phần trên, Khúc trị hạ nhiệt, Hợp cốc dùng trị bệnh ở đầu và phần mặt cơ thể.

Phong thị trừ phong ở phần trên, Âm lăng tuyền lợi thấp, Thái xung bình can tức phong.

Bệnh quai bị

a- Triệu chứng : Thoạt tiên thấy có ghê nóng, rét, đau đầu rồi thấy hai bên hàm sưng lên, há miệng khó, có khi chỉ sưng 1 bên, chữa được nhanh khỏi thì không hoặc ít biến chứng, nam vào tinh hoàn, nữ vào buồng trứng.

Biện chứng phân làm hai loại:

- 1- Chứng thực: Sưng mạnh, sốt từ 39- 40°C, sưng đau nhiều.
- 2- Chứng hư: Sưng đau nhẹ, không hoặc sốt nhẹ 39- 40°C

b- Lý: phong thấp nhiệt độc vào Kinh dương minh có tính truyền nhiễm

c- Pháp: Thanh nhiệt giải độc, hoạt lạc, thông kinh, phòng bệnh biến chứng.

d- Phương huyết 1:

- 1- Thiên ứng (tả) đảo châm rút kim lên, cầm kim xuống
- 2- Giáp xa (tả)
- 3- Đại nghênh (tả)
- 4- Ế phong (tả)
- 5- Hợp cốc (tả)
- 6- Hoàn cốt phòng bệnh (nam bổ)
- 7- Trung cực phòng bệnh (nữ bổ)

- Phương huyết 2: (dùng cho nam)

- 1 - Đại đôn (tả)
- 2 - Thái xung (tả)
- 3 - Khí xung (tả)
- 4 - Hoàn cốt (tả)

Dùng cho nam phòng biến chứng

- Phương huyết 3: (dùng cho nữ)

- 1 - Trung cực (tả)
- 2- Quan nguyên (tả)
- 3- Đại đôn (tả)

Dùng để phòng biến chứng cho nữ

e- Giải thích cách dùng huyết: Châm huyết ế phong trước, 4 huyết trên là huyết cúc bộ và huyết tuần kinh. Cách xa là huyết Hợp cốc chữa đầu, mặt đều ở Kinh dương minh chân tay, thông kinh hoạt lạc cho tiêu trừ tật bệnh, hai bên sưng thì châm tả hai bên. Một bên thì châm một. Hoàn cốt là hai huyết ở hai bên kinh. Thiếu âm, châm bổ cho đắc khí, chạy ngay xuống tinh hoàn, tăng cường sức mạnh, chống biến chứng. Khí xung là huyết ở Kinh dương minh châm bổ để phòng chữa biến chứng. Quan nguyên, Trung cực đều ở ngoài buồng trứng, châm bổ huyết này để tăng cường sức lực, phòng ngừa biến chứng tiêu trừ biến chứng tiêu bệnh tật.

So với chữa bệnh bằng thuốc có 10 - 20% biến chứng nhưng chữa bằng châm cứu số ngày khỏi bệnh sớm nhất là 3 ngày, chậm nhất là 6 ngày. Nếu có phòng trước biến chứng chỉ từ 2 - 4%.

Giải thích phương chữa biến chứng nam dùng huyết Hoàn cốt nhưng châm tả cho tiêu viêm tinh hoàn, Đại đôn là Tinh huyết của kinh can đi vào bộ phân tinh hoàn xưa nay vốn để chữa bệnh sãn khí hay Viêm tinh hoàn.

Bệnh tràng nhạch **(Loa lịch, kết hạch, lao hạch)**

a- Triệu chứng:

Mọc hạch ở quanh gáy, cổ, có khi xuống tận ngực từ bé đến to như quả mận, quả táo di động dưới da, ấn vào không đau ít thì kết hạch còn về buổi chiều hơi sốt, mỗi chu kì sốt lại nảy thêm hạch, sau sốt nặng về buổi chiều hoặc đêm, sốt ở trong xương không nóng ra ngoài, cặp nhiệt độ không thấy lên cao, chỉ thay người mệt, có khi ghê rét, thờ ra nóng trong mũi, nếu đổ mồ hôi thì lại hơi lạnh, mệt hơn. Hỏi có triệu chứng trên bệnh nhân mới biết mình có sốt (lao nhiệt). Mạch huyền sác hay trầm tế sác, người xanh, gầy còm là đến giai đoạn khó chữa, đủ triệu chứng này đông, tây y, đều gọi.

b- Lý : Can, đờm uất kết thành ra cân hạch vì đờm kết thành ra đờm hạch, lâu ngày thành lao hạch.

c- Pháp: Giải can, đờm uất, trừ cân hạch, tiêu đờm trừ đờm hạch, đại bổ hư lao, trừ lao hạch.

d-Phương huyết:

1- Thiên ứng, Hành gian đều tả

2- Kiên tinh (bình bổ hoác cứu)

3- Bách lao (từ đại chùy lên 2 thốn, ngang ra 1 thốn tức là giữa xương cổ 5 và 6

ra)

5- Đào đạo (bổ)

6- Thiếu hải (trước tả sau bổ hoác cứu)

7- Ất phong (bình bổ, bình tả)

đ-Gia giảm:

- Đờm hạch thì thêm Trung quản, Phong long để tiêu đờm.

- Cân hạch dùng huyết 1, 2, 3 còn xen kẽ.

-Không sốt ấms thì giảm Bạch lao, Đào tạo.

e- Giải thích cách dùng huyết:

Thiên ứng bắt đầu châm luôn vào hạch mới phát hạch thứ hai và hạch mới mọc, còn lại các hạch thì tùy hạch nhiều hay ít mà mỗi ngày châm 2 đến 4 hạch, luân lưu xen kẽ

Bướu cổ

a triệu chứng.

- Giai đoạn 1: vùng cổ to dần lên hơi khó chịu.

- Giai đoạn 2: bướu cổ lên dần dần, sẽ ra khó chịu.

- Giai đoạn 3: tim hồi hộp, khó thở, có thể nhãn cầu bị lồi ra.

b- Lý

-Ngoại cảm lục dâm (phong, hàn, thử thấp, táo hỏa) nội thương thất tình, hoặc do vinh vệ khí huyết uất trệ hỏa thủy thổ dinh dưỡng không đầy đủ.

c- Pháp: thông kinh tán tà, điều hòa khí huyết, điều khí giải uất.

d- Phương huyết

- 1 - Thiên ứng
- 2- Liêm tuyền
- 3- Thiên đột
- 4- Nội đình
- 5- Hợp cốc
- 6- Đại chùy
- 7- Phong trì
- 8- Hành gian
- 9- Cự khuyết
- 10- Chiếu hạ
- 11- Nội quan

e- Giải thích cánh dùng huyệt:

Thiên ứng nếu bướu cổ còn nhỏ châm 3 kim. Nếu bướu đã lớn thì châm 5 kim, 1 kim thẳng, 4 kim dai xiên xung quanh chỗ thịt lành ngoài bướu, mũi kim đều vào đến giữa (gọi là phép dương thích vùng thiên ứng và cục bộ lân cận). Nếu châm 1-2 lần thấy có phản ứng thì bỏ cầm giữa và không châm kim vào trên bướu nữa, chỉ dùng những kim ngoại biên và cách xa.

- Liêm tuyền, thiên đột la huyệt chữa về hầu họng.
- Phong trì để trừ phong. Hành gian để bình can giải uất thì các kinh uất đều tan.
- Hợp cốc, nội đình là hai huyệt cách xa của hai kinh dương minh chân tay đi từ trên

xuống.

- Liệt khuyết, chiếu hải (mạch nhâm và mạch âm kiêu là chủ khách giao hội ở yết hầu là phép linh quy bát pháp chữa bệnh bướu cổ được nhanh). Nội quan châm bổ để mạch tâm bào là bảo vệ tâm giữ cho bệnh này không biến chứng vào tim được.

g- Thủ thuật châm chuỗi huyệt phải về kim cho đặc khí lan truyền cho khắp bướu rồi mới rút kim lên một tí lưu kim 30 phút, cứ 10 phút 1 lần về kim. Châm 1 lần lại xen kể cứ 1 lần hoặc châm lâu không chuyển thì chuyển sang cứu nếu 2,3, liệu trình mà không chuyển thì chuyển phép khác. phải luôn chú ý theo dõi giai đoạn 3.

Nổi mẩn đau ngứa

a- Triệu chứng: Đột nhiên nổi mụn nhỏ, mẩn ngứa, đau, có thể mỗi khi nóng lạnh đột ngột thì hay phát, khác với đơn độc thành từng đám hay tong nốt to.

b- Lý: cảm phong hàn thấp nhiệt, trái thời tiết.

c- Pháp: giải trừ phong thất, thanh nhiệt giải độc.

d- Phương nhiệt:

- 1- thiên ứng dùng dày đặc nhất, dùng 2-5 kim xuất.
- 2- Phong môn (tả)
- 3- Phúc trì (tả)
- 4- Âm lăng truyền (tả)
- 5- Ngự tế (tả)

Lại tùy theo ở 5 vùng mà dùng huyệt.

d- Gia giảm:

- Vùng đầu mặt nhiều thì ra hợp cốc.
- Cổ, gáy nhiều thì gia nhiệt Liệt Khuyết.
- Vùng ngực nhiều thì gia nội quan.
- Vùng mặt bong nhiều thì gia Túc tam lý
- Vùng lưng nhiều thì gia ủy trung.

Nếu vùng nào không có thì giảm châm huyệt ấy

Nếu châm lâu chưa đỡ, còn có vùng đầy đặc thì gỡ mai hoa châm tả, gỡ 6 lần ngược đường kinh.

e- Giải thích cách dùng huyết:

Phong môn để trừ phong, Khúc trì để thanh nhiệt, ma lãng tuyền để trừ thấp. Nếu da nóng thì nhiều thì tả Ngư tế là huyết Huỳnh hoặc của Phế, phế chủ ngoài da. Tả phế hỏa thì da mới mát mà không nóng, ngứa. Còn châm theo các tổng huyết của tong vùng là chỉ dùng 1 huyết la rút được cả một vùng nói trên.

Nếu người đã bị nhiều lần rồi phải thêm hai huyết Đại chùy để bổ khí giải biểu và tăng cường đề kháng. Túc tam lý vừa trừ thấp vừa cường tráng toàn thân để về sau không tái phát nữa

Bệnh trĩ

a-Triệu chứng: Thấy sưng ngứa ở đại tràng ngày một thêm lên, đại tiện khó hoặc chảy máu, có khi có tia phun ra, hậu môn sưng thành cục mà đau, xưa chia ra nhiều loại nhưng căn bệnh là một

b- Lý: Phong thấp táo nhiệt uất trệ không thông đôn xuống đại tràng. Người làm nghề ngồi nhiều cũng hay sinh bệnh này

c- Pháp: Xơ thông kinh lạc, hành khí hoạt huyết tiêu trừ uất trệ, người hư hàn bổ dương đem lên.

d-Phương huyết:

1- Trường cường

2-Hội dương

3- Hội âm

4- Hợp cốc

5- ủy trung

6- Thừa sơn

7- Khí hải

8- Bách hội

e- Giải thích cách dùng huyết: Trường cường là một huyết đặc hiệu chữa bệnh trĩ. Khi bệnh sưng đau cấp hoặc mổ cắt dùng huyết này cấp cứu cũng giảm đau nhanh. Hội âm, hội dương là huyết lân cận, Hợp cốc để thông tràng, Ủy chung, Thừa sơn là hai huyết cách xa các huyết trên làm thông kinh hoạt lạc, hành khí hoạt huyết tiêu trừ uất trệ, tiêu sưng khỏi đau, nếu để lâu người bị hư hàn trĩ hãm xuống đau nặng thì châm bổ hoặc cứu Khí hải để bổ khí mang lên cho nhẹ nhàng chóng khỏi.

đ-Gia gia giảm: Trĩ nặng lâu ngày sưng to khó đi lại, gia Thừa phù

XIII- CẤP CỨU

Hôn mê bất tỉnh

a-Triệu chứng: Đột nhiên bị thiêu ngất, bất tỉnh nhân sự, hoặc cảm chứng phong hàn tử thấp đờm khí hay quyết chứng phân làm hai loại như sau:

-Bế chứng và thực chứng: Bệnh nhân mặt đỏ, sốt nóng: Có khi mặt không đỏ mà xanh lét, tím tái, chân tay lạnh (nhiệt huyết) người nóng, răng cắn chặt, chân tay nắm chặt hoặc co quắp không ỉa đái, mạch trầm phục sắc hữu lực.

-Thoát chứng và hư chứng: đột nhiên ngã đột hôn mê, người lạnh, da nhợt nhạt, mồ hôi đổ nhiều, mắt mở, miệng há, chân tay mềm rũ, thở dồn và đái vung vãi, mạch trầm vi vô lực .

b-Lý: Cảm trúng phong, hàn, thử, thấp đờm khí hôn quyết.

c-Pháp: - Trị bế chứng thông quan khai khiếu, cứu tỉnh hồi sinh

-Thoát chứng: Hồi dương cố thoát.

d-Phương huyết

-Trị bế và Thực chứng:

- 1-Nhân trung
- 2-Bách hội
- 3-Hợp cốc
- 4-Giáp xa
- 5-Thừa tương
- 6-Hạ quan

Tất cả đều châm tả cho thông kinh khai khiếu

Dùng thường xuyên các huyệt 1,2,3,4

Bị dụng: Trung dung, Thiếu thương, Thập tuyên, khi dùng đến huyệt nào châm cho ra 1 tý máu. Dững tuyên, Liên tuyên, Thông lý châm tả

-Trị thoát và hư chứng:

- 1-Nhân trung
- 2-Thần khuyết
- 3-Quan nguyên
- 4-Khí hải
- 5-Mệnh môn
- 6-Dững tuyên

(cứu không châm)

Tất cả đều cứu và châm bổ

Các huyệt dùng thường xuyên .

đ-Gia giảm:

-Lưỡi cứng hoặc rụt không nói được thêm á môn, Liêm tuyên.

-Đờm tắc ở tâm khiếu, mê man không nói được thêm Thống lý.

-Đờm kéo lên khò khè thêm Liệt khuyết, Phong long

-Mắt xếch trông ngang thêm Phong trì, Toàn trúc.

-Có co cứng, run giật thêm Đại chùy, Thân trụ, Hành gian.

-Thận thủy kém, hư hoá bốc lên thêm Thái Khê, Chiếu hải.

-Cổ cứng, thêm Phong phủ, Đại chử.

-Bụng đều tức, nôn ọe, ợ chua thêm Trung quản, Lương môn. Chứng hư thoát sau khi đỡ nhiều, nên bớt huyệt Thần khuyết và tiếp tục cứu Quang nguyên, Khí hải củng cố về sau.

e-Giải thích cách dùng huyệt : Trong chứng bế tắc, tả Nhân trung để hồi tỉnh tâm não, Hợp cốc để hạ nhiệt thông tràng. Hạ quan, Giáp xa, Thừa tương để trị căn rễ cấm khẩu.

Châm tả, kích thích mạnh các huyệt trên có tác dụng thông quan khai khiếu càng nhanh. Nhiều khi châm 1-3 huyệt thì bệnh nhân đã tỉnh thì thôi. nếu chưa tỉnh, theo những huyệt vận dụng châm tiếp. Nếu tỉnh rồi mà lưỡi còn rụt, dùng Liêm tuyên, còn thông lý thì châm khi chưa nói được.

Trong chứng thoát, châm bổ rồi Nhân trung để cứu tỉnh, cứu cách muối Thần khuyết, cứu Khí hải, Quan nguyên, Dững tuyên, Mệnh môn để ôn bổ, hồi dương cứu thoát.

Phải có nhiều người cứu cùng một lúc các huyệt, trên đến khi châm tay bệnh nhân nóng ấm lại và bệnh nhân tỉnh dần lại mới thôi.

Xoa bóp: điểm các huyệt khi chưa châm cứu được, sau khi tỉnh bấm tiếp củng cố kết quả.

Bệnh liệt nửa người

a-Triệu chứng: Người bị ngã vật, bất tỉnh , tê dại sơ vào ít cảm giác, tay chân mình mẩy nặng nề có khi không bị té xỉu, hôn mê mà vẫn méo mồm, liệt mặt hoặc bán thân bất toại, lưỡi cứng khó nói.

b- Pháp: Bổ khí huyết khu phong, thông kinh hoạt lạc.

c- Phương huyết:

-Trị liệt nửa người bên phải:

1-Phong môn (tả)

2- Đản trung (bổ)

3-Khí hải (bổ)

-Trị liệt nửa người bên trái:

1-Phong môn (tả)

2-Cách du (bổ)

3- Huyết hải (bổ)

d- Gia giảm: Chi trên bị liệt, thêm: Châm cứu bổ tả theo biện chứng:

1-Thiên ứng

5-Khúc trì

2-thiếu thương

6-Nội quan

3-Xích trạch

7-Âm khích

4-Kiên ngưng

8-Tiểu hải

Khi châm Kiên ngưng phải về kim cho khí chạy xuống tới khuỷu tay. Khi châm Xích Trạch thì lại phải về kim cho khí chạy lên vùng vai. Nguyên tắc châm huyết kinh dương thì vận khí đi xuống. Châm huyết kinh âm thì vận cho khí đi lên

-Chi dưới bị liệt, thêm.

1-Hoàn khiêu

4-Thái khê

2-Huyết hải

5-Tam âm đao

3-Túc tam lý

6-Dương lăng tuyền

-Trị nói ngọng hoặc không nói được

1-Phong phủ

2-Á môn

3-Liêm tuyền

-Trị liệt mặt (xem bài liệt mặt)

e- Giải thích cách dùng huyết:

Cứu Đản trung ,Khí hải để bổ khí trừ phong,Cách du ,Huyết hải để hoạt huyết,để bổ huyết trừ phong.

Liệt bên trái thuộc huyết hư ,chủ yếu phải hoạt huyết bổ huyết.

Liệt bên phải thuộc khí hư ,chủ yếu bổ khí

Tả Phong môn để giải huyết phong tà ở phần trên .

Khúc trì để trị phong nhiệt ở chi trên ,còn các huyết khác ở cục bộ dùng để thông kinh hoạt lạc .mỗi lần dùng 1huyết bổ khí huyết và 2, 3huyết ở cục bộ .

Các chứng trên có thể tái phát khi tinh thần bị kích thích , cơ thể bị sa sút ,bệnh nhân cần phải chú ý ,điều dưỡng tinh thần đừng lo nghĩ tức giận , buồn rầu ,tránh khiếp sợ ,luôn luôn lạc quan yêu đời cho tính tình cởi mở ăn ngủ ,dinh dưỡng có điều độ ,tiết chế sắc dục và giảm các chất ăn cay nóng , thường xuyên 1 vài lần ,sát 2 lòng bàn tay cho nóng rồi tự nắn bóp các khu vực đã bị bệnh hoặc thể dục nhẹ cho lưu thông khí huyết , bệnh chóng lành và ít bị tái phát .

Xoa bóp:thường xuyên xoa bóp ,vận động các khớp ,bấm,ấn huyết trên toàn thân .

Cấp phong kinh

a- Triệu chứng:Trẻ em nóng sốt trên 400C , mê man lên cơn kinh giật , khóc thét ,trợn mắt , cắn khẩu ,đờm dãi kéo lên ,co từng cơn hết cơn hình sắc như cũ...mạch sát vân tay xanh tím .

b- Lý:Trong có đờm nhiệt lại cảm phong tà hoặc trong bị can uất hoặc bị khiếp sợ

c- Pháp:Thanh nhiệt khu phong trừ đờm trấn kinh

d- Phương huyết:

- 1-Bách hội
- 2- Nhân trung
- 3-Đại chùy
- 4-Hợp cốc
- 5-Nội quan
- 6-Thần môn
- 7-Hành gian
- 8-Giáp sa
- 9-Khúc trì
- 10-Ngoại quan
- 11-Phong long

Tất cả đều châm tả, Huyết chủ yếu gồm có 1,2,3,4,5,6,7

d- Gia giảm: nếu chưa đỡ thêm ấn đường ,Thiếu thương ,Trung xung,vẫn chưa đỡ nóng thêm Thập tuyến hay 12 huyết tĩnh châm xuất huyết.

e- Giải thích cách dùng huyết:

Bách hội ,nhân trung để thanh tâm ,an thần,cứu tỉnh.Đại chùy để trừ kinh giảm co giật

Nội quan,thần môn ,phong long để thanh tâm tiêu đờm ,hành gian để bình can khỏi giật ,khúc trì ngoại quan để thanh nhiệt giải biểu,giáp sa để cho mở miệng để cấm khẩu

Chú ý ;khi cấp dùng phép tả dụ rồi châm bổ còn 1 số huyết cần xuất huyết ;kiểu thương ,chung xung ,thập tuyến còn lại thì châm nông vừa phải .Trẻ con kích thích theo đúng phép tả mỗi huyết 10 đến 12 giây có thể rút ra không lưu châm.

Bệnh mạn kinh (Thấy ở trẻ em)

a- Triệu chứng: Bệnh này sinh ra sau khi bị cấp kinh hoặc bị thổ tả,sốt rét nhiều .Thể hiện thân thể gầy còm ,sắc xanh môi nhạt ,mệt mỏi ,lờ đờ,hơi rung giật hoặc nhắm mắt không kín suy nhược cực độ ,ngủ và chân tay lạnh toát muốn thoát .

b-Lý :Tỳ vị đại hư dương khí suy nhược

c-Pháp :Đại bổ tỳ vị , dương khí suy nhược

d-Phương huyết :

- 1-Bách hội(cứu cách gù 10 phút)
- 2-Trung quản
- 3-thần huyết(cứu)
- 4-Quan nguyên(cứu bằng điếu ngải 10 phút)
- 5-Khí hải
- 6-Tỳ du
- 7-Vị du
- 8-Mệnh môn

e-Giải thích cách dung huyết: Cứu bách hội là cứu để thăng dương cố thoát .Phương huyết này dùng phép trị liệu thì phải cứu huyết 1,3,4,5,để hồi dương cố thoát .còn các huyết khác châm bổ để bồi bổ tỳ vị

Nếu thấy người đờ mờ hôi chân tay lạnh toát mạch vi hay phục thì phải cứu ,cứu không kể bao nhiêu ,cứu thật lâu thấy sắc mặt hồi tỉnh ,mạch đập yếu và hồi sinh bệnh này đòi hỏi gia đình bệnh nhân và thầy thuốc phải tinh táo và kiên trì thì mới có kết quả

Xoa bóp:kiên trì ấn bả,ấn ,xoá,xát toàn thân ngày 1 lần ,bệnh nhân phục hồi nhanh, chú ý làm từ nhẹ đến nặng từ ít đến nhiều

Chứng chứng bế

a-Triệu chứng: Bụng đầy căng tức không đại trung tiểu tiện được, người vật và có thể đi đến bất tỉnh hoặc hậu phẩu.bệnh nhân trung tiện được dùng phương huyết này rất tốt

- Thực chứng :tinh thần nhanh, sắc mặt đỏ,sốt ,khát nước,bụng ấn vào không chịu được,mạch trầm hữu lực

hư chứng:sắc xanh nhợt,tiếng nói nhỏ,yếu, bụng ấn như toàn hơi,chân tay lạnh mạch hư

b- Lý : Tràn vị tích trệ trung khí không thông chọc khí không gián

c- Pháp: Điều hòa tràng vị hạ khí tiêu đầy

d- Phương huyết

- 1- Trung quản
- 2- Thiên khu
- 3- Túc tam lý
- 4- Trung cực
- 5- Nội đình

Chứng thực : Tất cả huyết đều châm tả

Chứng hư: Châm bổ hoặc cứu

Dùng thường xuyên các huyết số 1,2,3

Châm trung cực cho thông bàng quang, lợi tiểu(khi có bí tiện mới dùng đến)trẻ em thì ôn cứu

Xoa bóp: ấn , bấm các huyết trên. Kỹ thuật bấm ở bụng : ấn mạnh từ từ vào sâu đến khi nào không chịu mới thôi , giữ nguyên cho 1/2 -2 phút mới thôi sau đó bấm huyết làm tiếp tục.

XIV- TẠP CHỨNG

Vẹo cổ cấp.

a-Triệu chứng: Đột nhiên cổ vẹo một bên hoặc sớm không ngoảnh đi ngoảnh lại được, hoặc không cúi ,ngửa,cử động thì đau không chịu được.

b- Lý: Phong hàn thương kinh lạc.

- Có khi nằm ngủ lệch gối hay nên.

c- Pháp: Sơ tán phong hàn,, thông kinh hoạt lạc.

d-Phương huyết:

- 1-Thiên ứng
- 2-Huyền chung

Đều châm tả(ở bên chân phía cổ bị vẹo)

e- Giải thích cách dùng huyết: Châm tả điểm đau nhất ở cực bộ cổ để thông kinh hoạt lạc Huyền chung là huyết trọng yếu chữa vẹo cổ, đồng thời dùng nó cũng là theo cách phối huyết viễn cách (bệnh ở trên lấy huyết ở dưới).

Chú ý: Khi ở cổ gáy có hai điểm đau tương đương thì nên châm cả hai huyết Thiên ứng, cũng có thể châm rồi cứu.

Xoa bóp: Bấm huyết từ nhẹ đến nặng, vận động cổ theo biên độ rộng dần.

Da thịt máy động (can phong)

a- Triệu chứng : Có trường hợp da thịt trong toàn thân bị giật mạnh hay máy động nhẹ, hoặc chỉ riêng có cá cơ quan ở khu vực mặt, mắt bị chứng này ở mức độ nặng, có thể làm ngã vật, hôn mê bất tỉnh.

b- Lý: Can phong nội động.

c- Pháp: Thanh trừ phong thấp, đàm nhiệt sơ can giải uất.

d- Phương huyết:

Khi bị ở đầu:

1- Bách hội

2- Phong trì

Khi bị ở khu mặt, mắt:

1- Phong trì

2- Ty túc không

3- Thái dương

4- Địa thương

5- Quyền liêu

6- Giáp xa

Khi bị ở nửa người trên

1- Phong thi

2- Dương lăng

3- Hành gian

4- Âm lăng

5- Phong long

Khi bị nặng cần dùng phương huyết cấp cứu hôn mê.

e- Giải thích cách dùng huyết: Khúc trì trừ phong, nhiệt.

Nội quan, Dương lăng, Hành gian để sơ can giải uất và dẹp phong ở trong(nội phong).

Âm lăng trừ thấp, Phong long trí đờm các huyết nhằm ảnh hưởng đến cục bộ đang có da

thịt bị máy động thì dùng huyết của 3 khu vực hoặc trọn 1,2 huyết của mỗi khu vực.

Nếu chỉ có một bộ phận bị thì dùng huyết của khu vực ấy thêm 2,3 huyết sơ Can, tiêu đờm, lợi thấp, phong đàm thấp nhiệt hết thì sẽ hết máy động.

Xoa bóp: Bấm huyết trên lưng gồm các du huyết đặc biệt Can du, Cách du.

Cước khí

a-Triệu chứng Phân loại:

Loại cước khí khô teo: Chân tự ra mồ hôi, sưng chạy chỗ này sang chỗ khác, sưng lên sưng xuống hoặc châm bí tê, gân co rút hay da thịt teo, nhẽo nhiều khi không sưng mà nóng rất khô teo đi.

Loại cước khí sưng phù: Chân sưng đỏ, đau nhức rời rã, sưng lên tận gối có thể nứt da chảy nước.

Loại có biến chứng vào tim (cước khí xung tâm) đanh bị 1 trong 2 loại trên đột nhiên tim hồi hộp, khó thở, người nóng, chân tay lạnh (loại này cần phải kết hợp với các thứ thuốc).

b- Lý: Do thấp nhiệt đồn xuống chân, có thể thêm phong hàn bên liễm nghịch.

c- Pháp: Thanh nhiệt trừ thấp thông kinh hoạt huyết hạ khí giáng nghịch.

d- Phương huyết:

1- Thiên ứng(có sưng, đau, đỏ thì nên xuất huyết, không thì châm).

2 - Âm lăng tuyền

3- Túc tam lý

- 4- Huyền chung
- 5- Tam âm giao
- 6- Côn lân
- 7- Thái khê
- 8- Thừa sơn
- 9- Nội quan

(Dùng thường xuyên các huyệt số 1,2,3,4,5,8)

Loại cước khí khô teo, đầu tiên châm tả, giai đoạn sau châm bổ.

Loại cước khí sưng phù thì châm tả, nếu có sưng đỏ thì nên xuất huyết.

đ- Gia giảm:

- Khô teo, đỏ tím: thêm huyệt hải(bổ).
- Cước khí xung tâm: tả Cự khuyết, Nội quan.

e- Giải thích cách dùng huyệt:

- Âm lăng, Túc tam lý kiện tỳ vị thấp, Huyền chung để bổ xương tủy, trừ phong, tam âm giáng hỏa.

- Côn lân, Thái Khê tráng thận, Bàn quang để lợi thủy, bài tiết thấp nhiệt.

- Các huyệt này đồng thời thông kinh hoạt lạc trừ thấp nhiệt làm cho chân lạnh mạnh, Cự khuyết là huyệt Mộ của tâm. Nội quan là lạc huyệt của tâm bào, châm bổ để phòng biến chứng vào tim. Khi bị rồi thì châm tả để thông tâm giảm nhẹ biến chứng. Huyệt hải để bổ huyết trừ phong.

Chú ý: Nếu có nóng sốt thì cấm cứu.

Xoa bóp: ấn, bấm huyệt, tăng cường xoa bóp, bấm thêm Tỳ du, Vị du...

Chóng mặt, sầm tối mắt (huyền vượng)

a- Triệu chứng:

- Nếu là thực chứng thì sẽ kèm theo nóng khát, đại tiện táo, tiểu vàng, có khi nôn nao buồn mửa mạch thực.

- Nếu là hư chứng, mỗi khi lao động thì hoa mắt, chóng mặt càng tăng, sắc người xanh nhợt, tiếng nói nhỏ, ăn ngủ kém, mạch hư vô lực.

b- Lý: Phong đàm thấp ủng trệ, can phong nội động. Thận thủy hư không nuôi được can, thận hỏa suy hư dương phù lên.

c- Pháp:

- Trị chứng thực: hòa can, tiêu đờm nhẹ đầu sáng mắt.
- Trị chứng hư: Tư bổ can thận, nhẹ đầu sáng mắt.

d- Phương huyệt:

Chữa thực chứng:

- 1- Thiên trụ
- 2- ấn đường
- 3- Hành gian
- 4- Trung quản
- 5- Phong long

Các huyệt số 1, 2, 3 dùng thường xuyên.

Chữa hư chứng:

- 1- Thiên trụ
- 2- Thái khê
- 3- Thái xung
- 4- Dũng tuyền(cứu)

e- Giải thích cách dùng huyết:

Tả thiên trụ cho nhẹ đầu khỏi chóng mặt, bổ thiên trụ cho nhẹ đầu sáng mắt, ấn đường trừ hoa mắt, hành gian bình can yên phong, trung quản phong long kiện vị, tiêu đờm.

Bổ thái khê, hành gian để bổ thận, tư can, cứu dũng tuyền để giáng hỏa.

Một khi âm đã được tư nhuận, hỏa đã được giáng xuống thì đầu mắt sẽ nhẹ nhàng tinh sáng.

Xoa bóp: Bấm huyết, chú ý các khu vực ở quanh vành tai ngoài.

XV- ĐAU MỎI TRONG LAO ĐỘNG

Bệnh đau mỏi cơ nhục

a- Triệu chứng: Sau khi lao động nặng, các cơ bắp thịt bị đau mỏi, các bắp chân, bắp tay bị chuột rút.

b- Lý: Tỳ hư lại vận động quá sức, cơ nhục bị thương tổn.

c- Pháp: Bổ tỳ cho cơ nhục mạnh, thông kinh hoạt lạc khỏi đau nhức.

d- Phương huyết:

- Phương huyết 1:

1- Thiên ứng

2- Thủ tam lý

3- Túc tam lý

4- Địa cơ

5- Thừa sơn

6- Hiệp khê

- Phương huyết 2:

1- Thiên ứng

2- Tỳ du

3- ủy chung

4- Nhu du

5- Thủ tam lý

6- Phục thỏ

e- Giải thích cách dùng huyết:

- Thiên ứng để trị các điểm đau, hoặc có các điểm sưng tím châm tả cho xuất huyết để tiêu sưng.

- Thủ tam lý là huyết nằm ở cục bộ nơi bắp tay, Túc tam lý là huyết hợp của kinh Vị có quan hệ với kinh Tỳ, Tỳ chủ cơ nhục, Thống huyết, Địa cơ, thừa sơn làm cho gân thoải mái không bị co rút, Hiệp khê chữa đau cạnh sườn.

-Tỳ du bổ cơ nhục và các chân tay cho mạnh và khỏi đau.

-ủy chung bổ cho khỏi đau cơ nhục.

Xoa bóp: Bấm, bóp huyết cơ vùng bị bệnh.

HUYỆT VỊ ĐÔNG Y

Bảng Tra Cứu Huyệt

Vân A	
Âm bao Âm cốt Âm đô Âm khích	Âm lăng tuyền Âm liêm Âm thi Ân môn
Vân B	
Bạch hoàn du Bàng quang du Bào hoang Bất dung	Bế quan Bình Phong Bồ lăng Bộc tham
Vân C	
Cách du Cách quan Can du Cao hoang Cấp mạch Chi âm Chi câu Chi chính Chí thất Chiếu hải	Chính dinh Chu vinh Chương môn Cơ môn Côn lân Công tôn Cư cốt Cư liêu Cư liêu Cực tuyền
Vân D	
Dịch môn Du phủ Dũng tuyền Dương bạch Dương cốt Dương cương Dương giao	Dương kê Dương lăng tuyền Dưỡng lão Dương phu Dương trì Duy đao
Vân Đ	
Đại bao Đại chung Đại cư Đại đô Đại đôn Đại hách Đại lăng	Đái mạch Đại nghinh Đại trữ Đại trường du Đầu duy Đầu khiêu âm Đầu lẫm khắp
Vân E	

Ế phong	
Vân G	
Giải kê Gian sử	Giao tín Giáp xa
Vân H	
Hạ cư hư Hạ liêm Hạ liêu Hạ quan Hãm cốt Hàm yển Hành gian Hậu kê Hiệp bạch Hiệp kê Hòa liêu Hoắc trung Hoàn cốt	Hoàn khiêu Hoang du Hoang môn Hoang môn Hoành cốt Hoạt nhục môn Hội dương Hội tông Hợp cốt Hợp dương Hung hương Huyền chung Huyền ly
Vân K	
Khâu hư Khế mạch Khí hải du Khí hộ Khí huyết Khí xá Khí xung Khích môn Khố phòng Khổng tối Khúc sai Khúc tân Khúc trạch Khúc trì	Khúc tuyến Khúc viên Khuyết bồn Kiên liêu Kiên ngoại du Kiên ngưng Kiên tình Kiên trình Kiên trung du Kim môn Kinh cốt Kinh cử Kinh môn Kỳ môn
Vân L	
Lạc khước Lãi câu Lao cung Lâu cốt Lê đoàn	Liệt khuyết Linh đạo Linh khư Lư tức Lương môn
Vân M	
Mục song	My xung
Vân N	

Não không Nghinh hương Ngoại khâu Ngoại lẳng Ngoại quan Ngọc chăm Ngũ lý Ngư tế Ngũ xứ Nhân nghênh	Nhật nguyệt Nhị gian Nhĩ môn Nhiên cốc Nhũ căn Nhu du Nhu hôi Nhũ trung Nội đình Nội quan
Vân Ô	
Ốc ế	Ôn lưu
Vân P	
Phách hộ Phế du Phi dương Phong long Phong môn Phong thi Phong trì Phù bạch	Phù đốt Phù kích Phụ phân Phủ xá Phúc ai Phúc kết Phục lưu Phục thổ
Vân Q	
Quan môn Quan nguyên du Quang minh Quang xung	Quy lai Quyền liêu Quyết âm du
Vân S	
Suất cốc	
Vân U	
U môn Ứng song Ủy dương	Ủy trung Uyển cốt Uyên dịch
Vân V	
Vân môn Vị du	Vị Hương
Vân X	
Xích trạch Xung dương	Xung môn
Vân Y	
Y Hy	Ý xá